

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM TRONG CUỘC CHIẾN TRANH YÊU NƯỚC CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ VÀ BỌN TAY SAI Ở MIỀN NAM NƯỚC TA HIỆN NAY.
- ★ MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU SỬ HỌC.
- ★ PHONG TRÀO N° TRANG LÔNG — 1912 — 1935.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 69

THÁNG 12-1964

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Vai trò của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam trong cuộc chiến tranh yêu nước chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai ở miền Nam nước ta hiện nay.	1
PHAN-GIA-BÈN — Một vài suy nghĩ về vấn đề nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu sử học.	3
DUY-MINH — Đánh giá Phan-chu-Trinh.	15
LƯỠNG-KHÊ — Góp mấy ý kiến đánh giá Phan-chu-Trinh.	20
NGUYỄN-ĐỨC-SỰ — Phan-chu-Trinh với nhiệm vụ chống đế quốc trong cách mạng Việt-nam.	29
THANH-BA — Bàn thêm về quan điểm của Nguyễn Trãi trong vấn đề chiến tranh và hòa bình.	34
HỒ-HỮU-PHƯỚC — Trong lịch sử Việt-nam, đến giai đoạn nào thì ruộng tư chiếm ưu thế.	39
TRẦN-MINH-THƯ — Từ « Ngục trung thư » đến « Phan-bội-Châu niên biểu ».	46
TRẦN TU-HÒA — Một số văn hóa phẩm từ Việt-nam truyền sang Trung-quốc trong thời cổ đại.	52
NGUYỄN-HỮU-THÁU — Phong trào N' Trang Long — 1912 — 1935.	55
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM TRONG CUỘC CHIẾN TRANH YÊU NƯỚC CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ VÀ BỌN TAY SAI Ở MIỀN NAM NƯỚC TA HIỆN NAY

TRẦN - HUỠNG - LIỆU

Một điều đã thành như qui luật là : trong lịch sử hiện đại, một cuộc khởi nghĩa hay một cuộc chiến tranh yêu nước chống giặc bất kỳ ở một nước nào muốn đảm bảo thắng lợi thì đều phải có ba yếu tố là vai trò lãnh đạo của giai cấp cách mạng, mặt trận dân tộc thống nhất và lực lượng vũ trang. Quá trình lịch sử cách mạng của nước ta từ ngày thành lập đảng của giai cấp công nhân đến cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 và chín năm kháng chiến đã chứng minh điều đó. Và, ngày nay, nó lại đang được chứng minh một cách rõ rệt ở cuộc chiến tranh thần thánh chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai ở miền Nam Việt-nam hiện nay.

Ở đây, tôi muốn nhấn mạnh vào vai trò của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam.

Như chúng ta đã biết, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam thành lập vào ngày 20-12-1960 nhằm lúc cuộc đấu tranh vũ trang phối hợp với đấu tranh chính trị đã mở ra một giai đoạn mới. Vấn đề đề ra lúc ấy là : trong cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ chống đế quốc Mỹ và lũ tay sai, nhân dân miền Nam Việt-nam, bên chỗ vai trò lãnh đạo và lực lượng vũ trang, cần phải tập hợp dưới ngọn cờ của Mặt trận dân tộc để chống kẻ thù chung của dân tộc, giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước. Về hình thức, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam có chỗ khác với những mặt trận trước đây như Phản đế đồng minh (1930 — 1931), Mặt trận Dân chủ Đông-dương (1936 — 1939), Mặt trận phản đế (1940), Mặt trận Việt-minh (1941 — 1953), Mặt trận Liên-Việt (1946 — 1955) và Mặt trận Tổ quốc hiện nay, nhưng nó vẫn nằm trong phạm trù mặt trận dân tộc thống nhất trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Bản Tuyên ngôn của Mặt trận khi mới ra đời đã nêu rõ : « Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam chủ trương đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái,

các đoàn thể, các tôn giáo và thân sĩ yêu nước không phân biệt xu hướng chính trị, đề đầu tranh đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô-dinh-Diệm, tay sai của Mỹ, thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc ». Trong lời kêu gọi đoàn kết, tất cả đều đứng lên, gồm có công nhân, nông dân, nhân dân lao động, trí thức, công thương, các dân tộc thiểu số, các tôn giáo, các thân hào thân sĩ, binh sĩ yêu nước, nam nữ thanh niên, kiều bào hải ngoại. Tóm lại, dưới lá cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, chúng ta không thấy thiếu mặt một tầng lớp nhân dân hay tôn giáo nào. Thật thế, trong lúc đất nước bị dày xéo, dân tộc bị làm nô lệ thì những mâu thuẫn giữa các giai cấp, những khác biệt giữa các tôn giáo, các xu hướng chính trị đều phải nhường chỗ cho một mâu thuẫn bao trùm lên cả là mâu thuẫn giữa dân tộc với bọn xâm lược ; điểm tập hợp của mặt trận là những người yêu nước, quyết tâm giải phóng dân tộc.

Một điểm đáng chú ý là : Trong việc tập hợp lực lượng dân tộc, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã có những hình thức rất rộng rãi, linh động tùy theo sự tiến triển của tình hình chung, sự phân hóa trong hàng ngũ địch. Nếu hệ thống tổ chức của Mặt trận Việt-minh trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 gồm có các hội, đoàn cứu quốc, thì ngày nay, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, bên những Hội Lao động giải phóng, Thanh niên giải phóng, Phụ nữ giải phóng, Sinh viên, học sinh giải phóng, Văn nghệ giải phóng, Đảng nhân dân cách mạng, Đảng xã hội cấp tiến, Đảng dân chủ Việt-nam, còn có cả những đoàn thể khác như : Hội những người kháng chiến cũ, nhóm công thương gia, Hội nhà báo yêu nước và dân chủ, Hội chấn hưng đạo đức của Phật giáo Hòa-hảo, nhóm binh sĩ trở về với nhân dân đấu tranh chống Mỹ—Diệm, nhóm những người đấu tranh cho hòa bình, thống

nhất, độc lập tổ quốc Việt-nam v.v... Rõ ràng là trong quá trình phân hóa, địch ngày càng bị cô lập và Mặt trận ngày càng tập hợp đông đảo. Có những bạn đồng hành trên một quãng đường dài, cũng có những bạn cùng bắt tay nhau trong một trường hợp nhất định. Nhưng tất cả đều nhằm vào một mục đích là đánh bại đế quốc Mỹ và bọn tay sai, giải phóng dân tộc và thống nhất tổ quốc. Chính vì Mặt trận đã đoàn kết rộng rãi được các tầng lớp nhân dân, động viên được mọi lực lượng dân tộc nên sau khi Mặt trận ra đời, cuộc chiến tranh yêu nước chống Mỹ ở miền Nam Việt-nam đã bước vào một giai đoạn mới.

Nhưng nói Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam tập hợp mọi lực lượng dân tộc nhằm đánh bại bọn cướp nước và bọn bán nước không có nghĩa là mặt trận sẽ dừng lại ở chỗ giải phóng dân tộc mà thôi. Theo mười điểm trong chương trình của Mặt trận đề ra, như thành lập chính quyền liên minh dân tộc dân chủ; thực hiện chế độ dân chủ rộng rãi và tiến bộ; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, cải thiện dân sinh; thực hiện giảm tô, miễn tô; giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân làm cho người cày có ruộng; xây dựng nền văn hóa dân tộc dân chủ; thực hiện dân tộc bình đẳng, nam nữ bình quyền v.v..., Mặt trận đã làm cái nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Hiện nay, nhiều điểm kể trên đã dần dần được thực hiện trong các khu giải phóng.

Chẳng những thế, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam hiện nay, với nhu cầu của cuộc tiến triển cách mạng, còn đảm đương cả chức năng của chính quyền, về đối nội cũng như đối ngoại. Với những thắng lợi liên tiếp, uy tín của Mặt trận ngày càng lên cao ở trong nước và trên trường quốc tế. Người ta chẳng những thấy ở Mặt trận là đại diện của nhân dân miền

Nam Việt-nam, mà còn thấy ở Mặt trận là chính quyền cách mạng của miền Nam Việt-nam.

Đế quốc Mỹ bị sa lầy ở miền Nam nước ta đã lên đến tận cổ. Bọn tay sai cắn xé nhau ngày càng kịch liệt. Nguy quân và nguy quyền tan rã từng mảng. Trái lại, dưới lá cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng, phong trào đấu tranh dâng lên như vũ bão từ thôn quê đến thành thị, các tầng lớp công, nông, tri thức, sinh viên học sinh, văn nghệ sĩ, tín đồ các đạo giáo và các dân tộc miền núi đương đua nhau đứng lên hàng đầu. Nếu trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, mặt trận Việt-minh là một trong những yếu tố đảm bảo thắng lợi, thì ngày nay, trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và lũ tay sai, Mặt trận dân tộc giải phóng ngày càng lớn mạnh sẽ quyết định cho thắng lợi cuối cùng.

Chiến tranh nhân dân chỉ có thể phát động được một khi mặt trận dân tộc thống nhất được vững chắc. Cũng như mặt trận dân tộc thống nhất chỉ có thể củng cố được trên nền tảng công, nông liên minh. Hơn nữa, khác với những tổ chức mặt trận trước đây, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ngày nay được đặt trong những điều kiện thuận lợi của thời đại là có miền Bắc xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh với Mặt trận Tổ quốc làm trụ cột, có phe xã hội chủ nghĩa và những lực lượng dân chủ, hòa bình trên thế giới làm hậu thuẫn, mặt trận chống đế quốc Mỹ ngày càng đông đảo, nhất định sẽ hoàn thành được sự nghiệp vẻ vang là thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc.

1-11-1964

Hưởng ứng phong trào thi đua «mỗi người làm việc bằng hai»

và nhân dịp kỷ niệm 11 năm ngày thành lập

Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU SỬ HỌC

PHAN-GIA-BÈN

Từ mấy tháng nay, hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch tại Hội nghị chính trị đặc biệt, các tầng lớp nhân dân miền Bắc nước ta sôi nổi thi đua «mỗi người làm việc bằng hai» để đền đáp lại đồng bào miền Nam ruột thịt.

Cũng như cán bộ mọi ngành khoa học khác, cán bộ sử học chúng ta không thể đứng ngoài lề của phong trào, mà ngược lại, cần phải cùng với toàn thể nhân dân tham gia một cách tích cực và thiết thực, trên vị trí công tác của mình. Điều đó không ai là không thấy rõ. Tuy nhiên, không phải là không còn có ý kiến e ngại, cho rằng việc thi đua «mỗi người làm việc bằng hai» khó có thể thực hiện được một cách cụ thể trong công tác nghiên cứu khoa học xã hội, trong công tác nghiên cứu, biên soạn sử học chẳng hạn.

Nói cho đúng, vấn đề đặt ra không phải là thử xem chúng ta có thể tham gia phong trào thi đua này hay không, mà là ở chỗ phải nghiên cứu xem chúng ta, những người làm công tác nghiên cứu sử học, chúng ta phải làm gì để thiết thực hưởng ứng phong trào, để có thể đạt được kết quả «mỗi người làm việc bằng hai». Chúng tôi nghĩ rằng, nếu chúng ta quan niệm đầy đủ ý nghĩa thực sự của khẩu hiệu trên đây, nếu chúng ta hiểu rằng «làm việc bằng hai» không phải chỉ là làm nhiều, làm nhanh, làm rõ, mà còn có nghĩa là làm thật tốt, là nâng cao chất lượng hơn trước — có thể không phải chỉ là gấp đôi mà là gấp nhiều lần trước đây, thì phong trào thi đua này đối với cán bộ sử học chúng ta không những hoàn toàn có thể tham gia được mà còn là tuyệt đối cần phải tham gia.

Sau mười một năm hoạt động, kể từ khi thành lập Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, điều mà tất cả chúng ta đều có thể khẳng định và thực tế là mỗi cuộc tổng kết công tác đều đã khẳng định, là ngành sử học đã đạt được nhiều thành

tích đáng mừng, «chúng ta đã tiến được một bước dài» (1). Về điều này, chúng tôi không nhắc lại ở đây nữa. Điều mà chúng tôi muốn đặt ra, là thử tìm hiểu xem chất lượng các công trình nghiên cứu nói chung của chúng ta hiện nay đang còn có những vấn đề gì cần phải bàn, để cùng nhau tìm ra những biện pháp cụ thể nhằm đề cao hơn nữa chất lượng công tác sử học.

Thật vậy, mỗi lần kiểm điểm, đánh giá công tác, bên cạnh những thành tích đáng mừng, chúng ta đều luôn luôn nhắc đến trình độ còn thấp của chúng ta luôn luôn nhấn mạnh đến sự cần thiết phải nâng cao hơn nữa chất lượng các công trình nghiên cứu, nhằm tăng cường khả năng phục vụ nhiệm vụ chính trị của công tác sử học, đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của cách mạng.

Tổng kết mười năm công tác sử học hồi tháng 12-1963 đồng chí Viện trưởng Viện Sử học đã nhắc đến «mâu thuẫn giữa những nhiệm vụ và công tác với số lượng và chất lượng của cán bộ» (2), nói cách khác, trình độ và lực lượng đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng nổi những nhiệm vụ công tác mà ngành sử học phải phụ trách. Cũng tại hội nghị tổng kết này, sau khi nêu lên những thành tích của ngành sử học và khen ngợi tinh thần hăng say công tác của cán bộ, đồng chí Trường-Chinh, ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, đồng thời nêu bật một số khuyết điểm của ngành, trong đó cần chú ý là «chưa coi trọng chất lượng một cách đúng mức» (3). Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, các đồng chí có trách nhiệm lãnh đạo cũng đã nhiều lần kêu gọi nâng cao chất lượng của tác phẩm, đề cao chất lượng của

(1) «Mười năm công tác của Viện Sử học», *Nghiên cứu lịch sử*, 59—1964.

(2) *Nghiên cứu lịch sử*, số 59—1964.

(3) *Nhân dân*, 21-12-1963.

cán bộ, kêu gọi học tập lý luận v.v... để nâng cao chất lượng công tác (1).

Tất cả những lời nhận xét, phê bình rất đúng trên đây tất nhiên phải làm cho những người công tác sử học chúng ta suy nghĩ. Như chúng ta đã biết, không phải là từ khi được thành lập đến nay, ngành sử học chưa có những bước tiến bộ gì đáng kể về chất lượng công tác; không phải là chúng ta không nhận thức được rằng chất lượng công trình nghiên cứu của chúng ta còn có những mặt yếu; và cũng không phải là chúng ta chưa có biện pháp gì, trực tiếp hoặc gián tiếp, nhằm nâng cao chất lượng công tác. Thế nhưng, so với yêu cầu phát triển chung của các ngành khoa học trong cả nước, so với nhiệm vụ của ngành sử học trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất Tổ quốc, so với trình độ phát triển của khoa học lịch sử trên thế giới, chúng ta thấy rõ và thành khẩn nhận rằng những cố

gắng của chúng ta vẫn còn chưa đủ. Đúng như bản báo cáo tổng kết mười năm công tác của Viện Sử học đã nhận xét, « bước tiến bộ của chúng ta chưa theo kịp với những đòi hỏi về nhiệm vụ và công tác của chúng ta » (2).

Cần phải nâng cao hơn nữa chất lượng công trình nghiên cứu, để có thể khắc phục được những thiếu sót đó, để tỏ ra xứng đáng với nhiệm vụ của ngành sử học. Không phải chỉ trong các buổi tổng kết hoặc trong các hội nghị khoa học, hội nghị học tập mà ngay trong lúc trao đổi ý kiến với nhau, chúng ta cũng vẫn thường nhắc đến điều này và đề ra câu hỏi: thế nhưng, chất lượng công trình nghiên cứu của chúng ta còn thấp như thế nào và cụ thể phải làm gì để có thể nâng cao chất lượng? Đó là điều bản khoán chính đảng của số đông chúng ta và đó cũng là điều mà chúng tôi muốn trình bày trong bài viết này dựa trên kinh nghiệm hiểu biết cá nhân đồng thời cũng là điều muốn đưa ra trao đổi ý kiến rộng rãi cùng các bạn.

* *

VẤN ĐỀ CHẤT LƯỢNG — CHẤT LƯỢNG CHÍNH TRỊ VÀ CHẤT LƯỢNG KHOA HỌC

Trong công tác sử học, khi đánh giá chất lượng một công trình nghiên cứu, một tác phẩm, chúng ta phải xét đến nhiều mặt: trình độ thẩm nhuần chủ nghĩa Mác—Lê-nin, thẩm nhuần đường lối chính sách của Đảng, tính sáng tạo, căn cứ vững chắc của các lập luận và ngay cả các trình bày lô-gích của vấn đề, cơ sở tài liệu v.v..., nhưng có thể nói tóm lại là chất lượng đó bao gồm chất lượng chính trị và chất lượng khoa học. Nói cách khác, chất lượng đó thể hiện trong tính đảng và tính khoa học của công trình nghiên cứu, thể hiện trong trình độ chính trị và trình độ chuyên môn của người cán bộ nghiên cứu. Khi đồng chí Trường-Chinh nhận xét rằng một khuyết điểm của công tác sử học trong mười năm qua là « tính đảng, tính chiến đấu và tính khoa học chưa cao » (3) chính là đề nói rằng chất lượng công tác của chúng ta chưa cao.

Tuy nhiên, không phải là từ trước đến nay chúng ta đã hoàn toàn nhất trí với nhau về khái niệm « chất lượng ». Cũng có người cho rằng chất lượng của công tác sử học chỉ bao gồm tính đảng, tức là chất lượng chính trị, hoặc cũng có người lại cho rằng chất lượng đây chỉ bao gồm tính khoa học, tức là trình độ chuyên môn sử học. Hai loại ý kiến này đều muốn tách rời tính đảng với tính khoa học, tách rời chất lượng chính trị với chất lượng chuyên môn một cách máy móc.

Trong công tác sử học cũng như trong mọi công tác khoa học xã hội, tính đảng và tính khoa học không tách rời nhau, không đối lập với nhau mà trái lại, luôn luôn kết hợp chặt chẽ với nhau, thống nhất với nhau; nếu hiểu một cách sâu sắc thì tính đảng và tính khoa học là một. Mọi ngành khoa học xã hội phải vừa làm công tác khoa học, vừa làm công tác tư tưởng. Một công trình nghiên cứu sử học không thể chỉ có tính khoa học mà không bao gồm tính đảng, cũng như không thể có tính đảng mà lại không thể hiện tính khoa học.

Tại hội nghị tổng kết mười năm công tác sử học, đồng chí Trường-Chinh đã phân tích sự nhất trí giữa tính đảng và tính khoa học như sau: « Một tác phẩm có tính đảng thì nhất định phải có tính khoa học; không thể quan niệm một tác phẩm sử học của ta có tính khoa học mà lại không có tính đảng. Vì sao vậy? Vì một lẽ giản dị là: tư tưởng Mác-xít—Lê-nin-nít của đảng là tư tưởng khoa học nhất » (4).

Cho nên, nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu cũng tức là đề cao đồng thời tính đảng và tính khoa học của công trình đó.

(1) *Nghiên cứu lịch sử*, số 2—1959, số 3—1959, số 4—1959, số 21—1961 v.v...

(2) *Nghiên cứu lịch sử*, 59—1964.

(3) và (4) *Nhân dân*, 21-12-1963.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng mặc dù tính đảng và tính khoa học là nhất trí, nhưng sự thể hiện cụ thể của tính đảng và tính khoa học trong một công trình nghiên cứu sử học cụ thể lại có thể là không đồng đều. Do đó muốn nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu tất phải nâng cao trình độ của người cán bộ sử học không những về mặt chính trị, về mặt lý luận Mác—Lê-nin là điều cơ bản nhất, chủ yếu nhất, mà cả về mặt khoa học, về mặt nghiệp vụ sử học.

* *

Trước hết, tại sao phải nâng cao trình độ chính trị, trình độ lý luận Mác—Lênin của người cán bộ sử học?

Làm công tác sử học là làm cách mạng, mà làm cách mạng thì « cần có hai điều kiện quan trọng nhất: có tinh cảm sôi nổi, say sưa, có hiểu biết dồi dào về khoa học cách mạng » (1).

Tất nhiên, tinh cảm cách mạng, nhiệt tình cách mạng là cái cơ sở trước nhất trong hai điều kiện đó. Không giác ngộ chính trị, không giác ngộ về chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì không thể có nhiệt tình cách mạng mà không có nhiệt tình cách mạng thì không thể nghiên cứu được cái gì tốt, viết được cái gì tốt. Trái lại, nếu có nhiệt tình cách mạng thì sẽ có quyết tâm học tập, quyết tâm nâng cao trình độ của mình, sẽ có cơ sở để khắc phục mọi khó khăn, thiếu thốn để xây dựng được những công trình tốt. Tại Đại hội lần thứ XVIII Đảng cộng sản (b) Liên-xô, Xta-lin đã phát biểu ý kiến về vấn đề này như sau: « *Phải thừa nhận như một định lý, rằng trình độ chính trị và trình độ giác ngộ về chủ nghĩa Mác—Lê-nin của cán bộ dù công tác ở ngành nào trong chính quyền và trong Đảng mà càng cao, thì bản thân công tác càng tốt và thành công, thì kết quả công tác càng rõ rệt; trái lại, trình độ chính trị và trình độ giác ngộ về chủ nghĩa Mác — Lê-nin của cán bộ càng thấp kém thì công tác càng có cơ thiếu sót và thất bại...* » (2).

Định lý này lại càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với những người làm công tác khoa học xã hội nói chung, đối với những người làm công tác sử học nói riêng. Trong lịch sử đã từng có « những người giỏi về khoa học xã hội, lúc tình cảm cách mạng còn sôi nổi, thì họ nói và làm rất đúng, nhưng cũng con người đó, cũng với những vốn tri thức khoa học xã hội như vậy, khi tình cảm cách mạng ít đi, ý thức cầu an mạnh hơn, thì lại khác... tuy có lý trí đến mức nào đó, nhưng nếu tình cảm không gắn liền thì nội dung của lý trí sẽ bị xuyên tạc » (3). Đối với cán bộ

khoa học, dù là khoa học tự nhiên, kỹ thuật hay khoa học xã hội, Đảng đều yêu cầu không phải chỉ biết có nghề nghiệp của mình « mà còn phải có phẩm chất chính trị tốt, một lòng một dạ phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản » (4). Không có một trình độ giác ngộ chính trị cao, không có trình độ tư tưởng vững chắc thì không tránh khỏi sẽ làm công tác sử học vì lợi ích cá nhân, vì địa vị, tên tuổi, nhuận bút chứ không phải vì yêu cầu và lợi ích của cách mạng, không phải vì sự phân công của tổ chức; như vậy thì dù cho công trình nghiên cứu có công phu « khoa học » bao nhiêu đi chăng nữa, cũng sẽ có ích gì cho cách mạng? Đó là chưa kể trường hợp vì trình độ chính trị, trình độ tư tưởng thấp kém mà mang những quan điểm sai lầm ra làm cơ sở cho việc nghiên cứu của mình, giải quyết lệch lạc các vấn đề lịch sử.

Nhưng, đối với người cán bộ cách mạng, nếu chỉ có tình cảm cách mạng, chỉ có nhiệt tình cách mạng thôi thì cũng vẫn chưa đủ mà còn phải có hiểu biết về cách mạng, phải có tri thức khoa học cách mạng, nói cách khác, phải hiểu biết lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin, phải hiểu biết chính trị.

Con người, nói chung, khi làm việc gì đều có mục đích rõ ràng, khi làm việc gì cũng phải có nhận thức về việc đó, phải có lý luận để hướng dẫn hành động của mình. Không những thế, khi làm việc gì con người đều phải có quan điểm và lập trường về vấn đề đó. Cùng nghiên cứu một vấn đề sử học nhưng nhà sử học tư sản đứng trên lập trường tư sản thì vận dụng lý luận theo kiểu này và đi đến kết luận này, còn nhà sử học vô sản đứng trên lập trường vô sản thì lại vận dụng lý luận theo kiểu kia và đi đến kết luận khác. Cũng như mọi ngành hoạt động khác trong xã hội, sử học « không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị » (5), sử học không thể tách rời kinh tế và chính trị mà phải phục vụ cho những mục đích kinh tế và chính trị nhất định. Cán bộ sử học nghiên cứu không phải để nghiên cứu, không phải xuất phát từ hứng thú cá nhân, không phải do « thói thúc nội tâm », mà phải xuất phát từ

(1) Lê-Duẩn, *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam*, Sự thật, Hà-nội 1963, tr. 70.

(2) Xta-lin, « Báo cáo tại Đại hội lần thứ XVIII Đảng Cộng sản (b) Liên-xô » năm 1939, trong *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Sự thật, 1957, tr. 878.

(3) Lê-Duẩn, sách đã dẫn, tr. 366.

(4) *Văn kiện Đại hội III*, t.I, tr. 75.

(5) Hồ-chí-Minh. *Tuyển tập*, Sự thật 1960; tr. 386.

yêu cầu khách quan của cách mạng, phải nhằm phục vụ cho những nhiệm vụ cách mạng nhất định, đối với chúng ta là: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và ủng hộ cách mạng giải phóng miền Nam. Do đó mỗi công trình nghiên cứu sử học đều tất nhiên mang tính chất chính trị: có ý nghĩa chính trị, có mục đích chính trị rõ ràng, góp phần giải quyết các vấn đề do thực tiễn cách mạng đề ra. Nếu không có một trình độ chính trị tương đối vững vàng, nếu không có tri thức khoa học cách mạng, không có hiểu biết về lý luận Mác-Lê-nin, thì không thể làm được nhiệm vụ của một người cán bộ sử học cách mạng.

Mỗi cán bộ khoa học đều công tác trong một ngành chuyên môn nhất định. Cách mạng không đòi hỏi mỗi cán bộ khoa học phải thông thạo nhiều ngành chuyên môn khác nhau, « chẳng cần gì một chuyên gia về y học lại đồng thời phải là chuyên gia về vật lý hay về thực vật, và ngược lại » (1). Thế nhưng, lại có một ngành mà mọi cán bộ khoa học « công tác ở mọi lĩnh vực khoa học đều tuyệt đối phải biết: đó là khoa học Mác-Lê-nin về xã hội, về các quy luật phát triển của xã hội, về các quy luật phát triển của cách mạng vô sản, về các quy luật phát triển của sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa và về thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản... » (2). Một người cán bộ khoa học mác-xít lê-nin-nít « phải đồng thời là một nhà chính trị » (3).

Những ý kiến trên đây của Xta-lin lại càng đặc biệt đúng đối với những người làm công tác sử học.

Không thể quan niệm được rằng, một nhà sử học — nghĩa là một nhà khoa học chuyên nghiên cứu các biểu hiện cụ thể của bản chất xã hội loài người, các biểu hiện cụ thể của các quy luật phát triển xã hội loài người, mà lại không biết mình làm nhiệm vụ đó để làm gì, vì quyền lợi của giai cấp nào, hoặc cũng không nắm được lý luận về các quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội, lý luận về cách mạng của quần chúng bị bóc lột, lý luận về sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội v.v... Rất rõ ràng là nếu không thấm nhuần, không hiểu biết tương đối sâu sắc lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thì không thể nào hiểu được lịch sử của các xã hội có giai cấp đều là lịch sử đấu tranh giai cấp, không thể nào phân tích và đánh giá được một cách đúng đắn các sự kiện, các hiện tượng luôn luôn diễn ra một cách phức tạp, muôn màu muôn vẻ trong lịch sử, trong xã hội.

Không những thế, nếu chỉ học tập những lý luận chung của chủ nghĩa Mác-Lê-nin nhằm vận dụng vào những vấn đề lịch sử đang

nghiên cứu, mà lại không chịu học tập, không thấm nhuần những nghị quyết, chỉ thị của Đảng để hiểu biết đường lối chính sách của Đảng — đường lối chính sách đó lại chính là sự kết tinh trí tuệ của Đảng, là sự vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, là sự tổng kết kinh nghiệm đấu tranh trong nước cũng như ngoài nước của Đảng —, thì những cố gắng tìm tòi, nghiên cứu của người cán bộ sử học sẽ vô cùng ulla phí, nếu không phải là vô ích, khó tránh khỏi thiếu sót, sai lầm.

Từ sau chiến thắng Điện-biên-phủ, hòa bình được lập lại, miền Bắc nước ta đã bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, thời kỳ tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong đó cuộc cách mạng tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật có một vai trò rất trọng yếu. Công tác sử học chúng ta là một bộ phận của cuộc cách mạng tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật đó, cho nên chúng ta có nhiệm vụ đầy mạnh và đưa cuộc cách mạng này đến thắng lợi hoàn toàn trên toàn miền Bắc nước ta, góp phần vào cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất tổ quốc. Ngành sử học, cũng như các ngành khoa học khác, phải là một « công cụ, đòn bẩy... dùng để cải tạo xã hội... thúc đẩy xã hội tiến lên » (4).

Đặc biệt là trong tình hình hiện nay, trước cuộc đấu tranh gay gắt giữa đường lối mác-xít lê-nin-nít cách mạng với đường lối của chủ nghĩa xét lại hiện đại — cuộc đấu tranh này tất nhiên dội vào mọi ngành khoa học xã hội —, thì yêu cầu nâng cao trình độ chính trị, trình độ lý luận Mác-Lê-nin lại càng có ý nghĩa cấp thiết đối với cán bộ nghiên cứu sử học.

Mỗi cán bộ sử học, khi nghiên cứu bất kỳ vấn đề nào, cũng không phải chỉ đề hệ thống hóa tài liệu, trình bày sự kiện mà còn phải phân tích, nhận định, phê phán, rút ra kết luận. Ngay khi nghiên cứu cũng phải tham khảo, sử dụng rất nhiều tài liệu thuộc đủ các loại, kể cả những sách báo tài liệu mang dấu vết của chủ nghĩa xét lại trong đó nhiều vấn đề được trình bày dưới cái vỏ « cách mạng », « mác-xít lê-nin-nít », với những lời phân tích, nhận định có vẻ « sáng tạo », « khoa học ». Nếu không có quan điểm vững vàng, nếu không thấm nhuần lý luận Mác-Lê-nin, thấm nhuần tinh thần các nghị quyết của Đảng thì khó lòng có thể phân biệt được rõ ràng trắng đen, khó có thể thấy được tài liệu nào cần sử dụng.

(1) (2) (3): Xta-lin, sách đã dẫn, tr. 880.

(4) Lê-Duẩn, « Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và công tác khoa học », trong *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam*, Sự Thật, 1963, tr. 106.

tài liệu nào cần phê phán, khó có thể có những nhận định những kết luận đúng đắn. Cho nên có thể nói, mỗi vấn đề nghiên cứu là một trường hợp thử thách quan điểm của người cán bộ sử học.

Như chúng ta đã thấy rõ, sử học là một môn khoa học xã hội, nó gắn liền một cách mật thiết với chính trị, nó phục vụ những nhiệm vụ chính trị nhất định. Người cán bộ sử học tốt trước tiên phải là người có nhiệt tình cách mạng, có tri thức khoa học cách mạng, tích cực tham gia đấu tranh nhằm cải tạo xã hội

và xây dựng xã hội. Một công trình nghiên cứu tốt, tức có chất lượng tốt, trước tiên phải có trình độ tư tưởng tốt, phải thể hiện đầy đủ tinh thần, mà điều này thì chỉ có thể có được nếu tác giả của nó thực sự giác ngộ chính trị, có trình độ hiểu biết nhất định về lý luận Mác-Lê-nin, thấm nhuần đường lối chính sách của Đảng. Điều này giải thích được tại sao trong thời gian đầu, khi ta còn thiếu cán bộ chuyên môn, một số cán bộ chính trị được Đảng điều động sang công tác sử học đã có thể làm được nhiệm vụ của mình.

VẤN ĐỀ NGHIỆP VỤ SỬ HỌC

Trên đây là điều kiện cơ bản, điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu, và có thể tin rằng, mặc dù ở những mức độ khác nhau nhưng cán bộ sử học nói chung đều nhận thức được điều đó, vì phần lớn chúng ta đều xuất thân là cán bộ cách mạng, cán bộ chính trị, một số mới được đào tạo từ trong các trường đại học ra thì cũng đều được sự giáo dục của Đảng trong nhiều năm.

Nhưng, nếu người cán bộ sử học cho thế là đủ, cho đó là điều kiện duy nhất để thành công trong công tác, thì nhất định anh ta chưa thể làm tròn được nhiệm vụ sử học của mình, chưa thể nâng cao được chất lượng công tác sử học của mình.

Tại sao vậy? Bởi vì, như Hồ Chủ tịch đã nói, «*ngày nay Đảng yêu cầu cán bộ và đảng viên chẳng những thạo về chính trị, mà còn phải giỏi về chuyên môn*» (1), bởi vì «*cước cách mạng hiện nay đòi hỏi chúng ta không những phải có đầy đủ nhiệt tình cách mạng mà còn phải nắm được tri thức khoa học*» (2).

Sử học là một môn khoa học cho nên nó có «*ngành vụ*», có «*chuyên môn*» riêng của nó, mà nếu không nắm được ngành vụ đó, không vận dụng được ngành vụ đó thì không thể là một cán bộ sử học tốt được. Đây không phải là điều kiện cơ bản, điều kiện tiên quyết cho nên nhiều khi chúng ta chưa chú trọng đúng mức, hoặc nhiều khi cũng còn nhận thức mơ hồ. Do đó bài viết này của chúng tôi cũng sẽ nhấn mạnh về mặt này nhiều hơn.

Trong một buổi nói chuyện tại Hội nghị cán bộ văn hóa, Hồ Chủ tịch đã căn dặn cán bộ: phải «*trước hồng sau chuyển, mà hồng thì phải đến nơi và chuyển thì phải đến chốn*» (3), phải rèn luyện tư tưởng, chính trị, ý chí phấn đấu, nhưng đồng thời cũng phải lo học tập, trau dồi ngành vụ, kỹ thuật...

Như vậy, rõ ràng là cách mạng không những đòi hỏi chúng ta phải có trình độ chính trị tốt mà còn đòi hỏi chúng ta phải có trình độ

ngành vụ cao, đặc biệt là trong giai đoạn cách mạng hiện nay, chúng ta không thể coi nhẹ mặt trên đã đành, mà cũng không thể coi thường mặt dưới. Thật thế, mỗi người cán bộ khoa học cũng như mỗi người cán bộ cách mạng đều phục vụ cách mạng trên vị trí riêng của mình. Người cán bộ sử học phục vụ cách mạng trên vị trí của nhà sử học cũng như người thầy thuốc phục vụ cách mạng trên vị trí y học hoặc người họa sĩ trên vị trí nghệ thuật tạo hình. Nếu người thầy thuốc chữa bệnh kém hoặc người họa sĩ vẽ tồi đều không thể phục vụ cách mạng được tốt thì người cán bộ sử học càng không thể nào phục vụ cách mạng một cách đầy đủ nếu không thông thạo nghề nghiệp sử học của mình.

Khi nói đến ngành vụ của bất cứ một môn khoa học nào, như hóa học, y học hoặc toán học chẳng hạn, người ta có thể thấy ngay, thấy một cách rất rõ. Nhưng khi nói đến ngành vụ sử học thì hoặc là người ta tự hỏi xem sử học thật sự có ngành vụ hay không, hoặc là người ta còn có những nhận thức mơ hồ về ngành vụ sử học: hoặc tách rời ngành vụ sử học với chính trị, hoặc xem ngành vụ sử học chỉ là chính trị, hoặc cũng có người quan niệm rằng nắm được ngành vụ sử học tức là phải nhớ thuộc lòng rằng triều đại này có những ông vua nào, tên gì, chết ngày tháng nào, triều đại khác có những sự kiện gì, xảy ra lúc nào v.v... Trước đây cũng đã từng có những nhà sử học tư sản như Marc Bloch, trong tác phẩm viết về nghề nghiệp của người viết sử, đã phần nào thần bí hóa ngành vụ sử học, hoặc những nhà sử

(1) Hồ-chí-Minh, *Con người xã hội chủ nghĩa*, Sự Thật 1961, tr.10.

(2) Lê-Duẩn, sách đã dẫn, tr. 313.

(3) Hồ-chí-Minh, *Tuyển tập*, Sự thật 1960 tr. 698.

học trước đó như Fustel de Coulanges, Bayle v.v... đều xem sử học như là « môn khoa học khó nhất trong tất cả các khoa học » (1).

Chúng ta không thể đồng ý với những quan niệm trên đây. Sử học là một môn khoa học. Chúng ta không đề cao quá mức tầm quan trọng của nó, chúng ta không thần bí hóa nó, nhưng cũng cần nhắc lại lời khẳng định của Mác trong *Hệ tư tưởng Đức*: « Chúng ta chỉ biết có một khoa học, đó là khoa học lịch sử » (2). Là một khoa học, sử học có nghiệp vụ của nó.



Trong một phần trên, chúng tôi đã phát biểu một số ý kiến về mối quan hệ giữa sử học và chính trị. Đó là mối quan hệ chặt chẽ nhất, không thể tách rời được. Nhưng sử học và chính trị không phải là đồng nhất. Sử học là một môn khoa học nên có đối tượng cụ thể của nó, có nội dung công tác của nó, có những nhiệm vụ nhất định của nó; nó cũng có cơ sở lý luận, có hệ thống tri thức, có những phương pháp riêng. Cho nên không thể lẫn lộn sử học với chính trị hoặc với bất cứ một môn khoa học nào khác. Nghiệp vụ sử học, cũng như nghiệp vụ mọi môn khoa học xã hội khác, trong khi phải lấy chính trị, lấy lý luận chủ nghĩa Mác—Lê-nin, lấy đường lối chính sách của Đảng làm gốc, lại phải đi sâu vào khía cạnh chuyên môn của mình. Trình độ chính trị, trình độ lý luận Mác—Lê-nin và trình độ nghiệp vụ sử học tuy gắn bó mật thiết với nhau nhưng lại không phải là đồng nhất. Những người cán bộ chính trị tốt, những người nắm vững lý luận Mác—Lê-nin đều là những người có được những điều kiện cơ bản nhất để trở thành những cán bộ sử học giỏi. Nhưng không thể nói rằng một người cán bộ chính trị tốt tức là một nhà sử học giỏi, hoặc một người nắm vững lý luận Mác—Lê-nin tức là một nhà sử học có tài. Sự thật không phải như vậy. Một người cán bộ chính trị tốt, một người nắm vững lý luận Mác—Lê-nin chỉ có thể trở thành một nhà sử học thực sự, một nhà sử học giỏi, nếu người đó nắm vững nghiệp vụ sử học, nghiệp vụ này có thể do đào tạo chính quy, do tự học hoặc nhờ kinh nghiệm tích lũy sau quá trình công tác lâu năm trong ngành mà có — kinh nghiệm thực tế trong thời kỳ đầu xây dựng ngành sử học đã chứng minh điều đó —, nhưng nếu không nắm được nghiệp vụ này thì không thể nào là một nhà sử học tốt được. Còn nếu người cán bộ chính trị đó không hiểu gì về nghiệp vụ sử học mà chỉ biết về văn học hoặc về kinh tế học thì người đó chỉ có thể trở thành một nhà nghiên cứu văn

học tru tú hoặc một nhà kinh tế học có tài mà không thể là một nhà sử học giỏi được.

Nếu không thấy rõ điều này, sẽ có thể có khuynh hướng coi thường nghiệp vụ và do đó sa lãng việc trau dồi nghiệp vụ của mình. Khuynh hướng này có nhiều nguyên nhân.

Trong mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng, chúng ta phải lần lượt xây dựng nhiều ngành khác nhau, và nói chung, chúng ta đều bắt đầu hầu như với hai bàn tay trắng. Cách mạng tiến triển nhanh chóng, đề ra nhiều nhiệm vụ cấp thiết và không cho phép chúng ta chờ đợi cho đủ cán bộ chuyên môn, chờ đợi cho trình độ nghiệp vụ thật cao rồi mới tiến hành xây dựng các ngành. Nhớ lại những ngày đầu Cách mạng tháng Tám thắng lợi, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trẻ tuổi ra đời, do yêu cầu xây dựng gấp rút lực lượng vũ trang để bảo vệ nền độc lập vừa mới giành được, ngoài một số ít cán bộ đã được rèn luyện trong chiến đấu trước ngày tổng khởi nghĩa, rất nhiều cán bộ của ta vừa mới biết sử dụng vũ khí hoặc giỏi lắm là trải qua một lớp huấn luyện quân chính mười lăm ngày, đã được đề bạt làm sĩ quan chỉ huy phân đội, trung đội hoặc đơn vị cao hơn. Kiến thức về nghiệp vụ quân sự của họ còn rất ít nhưng do giác ngộ chính trị cao, do lòng trung thành vô hạn đối với cách mạng, vừa chiến đấu vừa học tập vừa rút kinh nghiệm, những người cán bộ chỉ huy đó đã đánh thắng cả những đơn vị thực dân do những sĩ quan tốt nghiệp các trường đại học quân sự, các trường cao đẳng chiến tranh chỉ huy. Thế nhưng, không phải vì vậy mà ta phủ nhận khoa học quân sự, phủ nhận sự cần thiết phải bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quân sự của ta; không phải vì thế mà ta không xây dựng dần dần những trường quân sự thật chính quy để cán bộ ta được học tập một cách có hệ thống nghiệp vụ quân sự, học tập khoa học quân sự hiện đại nhất.

Trong lĩnh vực sử học cũng vậy. Thời gian đầu tiên xây dựng ngành sử học trẻ tuổi, một số không ít cán bộ chính trị đã được chuyển sang làm công tác nghiên cứu sử học. Các đồng chí đó đều có một cái vốn rất quý: trình độ chính trị, quá trình tham gia đấu tranh cách mạng. Qua một thời gian công tác, vừa làm vừa học, các đồng chí đó đã có nhiều đóng góp cho ngành sử học, về mặt nghiệp vụ cũng đã tích lũy được nhiều hiểu biết, nhiều kinh nghiệm. Nhưng, nếu thành khẩn và

(1) Marc Bloch, *Apologie pour l'histoire ou Mètier d'historien*, Armand Colin, Paris 1949, p. XIV.

(2) Karl Marx, *Oeuvres philosophiques*, t. VI, Ed. A.Costes, Paris 1937, p. 153.

nghiêm khắc nhận xét chung thì cũng phải thấy rằng trình độ nghiệp vụ một số đồng chí trên đây chưa cao, chưa có hệ thống, chưa toàn diện. Cho nên không thể coi thường vấn đề nghiệp vụ, không nên sao lãng việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ.

Cũng có khi vì chưa thấy hết đối tượng của sử học, nhiệm vụ của sử học cho nên chúng ta còn xem nhẹ nghiệp vụ sử học.

Do yêu cầu thực tế, từ trước đến nay chúng ta chú trọng nhiều đến lịch sử chính trị, chú trọng nhiều đến việc phục vụ trước mắt—điều đó hoàn toàn cần thiết và hoàn toàn đúng đắn, nhưng cũng do đó nhiều đồng chí cho rằng nhiệm vụ của sử học chỉ là nghiên cứu lịch sử chính trị, chỉ là biên soạn một số bài phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị, và như vậy thì chỉ cần có trình độ chính trị là cũng có thể làm được. Các đồng chí này quên rằng sử học là một khoa học, và là một khoa học tổng hợp, không những nó phải nghiên cứu lịch sử chính trị mà còn phải nghiên cứu những hiện tượng khác, những biểu hiện khác trong xã hội, trong quá trình phát sinh phát triển của chúng, trong tính quy luật của chúng. Chỉ có trên cơ sở đó thì mới có thể nghiên cứu lịch sử chính trị được tốt, mới phục vụ nhiệm vụ chính trị được tốt. Và muốn làm được như vậy thì phải trau dồi, phải nâng cao trình độ nghiệp vụ.

Đối phương của ta thường cho rằng công tác sử học chúng ta « chỉ là chính trị »; bạn của ta có lúc cũng phê bình là « chất sử học » của ta chưa được đậm nét, và ngay bản thân chúng ta, có người bấy giờ còn lẫn lộn giữa chính trị và sử học. Nhiều lần chúng ta đã thảo luận với nhau và có khi đã trao đổi ý kiến với các bạn quốc tế, về sự phân biệt giữa một luận văn chính trị với một luận văn sử học, giữa một bài báo về thời sự chính sách với một bài nghiên cứu sử học. Có lúc, cuộc thảo luận xoay quanh vấn đề: viết như thế nào, trình bày như thế nào thì công trình nghiên cứu mới có « tính chất sử học ».

Rõ ràng là khi có người cho công tác sử học của ta « chỉ là chính trị » chính là vì họ muốn công tác sử học của chúng ta, cán bộ sử học chúng ta tách khỏi chính trị, tách khỏi tính giai cấp, tách khỏi tính đảng; nếu có người nhận thấy « chất sử học » của ta còn chưa rõ nét là vì họ muốn nhấn mạnh mặt chuyên môn nhiều hơn mặt chính trị. Nhưng khi chúng ta còn lẫn lộn giữa công tác chính trị và công tác sử học thì đó là vì trình độ nghiệp vụ chúng ta vẫn chưa được cao.

Trong khi tổng kết bảy năm công tác và đề ra nhiệm vụ của ngành sử học trong kế hoạch năm năm lần thứ nhất, Viện Sử học đã nhận

xét rất đúng: « Hiện nay nhìn chung trong giới sử học, có tình hình trình độ chuyên môn không đi đôi với trình độ chính trị. Nói chung, trình độ chuyên môn còn rất kém » (1).

Thật ra không ai dám khẳng định rằng trình độ chính trị của chúng ta đã cao, và chúng ta còn phải cố gắng rất nhiều để nâng cao không ngừng trình độ chính trị đó theo kịp đà phát triển của cách mạng; thế nhưng rõ ràng là cho đến nay việc bồi dưỡng nghiệp vụ của chúng ta vẫn chưa làm được nhiều, do đó trình độ chuyên môn của chúng ta vẫn còn chậm trễ so với trình độ chính trị.

Chúng ta nhấn mạnh đến sự khác nhau giữa trình độ chính trị và trình độ nghiệp vụ sử học để nhận thức đầy đủ sự cần thiết phải tích cực bồi dưỡng chuyên môn, nhưng nếu quan niệm một cách máy móc sự khác nhau đó thì lại không đúng. Chính trị giữ một vai trò đặc biệt trong công tác sử học; không những nó là gốc, là cơ sở, như chúng tôi đã trình bày ở trên, mà nó còn là một phần nghiệp vụ của sử học, đặc biệt là đối với các bộ môn lịch sử chính trị, mà lịch sử chính trị thì chúng ta vẫn phải xem là bộ phận trọng yếu nhất trong công tác sử học chúng ta hiện nay.

Trong một phần trên, chúng tôi đã nói đến sự cần thiết, đối với mỗi người cán bộ cách mạng, đối với mỗi người nghiên cứu khoa học xã hội, phải nghiên cứu, thẩm thấu đường lối chính sách của Đảng. Đối với người cán bộ sử học, không thể chỉ xem đó là vấn đề bồi dưỡng trình độ chính trị mà còn phải xem đó là một phần nghiệp vụ thực sự của mình, không phải chỉ để rèn luyện tư tưởng, nâng cao ý chí cách mạng mà còn để hiểu biết được, nắm vững được những vấn đề mình đang nghiên cứu. Tùy phạm vi mình phụ trách, mỗi cán bộ sử học phải nghiên cứu nghiêm túc đường lối chính sách của Đảng, những nghị quyết, chỉ thị, văn kiện của Đảng cũng như những trước tác của các vị lãnh tụ của Đảng liên quan đến đề tài của mình, vì đó là những bản tổng kết về những thời kỳ lịch sử nhất định trong đó những sự kiện, những vấn đề then chốt đều được phân tích, đánh giá, khái quát một cách thực sự khoa học. Những văn kiện, những trước tác đó đều là những cái chìa khóa giúp chúng ta nghiên cứu nhiều vấn đề lịch sử.

Đối với lý luận chủ nghĩa Mác—Lê-nin cũng vậy. Người cán bộ sử học và người làm công tác khoa học xã hội nói chung không thể chỉ xem việc học tập lý luận chủ nghĩa Mác—Lê-nin

(1) « Bảy năm đã qua và năm năm sắp tới của ngành sử học ». *Nghiên cứu lịch sử* số 21—1960.

như là một điều cần thiết ngang như đối với những người làm công tác khoa học tự nhiên và kỹ thuật hoặc những cán bộ trong các ngành công tác khác mà còn phải xem đó là bản thân nghiệp vụ của mình.

Ngay trong kho tàng lý luận chủ nghĩa Mác—Lê-nin, bên cạnh yêu cầu phải nắm một cách có hệ thống những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, sử học còn phải đi sâu vào những phần được xem như là phần nghiệp vụ cơ bản nhất, như là cơ sở lý luận của ngành mình. Người công tác sử học nhất thiết phải hiểu biết tương đối sâu sắc chủ nghĩa duy vật biện chứng, hiểu biết tương đối sâu sắc kinh tế chính trị, nhưng lại càng phải hiểu biết sâu sắc hơn nữa những vấn đề chủ nghĩa duy vật lịch sử vì đó là cơ sở lý luận và là cơ sở phương pháp luận của sử học. Yêu cầu đối với một nhà sử học không phải chỉ là nắm những nguyên lý cơ bản, qua sách giáo khoa, mà là phải hiểu biết được toàn bộ tư tưởng của các nhà kinh điển, hiểu biết được luận điểm của các nhà kinh điển về chủ nghĩa duy vật lịch sử qua nghiên cứu trực tiếp tác phẩm. Người cán bộ sử học còn phải học tập, nghiên cứu sâu sắc hơn nữa các tác phẩm sử học của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Xta-lin, xem đó là một bộ phận nghiệp vụ thực sự của mình. Chẳng hạn một người nghiên cứu chế độ thực dân, dù chỉ là chế độ thực dân Pháp ở Việt-nam, mà lại không nghiên cứu, học tập — yêu cầu là nghiên cứu, học tập chứ không phải là tham khảo để lấy tài liệu hoặc lấy một số trích dẫn — những trước tác cơ bản như một số chương trong bộ *Tư bản*, một số luận văn của Mác như « Về sự thống trị của Anh ở Ấn-độ », « Những kết quả tương lai của sự thống trị của Anh ở Ấn-độ » hoặc tác phẩm « *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tội cùng của chủ nghĩa tư bản* » của Lê-nin hoặc các luận văn của Xta-lin trong « *Vấn đề dân tộc và thuộc địa* » v.v..., thì không thể xem người đó là đã nắm được nghiệp vụ của mình.

Tất nhiên, học tập lý luận Mác—Lê-nin không phải chỉ để học tập mà chủ yếu là để vận dụng vào công tác nghiên cứu sử học, cụ thể là để soi sáng cho những vấn đề lịch sử Việt-nam mà chúng ta đang nghiên cứu. Muốn được như vậy, yêu cầu đối với chúng ta không phải là hiểu qua loa đại khái, không phải là thuộc từng lời văn mà là phải nắm lấy tinh thần luận điểm, nắm lấy thực chất tư tưởng của vấn đề để làm kim chỉ nam cho việc nghiên cứu của mình. Từ trước đến nay chúng ta đã từng được học tập khá nhiều nhưng chưa phải là đã hệ thống và không phải là không còn những chỗ yếu. Qua công tác nghiên cứu và đặc biệt là qua lớp bồi dưỡng cán bộ sử học

gần đây, những chỗ yếu đó được bộc lộ tương đối rõ. Tuyệt đại đa số cán bộ dự lớp bồi dưỡng này đều là những cán bộ nghiên cứu lâu năm hoặc giảng dạy lâu năm ở bậc đại học, về lịch sử Việt-nam; nhưng khi học tập lý luận Mác—Lê-nin, học tập các tác phẩm kinh điển thì việc liên hệ với thực tiễn Việt-nam đôi khi vẫn còn lúng túng. Điều đó chứng tỏ là « việc thấm nhuần kinh điển Mác—Lê-nin để áp dụng vào thực tiễn, cán bộ ta còn có điểm yếu » (1), chúng ta chưa nắm được bản chất các vấn đề lý luận và mặt khác, việc nắm thực tế nước ta vẫn còn có kẽ hở. Do đó càng thấy việc nắm vững được lý luận Mác—Lê-nin và vận dụng được vào việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử cụ thể đòi hỏi phải có những cố gắng to lớn.

* * *

Sử học không những có phương pháp luận riêng, lấy chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở, mà còn có những phương pháp cụ thể riêng của mình, từ phương pháp làm thư mục, phương pháp sưu tầm, thẩm tra, nghiên cứu tài liệu cho đến phương pháp lô-gích, phương pháp lịch sử v.v... Đó là cả một hệ thống phương pháp, ngày càng phong phú, phức tạp mà ta không thể không xem như là một phần nghiệp vụ, vì nếu không nắm được hệ thống phương pháp đó, người nghiên cứu sử học sẽ phải mò mẫm, mất nhiều thì giờ vô ích và nhiều khi không đạt được kết quả mong muốn, không đạt được chất lượng cần thiết.

Đó là những vấn đề tương đối mới, mặc dù chúng ta đã suy nghĩ, thắc mắc về nó từ khi mới bắt đầu làm công tác nghiên cứu sử học. Thật ra, ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, những vấn đề này cũng chỉ mới bắt đầu được tổng kết gần đây; còn ở các nước tư bản chủ nghĩa thì người ta đã làm cho nó trở nên phức tạp, rối ren lên rất nhiều. Ở nước ta, trong mười một năm qua công tác sử học đã phát triển khá mạnh, kinh nghiệm về phương pháp được tích lũy khá nhiều nhưng tiếc rằng chúng ta chưa có dịp tổng kết lại, và trong chúng ta vẫn còn những đồng chí chưa coi trọng đúng mức. Chúng ta cần cố gắng nhiều để tìm hiểu thêm về các vấn đề phương pháp, cần phải rút kinh nghiệm của bản thân chúng ta. Tuy vậy, sơ bộ liên hệ với cách làm việc của một số chúng ta, chúng ta cũng đã có thể thấy được tương đối rõ ràng một vài thiếu sót thường mắc phải. Ở đây chúng tôi chỉ phát biểu một số ý kiến về một vài phương pháp

(1) Trần-huy-Liêu, « Học tập kinh điển Mác—Lê-nin và liên hệ thực tế », NCLS 57 — 1963.

cụ thể, cũng có thể gọi là kỹ năng hoặc thủ pháp, những cái mà một số chúng ta vẫn còn coi thường nhưng thực ra thì có tầm quan trọng nhất định đối với công tác nghiên cứu, đối với việc đảm bảo chất lượng.

Nói một cách nôm na, có thể so sánh việc xây dựng một công trình nghiên cứu sử học với việc xây dựng một công trình kiến trúc chẳng hạn. Muốn xây dựng tốt phải có hiểu biết lý luận về việc xây dựng, phải có nguyên liệu đã đánh, nhưng còn phải biết kỹ thuật, phương pháp để vận dụng các lý luận đó vào việc dùng các nguyên vật liệu trong việc xây dựng. Có lý luận giỏi, có nguyên vật liệu tốt, nhưng lại không biết kỹ thuật, không biết phương pháp — tức là thiếu mất cái khâu trung gian — thì khó lòng có thể xây dựng được một công trình tốt. Có thể nói: muốn cho chất lượng tốt, phải có trình độ hiểu biết lý luận tốt, phải có nguyên liệu tốt nhưng đồng thời cũng phải có phương pháp tốt, kỹ thuật tốt.

Sau khi nhận một đề tài, đáng lẽ ra chúng ta cần tiến hành công việc theo một trình tự khoa học nhất định trước khi bắt tay vào việc biên soạn, nhưng trong thực tế thì rất nhiều khi chúng ta coi thường và bỏ qua những bước cần thiết đó. Ở đây chúng tôi không phát biểu ý kiến về các vấn đề phương pháp sử học nói chung mà chỉ muốn nhấn mạnh đến một vài công việc chủ yếu đáng lẽ phải làm nhưng lắm lúc chúng ta không làm và do đó mà chất lượng không được bảo đảm. Hãy lấy ví dụ về việc làm thư mục và tham khảo, sử dụng những tư liệu cần thiết trước khi nghiên cứu và biên soạn một công trình. Thông thường, một nhà nghiên cứu nghiêm túc phải làm những công việc tối thiểu sau đây sau khi đã chọn đề tài: 1. lập thư mục những tài liệu sách báo cần nghiên cứu, tham khảo (ở đây không nói đến việc nghiên cứu hiện vật, điều tra tại chỗ v.v...). 2. Sưu tầm tham khảo tài liệu, trích những đoạn cần thiết cho việc nghiên cứu theo dàn bài đã phác họa (khi cần thiết, phải thẩm tra, đối chiếu, xác minh tài liệu). 3. Trên cơ sở nghiên cứu và sơ bộ hệ thống hóa các tài liệu chủ yếu nhất, vạch ra được tóm tắt nội dung đề tài nghiên cứu; đánh giá các công trình nghiên cứu đã có về đề tài đó, và từ đó phát hiện vấn đề, đặt vấn đề: những vấn đề đã được người khác đặt ra, đã được nghiên cứu rồi, những vấn đề đã được đặt ra nhưng chưa được giải quyết hoặc giải quyết chưa đầy đủ hoặc chưa đúng đắn, những vấn đề mà bản thân mình phải đặt ra và phải giải quyết, hướng giải quyết cho mỗi vấn đề, hướng giải quyết tổng hợp toàn bộ vấn đề... (1).

Chỉ sau những bước tối thiểu đó mới có cơ sở để xây dựng một đề cương chi tiết cho việc nghiên cứu thực sự và việc sơ thảo. Nhưng trong thực tế thì một số không ít chúng ta đã bỏ qua hoặc làm qua loa chiếu lệ những công việc đó.

Chỉ riêng một việc lập thư mục chẳng hạn, chúng ta cũng đã thấy có nhiều vấn đề cần rút kinh nghiệm. Thường thường, trước khi nghiên cứu một đề tài, ít nhất chúng ta cũng cần lập thư mục đề biết được: 1. những trước tác của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác—Lê-nin nói đến vấn đề đó, dù là trực tiếp hay gián tiếp (nếu có văn kiện của Đảng hoặc các trước tác của các đồng chí lãnh đạo Đảng và nhà nước ta nói về đề tài đó thì tất nhiên cũng phải lập thư mục), 2. những công trình khoa học trong nước và ngoài nước đã nghiên cứu về đề tài đó, 3. những tư liệu cần thiết phải sử dụng để nghiên cứu và biên soạn.

Ngoài việc phải có một cái vốn kiến thức nhất định đề có thể biết được những văn kiện đó là những văn kiện gì, còn phải tra cứu ở các hệ thống mục lục ở các thư viện chính, ở các kho lưu trữ, ở các viện bảo tàng v.v... Trong tình hình ở các thư viện lớn của chúng ta cũng chưa có hệ thống mục lục chuyên đề, chưa có phòng tra cứu thư mục, chưa có những từ điển thư mục chuyên đề, nhiều khi chúng ta phải tự mình làm lấy tất cả. Có thể nói đây là một nghệ thuật, phải có nhiều kinh nghiệm, phải rất «thỉnh» thì mới có thể biết đề lập một thư mục tương đối đầy đủ, nhiều khi phải dùng đường vòng, phải dùng cách tra cứu gián tiếp. Cũng có trường hợp, vì trong nước không có tư liệu và có thể cũng không biết trên thế giới có những tư liệu gì về đề tài mình nghiên cứu, chúng ta còn phải liên hệ với các nhà bác học nước ngoài cùng nghiên cứu một chuyên đề, đề trao đổi ý kiến về thư mục, đề tìm hiểu những vấn đề đã được đặt ra và kết quả giải quyết.

Như vậy, riêng việc lập thư mục, mới trình bày qua cũng đã thấy được là một việc làm tốn nhiều công phu, đòi hỏi phải có những kiến thức nhất định, nhưng lại là một bước đầu tiên rất quan trọng của công tác nghiên cứu, tạo điều kiện cho việc bảo đảm chất lượng công trình được tốt. Nhưng rất tiếc là trong chúng ta không phải là không có những hiện tượng coi thường việc làm trên đây. Nhiều khi chúng ta không lập thư mục để làm cơ sở cho việc sưu tầm đầy đủ tài liệu mà

(1) Chúng tôi muốn nói khái niệm «problématique» mà các nhà sử học nước ngoài thường dùng.

lại trực tiếp nghiên cứu ngay một số tài liệu nào mà chúng ta có biết hoặc có khi chỉ dựa vào một vài tài liệu nào mà ta cho là độc đáo rồi là bắt đầu tiến hành biên soạn ngay. Trong những trường hợp này, nếu đằng sau tác phẩm có một bằng thư mục dù có dài bao nhiêu đi nữa thì cũng chỉ là một phần trang trí, chứ thực sự không phải là phần công tác khoa học đã làm.

Từ chỗ không lập thư mục đầy đủ, dễ rồi bỏ qua việc nghiên cứu, tham khảo ba loại văn kiện, tư liệu mà chúng tôi vừa nêu, chúng ta có thể nhanh chóng hoàn thành công trình nghiên cứu, nhưng cũng dễ dàng phạm phải một số thiếu sót. Thứ nhất là do không nghiên cứu, không nắm được đầy đủ những luận điểm cơ bản của các nhà kinh điển hoặc của Đảng về vấn đề mình nghiên cứu nên chúng ta có thể không nắm được thực chất vấn đề và do đó có thể đặt lệch hướng giải quyết. Thứ hai là chúng ta không phát huy được tính kế thừa của khoa học, chúng ta không lợi dụng được kết quả nghiên cứu của những người đi trước để làm cho công trình của mình phong phú hơn, sâu hơn, đồng thời dễ mắc phải một số thiếu sót như: đặt ra và giải quyết những vấn đề mà người khác đã giải quyết từ lâu, thậm chí có thể giải quyết không đúng đắn, không đầy đủ bằng những người đã giải quyết trước mình. Thứ ba là chúng ta sẽ không sử dụng được một hệ thống tài liệu tương đối đầy đủ làm cơ sở vững chắc cho việc phát hiện và giải quyết vấn đề một cách khoa học; và do đó chúng ta có thể chỉ chú ý tìm một số tài liệu đủ để chứng minh, để minh họa cho những công thức, những đồ biểu sẵn có của mình, làm cho công trình nghiên cứu của mình thiếu hẳn tính khách quan mác-xít. Nếu đi sâu vào công tác tư liệu, chúng ta còn có thể đưa ra nhiều kinh nghiệm khác nữa, như vấn đề thăm tra phê phán tài liệu, vấn đề xuất xứ v.v...

Tất nhiên là với phương pháp làm việc như vậy, chất lượng công trình nghiên cứu của chúng ta khó lòng có thể cao được.

Về phương pháp trên đây, về công tác tư liệu, Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đều là những gương sáng cho chúng ta học tập. Trước khi biên soạn bất kỳ một tác phẩm nào, các ông đều tiến hành công tác tư liệu một cách thận trọng. Muốn viết một vài chục trang trong bộ *Tư bản* nói về pháp luật Anh đối với việc bảo vệ lao động, Mác đã bỏ rất nhiều thì giờ để «đọc hết cả một thư viện Sách xanh, bao gồm những báo cáo của Ủy ban điều tra và những nhân viên thanh tra công xưởng của nước Anh và xứ Ê-cô-xơ» (1). Tuy phải đọc cả một tủ sách lớn như vậy nhưng không phải là Mác chỉ đọc

phớt qua, để chọn lấy một số tài liệu chứng minh cho những ý kiến có sẵn của mình, mà là «đọc từ đầu chí cuối những cuốn sách đó» và nhờ vậy mà «Mác đã lấy được nhiều tài liệu giá trị trong những cuốn Sách xanh... và đã làm cho cả thế giới biết đến những tài liệu ấy» (2).

Ăng-ghe-n cũng vậy, khi nghiên cứu một vấn đề gì, Ăng-ghe-n không tìm hiểu hời hợt mà nghiên cứu toàn bộ vấn đề, nghiên cứu đi nghiên cứu lại thật kỹ càng, tìm hiểu đầy đủ thực chất của vấn đề, sử dụng những tài liệu mới nhất để nghiên cứu. Ăng-ghe-n nói: «... Trước khi tôi còn chưa nghiên cứu lại toàn bộ vấn đề và chưa bổ sung được sự hiểu biết hết sức không đầy đủ của tôi về chân tướng sự thực, bằng những tài liệu mới nhất, thì tôi không thể đưa ra những ý kiến có thể phát biểu công khai về vấn đề đó mà không hổ thẹn với lương tâm» (3).

Cả Mác và Ăng-ghe-n, khi nghiên cứu vấn đề gì, đều tìm cách phát hiện mọi nguồn tài liệu, dù là tài liệu gián tiếp, đều tìm cách nắm mọi tác giả đã viết về đề tài đó. Trong các bức thư của Mác và Ăng-ghe-n, hai ông thường nhắc đến những buổi say sưa sưu tầm, nghiên cứu tài liệu trong các thư viện, các viện bảo tàng..., «hàng ngày từ 9 giờ sáng đến 7 giờ tối» (4). Hai ông rất coi thường những người không chịu tốn công sưu tầm tài liệu để nghiên cứu. Trong thư gửi Vây-đơ-may-e ngày 27-6-1851, Mác viết: «Tôi đang nghiên cứu tài liệu, các loại nhiều chết đi được... Chúng ta phải dốc hết sức ra để phá một diêm ở chỗ nào đây. Bọn ngu ngốc của phái Dân chủ cho rằng tri thức là do «lũ trên trời» rơi xuống, tất nhiên không cần phải cố gắng như thế. Bọn gặp thời ấy cần gì phải rước lấy những việc đụn đầu vì một số tài liệu kinh tế và lịch sử!» (5).

Lê-nin cũng chú trọng đặc biệt đến công tác tư liệu và làm công tác đó với một tinh thần trách nhiệm rất cao. Trong thời gian bị đầy

(1) Paul Lafargue, *Hồi ức về Mác*, bản Trung văn, Bắc-kinh 1957, tr. 77—78. *Souvenirs sur Marx et Engels*, Moscou, s.d., p. 78.

(2) *Souvenirs sur Marx et Engels*, Moscou, s.d., pp. 78—79.

(3) Thư Ăng-ghe-n gửi Hao-vích tháng 5-1893 trong «*Các tác giả kinh điển chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về khoa học lịch sử*», Sự thật 1963, tr. 438.

(4) Thư Mác gửi Vây-đơ-may-e ngày 27-6-1851 trong «*Các tác giả kinh điển chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về khoa học lịch sử*», tr. 441.

(5) *Các tác giả kinh điển chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về khoa học lịch sử*. Sự thật, 1963, tr. 441.

đi Xi-bê-ri, trong năm 1898, Lê-nin đã tiến hành nghiên cứu để biên soạn tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*. Mặc dù phải tù đầy nơi hẻo lánh, thiếu phương tiện làm việc, Lê-nin cũng đã khai thác mọi khả năng để có thể nghiên cứu một cách thật nghiêm túc. Lê-nin đã sử dụng hàng trăm quyển sách và rất nhiều tài liệu thống kê để nghiên cứu những quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghiên cứu sự phát triển kinh tế của nước Nga, phân tích quá trình phân hóa của giai cấp nông dân, sự hình thành thị trường trong nước v.v... Trên cơ sở những tài liệu phong phú, được thẩm tra một cách tỉ mỉ và được tổng hợp lại, Lê-nin đã nghiên cứu một cách toàn diện sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga và do đó đã đánh bại được lý luận của bọn dân túy. Vì hiểu biết giá trị của các số liệu và với tinh thần trách nhiệm của một nhà chính trị kiêm một nhà khoa học, Lê-nin đã gửi cho V.A. I-ô-nôv, một chuyên gia thống kê học, thẩm tra, sửa chữa lại các bảng thống kê trước khi hoàn thành tác phẩm của mình.

* * *

Muốn sử dụng được tài liệu một cách rộng rãi, muốn có thể tham khảo được nhiều công trình nghiên cứu, một cán bộ sử học cũng không thể chỉ biết tiếng mẹ đẻ mà thôi. Về phương diện quan tâm đến việc học tiếng nước ngoài để phục vụ cho việc nghiên cứu, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác—Lê-nin cũng là những tấm gương sáng đối với chúng ta.

Phải thú nhận rằng một số cán bộ sử học còn chưa coi trọng đúng mức việc trau dồi ngoại ngữ. Nếu còn có đồng chí nghĩ rằng đối với người nghiên cứu lịch sử Việt-nam, việc biết thêm ngoại ngữ không phải là một điều tuyệt đối cần thiết, biết càng tốt, không biết cũng không sao thì chúng tôi cho rằng đó là một ý nghĩ không đúng.

Không cứ gì nghiên cứu lịch sử thế giới thì mới cần biết đến ngoại ngữ. Ngay đối với lịch sử Việt-nam, nếu muốn nghiên cứu một cách thật nghiêm túc, nếu muốn chất lượng khoa học được đảm bảo, tất nhiên phải tham khảo thêm các công trình nghiên cứu của nước ngoài, sử dụng thêm tài liệu của nước ngoài. Không phải chỉ tham khảo công trình của những nhà khoa học mác-xít mà còn phải tham khảo cả công trình của những học giả không mác-xít; không những chỉ sử dụng tài liệu của ta mà còn phải sử dụng — tất nhiên là sử dụng một cách có phê phán — cả những tài liệu của đối phương. Không biết ngoại ngữ thì khó lòng làm được điều đó; nhiều khi lại quanh quẩn với một số tài liệu không mới mẻ gì lắm, không giá trị gì

lắm, dùng làm cơ sở cho những kết luận chủ quan của mình.

Chính vì thấy rõ sự cần thiết phải nắm được đầy đủ các nguồn tài liệu, phải tham khảo nhiều công trình như vậy cho nên các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác—Lê-nin rất chú trọng trau dồi ngoại ngữ. Ai cũng biết rằng Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đều biết rất nhiều ngoại ngữ, và biết một cách đến nơi đến chốn. « Mác đọc thông thạo tất cả các thứ tiếng Âu châu và viết giỏi ba thứ tiếng Đức, Pháp, Anh đến nỗi những người nắm vững các thứ tiếng đó cũng phải kinh ngạc » (1). Mác thường nói: « Một ngoại ngữ là một vũ khí trong các cuộc đấu tranh trong đời sống » (2). Để có thể đọc được các tài liệu, văn kiện tối mật của các Ủy ban điều tra của chính phủ Nga hoàng phục vụ cho việc nghiên cứu địa tô, nghiên cứu vấn đề ruộng đất, năm 50 tuổi, Mác bắt đầu học tiếng Nga; và chỉ trong sáu tháng, Mác đã đọc được Pu-skin, Gô-gôn, Stsê-đrin v.v...

Ăng-ghe-n cũng đề thì giờ học rất nhiều tiếng nước ngoài. Ông thông thạo các tiếng Anh, Pháp, Ý, Tây-ban-nha, Hà-lan, Đan-mạch, Ru-ma-ni và chính ông tự tay sửa chữa các bản dịch của bộ *Tư bản* bằng các thứ tiếng trên đây. Khi nghiên cứu lịch sử xla-vơ, Ăng-ghe-n đã dành riêng thì giờ để học tiếng Nga và một số tiếng xla-vơ khác. Trong thư gửi Mác ngày 18-3-1852, Ăng-ghe-n viết: « Hai tuần nay, tôi đang hết sức chăm chú học tiếng Nga, đến nay đã bắt đầu hiểu được văn phạm; học hai ba tháng nữa là tôi có được số từ cần thiết... Năm nay cần phải học xong các ngữ ngôn xla-vơ... » (3).

Nói chung, cán bộ nghiên cứu khoa học bất cứ ngành nào cũng đều cần biết ngoại ngữ, nhưng đối với một người cán bộ sử học thì sự cần thiết đó lại càng rõ ràng hơn, bởi vì người cán bộ sử học phải nghiên cứu, phải làm việc bằng tài liệu, mà trong rất nhiều trường hợp thì tài liệu cần tham khảo lại bằng tiếng nước ngoài.

Ngoại ngữ tuy không phải là một phương pháp sử học nhưng rõ ràng nó là một phương tiện rất quan trọng, không thể thiếu được, để có thể vận dụng một số phương pháp cần thiết, để có thể sử dụng được kho tàng khoa học; tuy nó không hẳn là một phần nghiệp vụ của sử học nhưng phải xem nó là một phần trong hệ thống tri thức mà người công tác sử học phải nắm được. Ở tất cả các nước, việc

(1) *Souvenirs sur Marx et Engels*, Moscou, s.d., p. 73.

(2) Như trên.

(3) *Correspondance K.Marx — Fr. Engels*, A.Costes, Paris 1931, t. III, p.42.

hiểu biết tiếng nước ngoài là một yêu cầu không thể thiếu đối với tất cả cán bộ nghiên cứu sử học; nói chung, mỗi cán bộ phải biết sử dụng một hoặc hai ngoại ngữ, cá biệt cũng có nơi quy định phải biết đến bốn ngoại ngữ. Ở Trung-quốc, Liên-xô v.v..., khi thi vào lớp nghiên cứu sinh sử học đều phải trải qua sát hạch trình độ ngoại ngữ và trước khi bảo vệ luận án cũng phải dự kiểm tra ngoại ngữ.

Có thể nói là càng biết ít ngoại ngữ hoặc không biết một ngoại ngữ nào, thì việc vận dụng phương pháp sử học — sử dụng tính kế thừa của khoa học và sử dụng tài liệu — càng bị hạn chế. Chúng ta không đánh giá chất lượng cán bộ qua trình độ ngoại ngữ, không khẳng định cứ biết nhiều ngoại ngữ thì trình độ khoa học cao, nhưng cũng cần thấy đó là một điều kiện quan trọng để người cán bộ sử học có thể vươn lên về mặt chất lượng.

Tất nhiên, tùy đề tài nghiên cứu và đến một mức nào đó, ta có thể sử dụng những tài liệu bằng Việt văn, những tài liệu đã dịch, nhưng thực tế thì trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu, kho tàng tư liệu mà người cán bộ sử học phải tham khảo chưa có nhiều bằng Việt văn, cho nên việc bồi dưỡng ngoại ngữ lại càng trở nên cấp thiết. Đó là chưa nói đến chữ Hán và chữ nôm mà những người nghiên cứu về một số lĩnh vực cần phải nắm vững.

* *

Khoa học lịch sử là một môn khoa học tổng hợp do đó nó đòi hỏi một hệ thống tri thức tương đối rộng. Người nghiên cứu lịch sử Việt-nam không thể không hiểu biết lịch sử thế giới một cách đầy đủ, đặc biệt là lịch sử những khu vực, những dân tộc có nhiều hoàn cảnh tương tự hoặc có nhiều liên hệ với nhau. Người nghiên cứu thời kỳ cận đại không thể chỉ biết về lịch sử cận đại mà còn phải có kiến thức rộng rãi về lịch sử các thời kỳ khác. Người nghiên cứu lịch sử chính trị cũng không thể không hiểu biết về lịch sử kinh tế và những vấn đề kinh tế, lịch sử văn hóa và những vấn đề văn học nghệ thuật v.v... Ngay các môn

khoa học gần gũi với sử học như khảo cổ học, dân tộc học v.v..., người cán bộ nghiên cứu sử cũng không thể nào không có những kiến thức nhất định.

Chỉ nói riêng về phần lịch sử thế giới, chúng ta phải thừa nhận rằng một số lớn cán bộ chúng ta, mặc dù có trình độ kiến thức rộng, cũng chưa nắm được toàn bộ, một cách có hệ thống. Vì vậy, khi cần liên hệ, so sánh..., chúng ta vẫn còn lúng túng. Nhược điểm này có nhiều nguyên nhân: phần lớn chúng ta đều chỉ chăm chú đi sâu nghiên cứu một vấn đề hoặc một giai đoạn nào đó của lịch sử nước ta mà thôi, hoặc có nghiên cứu lịch sử thế giới thì cũng chỉ phụ trách một khu vực hoặc một thời kỳ nhất định; và ngay trước khi làm công tác nghiên cứu đó, chúng ta cũng còn thiếu được bồi dưỡng một cách có hệ thống kiến thức về lịch sử thế giới. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng nguyên nhân cần chú ý là chúng ta chưa coi trọng đúng mức ý nghĩa và sự cần thiết phải hiểu biết đầy đủ lịch sử thế giới đối với việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam; thậm chí có khi một số chúng ta còn cho rằng chỉ cần đi sâu vào đề tài của mình là đủ, không cần so sánh, đối chiếu, không cần đặt đề tài đó vào vị trí của nó trong toàn bộ lịch sử thế giới.

Ngay đối với các vấn đề lịch sử phương Đông là những vấn đề có liên quan mật thiết với lịch sử nước ta, sự quan tâm và trình độ hiểu biết của nhiều cán bộ chúng ta cũng chưa được đầy đủ. Chúng tôi nghĩ rằng, một người nghiên cứu lịch sử cận đại Việt-nam chẳng hạn, chưa thể xem như mình đã thực sự nắm được vấn đề, nếu còn chưa hiểu biết đến một mức nhất định lịch sử cận đại của các nước láng giềng của Việt-nam như Trung-quốc, Campuchia, Lào và ngay của cả những nước ở xa như Thái-lan, Miến-điện..., thậm chí cả lịch sử cận đại của Pháp, Anh và Tây-ban-nha, Đức và Nhật v.v... Rõ ràng là nếu không có một số trình độ hiểu biết như vậy, việc nghiên cứu của chúng ta sẽ kém phần sâu sắc, chất lượng sẽ bị hạn chế.

* *

Như chúng ta đã thấy sau khi đi qua một số yêu cầu của công tác sử học, vấn đề nghiệp vụ sử học không phải là một cái gì trừu tượng, mơ hồ mà là một vấn đề rất cụ thể, rõ ràng. Nghiệp vụ sử học đòi hỏi một hệ thống tri thức sâu, đồng thời đòi hỏi một hệ thống tri thức rộng, người cán bộ sử học không thể không nắm vững và vận dụng tốt những tri thức đó nếu muốn phục vụ tốt cách mạng trên

vị trí sử học của mình. Khoa học lịch sử càng phát triển, công tác nghiên cứu càng đi vào chiều sâu, thì yêu cầu đối với chúng ta về mặt chuyên môn lại càng cao, vấn đề nghiệp vụ lại càng đặt ra một cách cụ thể. Chỉ riêng một việc làm thế nào để có thể nắm được và sưu tầm được đầy đủ các nguồn tài liệu cũng đã

(Xem tiếp trang 28)

ĐÁNH GIÁ PHAN-CHU-TRINH

DUY-MINH

VẤN đề đánh giá Phan-chu-Trinh là một vấn đề phức tạp. Và như vậy là bởi thời đại Phan-chu-Trinh là thời đại phức tạp; con người Phan-chu-Trinh, vì vậy, cũng là con người phức tạp.

Muốn đánh giá Phan-chu-Trinh cho đúng, trước hết, chúng ta phải căn cứ vào tình hình thế giới và tình hình xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Chúng ta phải đứng trên cơ sở ấy mà tìm hiểu Phan-chu-Trinh, và đánh giá Phan-chu-Trinh. Nhất thiết không thể đòi hỏi Phan-chu-Trinh phải có những chủ trương, những chính kiến như khi tư tưởng chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã chiếm địa vị thống trị trong xã hội Việt-nam. Xa rời quan điểm này, chúng ta sẽ rơi vào chỗ phi lịch sử cũng tức phi khoa học.

Cơ sở thứ hai để chúng ta dựa vào mà tìm hiểu và đánh giá Phan-chu-Trinh là các văn kiện chủ yếu của cụ Phan còn để lại.

Nói đánh giá Phan-chu-Trinh là nói đánh giá những tư tưởng chính trị của cụ Phan. Ngay khi đánh giá những tư tưởng trong bài diễn thuyết về « đạo đức và luân lý đông tây » của cụ Phan, cũng là đứng trên lập trường chính trị mà đánh giá các tư tưởng ấy. Tư tưởng chính trị của cụ Phan biểu hiện cụ thể trong các văn kiện nói trên, đánh giá tư tưởng chính trị của cụ Phan, bởi vậy, phải dựa vào các văn kiện ấy.

Muốn đánh giá đúng tư tưởng chính trị của Phan-chu-Trinh, chúng ta còn phải, cần phải căn cứ vào đời hoạt động chính trị của cụ nữa. Cụ Phan là một nhà chính trị. Đánh giá tư tưởng chính trị của cụ, vì vậy phải căn cứ vào các hoạt động chính trị của cụ. Đây là một điều kiện không thể thiếu được, khi đánh giá bất cứ một nhà chính trị nào. Chúng ta đã từng thấy nhiều nhà chính trị trên những lời tuyên bố thì rất tiến bộ, nhưng trên các hoạt động thực tế, thì lại đáng chê trách.

Tóm lại, thời đại Phan-chu-Trinh, các văn kiện còn lại của Phan-chu-Trinh, hoạt động chính trị của Phan-chu-Trinh, ba điều ấy là cơ sở để chúng ta dựa vào mà đánh giá Phan-chu-Trinh. Chỉ thiếu một điều, chúng ta cũng không thể đánh giá đúng đắn được Phan-chu-Trinh.

Phan-chu-Trinh bắt đầu hoạt động chính trị vào hồi đầu thế kỷ XX. Nước Nhật-bản lúc

này đã duy tân và đã trở thành một cường quốc tư bản chủ nghĩa ở phương Đông, và cũng tiến vào con đường chủ nghĩa đế quốc. Sau khi chiếm Đài-loan (1874), đế quốc Nhật chiếm Triều-tiên (1894), và đến năm 1805 thì đánh bại đế quốc Nga hoàng ở cửa biển Lữ-thuận.

Sách *Nhật-bản tam thập niên duy tân sử* dịch ra chữ Hán, đã được đem truyền bá ở Việt-nam, và được sĩ phu Việt-nam hoan nghênh. Nhiều sĩ phu Việt-nam cũng muốn cho nước mình đi theo con đường của Nhật-bản.

Ở Trung-quốc, sau Chiến tranh thuốc phiện (1840) các nước Anh, Nga, Đức, Pháp, Mỹ, Nhật, Ý v.v... đua nhau thi hành chính sách xâm lược. Phái cách mạng do Tôn-Văn-dương đầu chủ trương phải dùng bạo lực đánh đuổi bọn ngoại xâm. Nhưng Khang Hữu-Vi và Lương Khải-Siêu lại chủ trương một con đường khác. Khang, Lương muốn Trung-quốc đi theo con đường của Nhật-bản, làm một cuộc cải cách từ bên trên, lấy những nho sĩ tân học thay thế bọn quan lại hủ bại, rồi mở trường học, cử người ra nước ngoài du học, mở báo chí, lập hội buôn, dựng nhà máy... nhằm làm cho nước giàu dân mạnh, tiến theo con đường tư bản chủ nghĩa của các nước Âu — Mỹ. Từ năm 1888 đến năm 1897, Khang Hữu-Vi đã nhiều lần dâng thư cho vua Quang-tự nhà Thanh đề nghị cải cách. Kết quả, vua Quang-tự tiếp nhận các đề nghị của Khang và dùng Khang và Lương Khải-Siêu đề thi hành các cải cách. Năm Mậu Tuất (1898) cuộc cải cách do Khang, Lương chủ trương được thi hành, nhưng mới thi hành được 100 ngày, bọn thủ cựu ở triều đình Mãn Thanh do Từ-Hi thái hậu đứng đầu, làm đảo chính: vua Quang-tự bị bắt và bị tù, Đàm Tự-Đồng và năm nhân vật của phái cải cách bị chém đầu. Khang Hữu-Vi và Lương Khải-Siêu phải chạy sang Nhật-bản mới thoát chết. Cuộc cải cách của Khang, Lương tuy thất bại, nhưng các sách báo cổ động cho chủ trương cải cách của hai ông được đưa sang Việt-nam rất nhiều. Bằng một thứ văn ngôn cực kỳ hấp dẫn, Khang Hữu-Vi, nhất là Lương Khải-Siêu đã làm cho nhiều sĩ phu Việt-nam say mê những cải cách mà hai ông đã vạch ra.

Lúc các tân thư của Trung-quốc tràn vào Việt-nam là lúc phong trào kháng chiến do

Phan-đình-Phùng lãnh đạo đã thất bại. Hưởng ứng phong trào Phan-đình-Phùng, ở Quảng-nam có Nghĩa hội do Trần-văn-Dự đứng đầu, nhưng cuộc khởi nghĩa do Nghĩa hội chủ trương không đem lại kết quả gì đáng kể. Hoàng-hoa-Thám vẫn thủ hiểm ở vùng Yên-thế, và vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu chống Pháp. Phan-chu-Trinh đã đến Phồn-xương gặp vị lãnh tụ nghĩa quân Yên-thế. Nhưng theo con mắt Phan-chu-Trinh, các hoạt động chống Pháp của Hoàng-hoa-Thám cũng không thể lật đổ được nền thống trị thực dân. Phan-chu-Trinh rất phục Phan-bội-Châu, nhưng cụ không tán thành chủ trương bạo động của Phan-bội-Châu. Ta không có vũ khí mà bạo động để đánh đổ một kẻ có đủ các thứ vũ khí, thì chỉ có chết mà thôi. Do đó cụ không chủ trương bạo động vì « bạo động thì chết ». Cụ cũng không chủ trương cầu viện nước ngoài. Thật ra không có nước ngoài nào lại sẵn lòng giúp ta giành độc lập cả. Cầu viện nước ngoài chỉ là « tãi nô dịch chủ » mà thôi. Cho nên cụ cho « trông ngoài là ngu ».

Phan-chu-Trinh đã đọc nhiều tân thư, từ các tân thư, cụ đã hiểu các học thuyết của các nhà khai sáng nền dân chủ ở Pháp như Lur-thoa (Rousseau), Mạnh-đức-tư-cư (Montesquieu). Cũng từ các tân thư, cụ đã hiểu được các đề án cải cách của Khang Hữu-Vi, Lương Khải-Siêu, và công cuộc duy tân của Nhật hoàng Minh-trị ở Nhật-bản.

Phan-chu-Trinh chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khang Hữu-Vi và Lương Khải-Siêu. Cụ cũng muốn làm một cái gì như Khang, Lương đã làm ở Trung-quốc. Cũng giống như Khang Hữu-Vi đã viết thư cho vua Quang-tự nhà Thanh, Phan-chu-Trinh đã viết thư cho Toàn quyền Bô yêu cầu thi hành các cải cách. Phan-chu-Trinh và Khang Hữu-Vi chỉ khác nhau ở chỗ: Đề thi hành các cải cách một đảng thì muốn dựa vào triều đình Mãn Thanh, một đảng thì dựa vào thực dân Pháp.

Thời kỳ Phan-chu-Trinh hoạt động chính trị là thời kỳ bọn vua quan đã thối nát hèn hạ đến cực độ. Chúng ta đều biết rằng sau khi ký kết hòa ước sĩ nhục này đến hòa ước sĩ nhục khác để dâng hết miền đất này đến miền đất khác cho Pháp, và cuối cùng dâng cả nước Việt-nam cho Pháp, vua và quan lại Việt-nam, nói chung, đã trở thành công cụ ở trong tay bọn thực dân cướp nước. Vua và quan lại Việt-nam là đây tớ trưng thành của thực dân Pháp. Trung-kỳ là nơi vua quan tương đối còn nhiều quyền hành hơn ở Bắc-kỳ, nhưng Trung-kỳ lại là nơi bọn vua quan tỏ ra vô cùng hèn hạ. Mọi người đều biết bọn vua quan đã bắt tất cả những người yêu nước không kể xu hướng gì, và hành động như thế nào. Hình

như chúng cho như thế là chưa đủ làm vừa lòng thực dân Pháp, cho nên chúng đã tiến đến đào mồ mả của những người đã có hành động chống Pháp nữa. Phan-đình-Phùng đã chết rồi, nghĩa quân của ông đã tan vỡ rồi, thế mà Nguyễn-Thần còn khai quật mộ vị lãnh tụ nghĩa quân Hương-sơn lên để đốt xác ra tro. Trần-quý-Cáp chỉ khuyên mọi người mở trường học mà bị tên bố chánh Nha-trang là Phạm-ngọc-Quát bắt và 24 giờ sau lôi ra chém. Có người chỉ vì có cái bản đồ dán ở tường mà bị khép vào tội « gia trung hữu họa đồ nhất bức, ý dục chiếm đoạt giang sơn » (trong nhà có một bức bản đồ, ý muốn tranh cướp non sông). Người dạy học sinh tập thể dục thể thao, thì bị buộc tội « giáo nhân dũng được » (dạy người nhẩy nhót). Đối với những người không có chứng cứ gì để khả dĩ có thể buộc tội được, thì bọn quan lại Nam triều phê cho mấy chữ « bạn trạng vị hình, bạn tâm dĩ súc » (tình trạng làm phản chưa rõ, nhưng lòng làm phản đã có sẵn). Để làm thỏa lòng các « quý quan », mong các « quý quan » cho thăng quan tiến chức, bọn quan lại Việt-nam đã không lùi bước trước một việc hèn thủ nào.

Trong khi làm thừa biện ở bộ Lễ, Phan-chu-Trinh đã có dịp chứng kiến sự thối nát, hèn hạ của bọn vua quan nhà Nguyễn. Bản thân cụ lại bị bọn quan lại Nam triều kết án tử hình, sau nhờ có sự can thiệp của Ernest Babut được giảm xuống tù giam và phải đày đi Côn-đảo. Phan-chu-Trinh đã thấy vua quan nhà Nguyễn đầu hàng thực dân Pháp, cụ lại chứng kiến việc vua quan nhà Nguyễn làm tội tử trung thành cho thực dân Pháp, chúng vì thực dân Pháp mà ra sức giết hại những người yêu nước và tiến bộ. Do đó cụ căm ghét khinh bỉ bọn vua quan nhà Nguyễn đến cao độ. Bức thư của cụ gửi cho toàn quyền Bô, bức thư của cụ gửi cho Khải-định, bài diễn thuyết về « đạo đức và luân lý đông tây », bài diễn thuyết về « chủ nghĩa quản trị và chủ nghĩa dân trị » để nói lên rất đầy đủ thái độ của Phan-chu-Trinh đối với bọn vua quan nhà Nguyễn. Dưới con mắt Phan-chu-Trinh, vua quan nhà Nguyễn là nguồn gốc của vạn ác trong xã hội Việt-nam. Đó là những kẻ đã làm mất nước Việt-nam, đó là những chướng ngại vật cho sự phát triển của xã hội Việt-nam, đó là đồng bùn nhơ của xã hội Việt-nam, đó là những cái ung nhọt của cơ thể dân tộc Việt-nam. Điều kiện làm cho xã hội Việt-nam tiến bộ là phải thủ tiêu chế độ vua quan.

Bên trên là tóm tắt tình hình thế giới và xã hội Việt-nam khi Phan-chu-Trinh bắt đầu hoạt động chính trị. Phan-chu-Trinh cho rằng nước Việt-nam cũng phải đi theo con đường tư bản chủ nghĩa như các nước Âu — Mỹ và Nhật-bản

thì nước mới giàu, dân mới mạnh. Làm thế nào để nước Việt-nam có thể đi theo con đường tư bản chủ nghĩa? Phan-chu-Trinh chủ trương phải dựa vào Pháp; Pháp đã làm chủ nước Việt-nam; đánh đuổi Pháp, thì dân tộc Việt-nam không làm được, trông chờ ở ngoại viện cũng không được. Vậy thì chỉ còn có một con đường là dựa vào Pháp mà thôi. Pháp tuyên bố là sang Việt-nam là để khai hóa cho nhân dân Việt-nam. Ấu là ta tương kế tựu kế, đòi Pháp thi hành các cải cách ở Việt-nam. Trong những cải cách mà Phan-chu-Trinh mong muốn, thì quan trọng nhất là việc thải trừ quan lại xấu, dùng những sĩ phu yêu nước và tiến bộ để sửa đổi pháp luật, mở mang công nghiệp, thương nghiệp, cải cách giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân... Mục đích cuối cùng của Phan-chu-Trinh cũng là giải phóng dân tộc, nhưng trước khi đi đến giải phóng dân tộc, phải khai thông dân trí, làm cho dân khôn, dân giàu đã. Dân đã khôn đã giàu thì tự nhiên sẽ đi đến giải phóng dân tộc...

Sự thực đã chứng minh chủ trương dựa vào Pháp để thi hành cải cách là ảo tưởng. Thực dân Pháp cướp nước Việt-nam là để bóc lột nhân dân Việt-nam, vơ vét tài sản của nước Việt-nam. Chúng chỉ có thể bịp bợm, chứ không thể có chính sách nào gọi là khai hóa cả. Để có thể bóc lột được nhân dân Việt-nam, vơ vét tài sản của nước Việt-nam, chúng cần có bọn tay sai có thể làm bất cứ gì mà chúng muốn. Bọn tay sai này, thực dân Pháp tìm thấy ở quan lại Việt-nam. Đúng như Phan-chu-Trinh đã viết trong bức thư gửi Toàn quyền Bô, bọn quan lại Việt-nam « biết rằng cái mà quan Bảo hộ thích là thu đủ thuế má, thúc xong sưu dịch, cái mà quan Bảo hộ ghét là cản trở việc quan, tụ họp âm mưu. Vì thế quan lại đối với cái thích của Bảo hộ, thì hết lòng hết sức chạy vạy, ton hót để đáp ứng, đâu có phải bóc da dân, hút máu dân, đeo xương dân, họ cũng không từ. Khi ngồi cai trị một tỉnh, một phủ, họ mượn uy để dân áp kẻ sĩ. Vì sợ sĩ dân giận mà chống lại, họ lại nhân cái mà quan bảo hộ ghét để vu hãm sĩ dân, nếu không vu là cậy thế giàu có mà mưu mô cản trở, thì vu là củ hợp thân sĩ có tình ý riêng». Nhưng nếu bọn quan lại có thể hoành hành tác quái như thế, là vì chính các « quan bảo hộ » để cho chúng làm như thế, và chính các « quan bảo hộ » cũng làm như thế. Quan lại Việt-nam và quan bảo hộ là « một đồng một cốt », là bóng với hình của một chế độ áp bức bóc lột: Đó là chế độ thuộc địa và nửa phong kiến. Không phải chỉ có quan lại Việt-nam mới coi khinh nhân dân Việt-nam, mà các « quan bảo hộ » cũng coi khinh nhân dân Việt-nam. Ngay từ khi mới đặt nền đô hộ ở Bắc-kỳ, Puy-gi-ni-ê (Puginier) một tên thực

dân khoác áo giáp mục đã trắng trợn tuyên bố như sau: « Ở khắp mọi nơi Thượng đế đều sắp sẵn thuốc men ở bên cạnh bệnh tật; nếu ở đất An-nam này, cây mây mọc ở bên cạnh người An-nam, thì đó không phải là việc vô cớ » (Dieu a mis partout le remède à côté du mal; si en terre d'Annam le rotin pousse à côté de l'Annamite, ce n'est pas sans raison).

Thực dân Pháp cướp nước Việt-nam là để áp bức, bóc lột; nhân dân Việt-nam là đối tượng của sự áp bức, bóc lột ấy. Vì vậy, đối với nhân dân Việt-nam, thực dân Pháp không thể có sự đãi ngộ bình đẳng được. Gián hoặc ở thời kỳ này hay thời kỳ khác, để ru ngủ nhân dân Việt-nam, Pháp cho thi hành những chính sách có tác dụng xoa dịu sự phẫn nộ của nhân dân Việt-nam. Nhưng cái xu-páp an toàn (soudape de sûreté) mở ra là để cho cái nổi súp-de khỏi nổi. Chứ các chính sách xoa dịu của Pháp thi hành ở Việt-nam tuyệt nhiên không thay đổi gì về căn bản số phận của nhân dân Việt-nam, và cũng không xâm phạm gì về căn bản đặc quyền đặc lợi của bọn thực dân Pháp ở Việt-nam. Thực dân Pháp không bao giờ cho thi hành một chính sách gì có hại đến quyền lợi của chúng ở Việt-nam. Thái độ phản động của chúng nhiều khi lại gay gắt đến mức chúng phản đối cả chính sách xoa dịu nữa kia. Mọi người còn nhớ rằng năm 1925, Chính phủ Pháp cho tên Va-ren (Alexandre Varenne) sang làm Toàn quyền Đông-dương. Va-ren là tên chính trị cáo già, nó đã phản bội Đảng xã hội Pháp và chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ của nó sang làm Toàn quyền Đông-dương là bịp bợm và ru ngủ nhân dân các nước trên bán đảo Đông-dương. Thế mà thực dân Pháp ở Đông-dương cũng phản đối Va-ren dữ dội đến nỗi Va-ren không dám huênh hoang mỵ dân như khi nó mới đặt chân lên đất Việt-nam. Cũng năm 1925. Phê-li-xiêng Sa-lay (Félicien Challaye), một người Pháp có chân trong Ban chấp hành Hội nhân quyền ở Pháp có diễn thuyết ở Pa-ri về vấn đề « Nguyên vọng của người Việt-nam ». Sa-lay cho dân tộc Việt-nam là một dân tộc hiếu học, tôn giáo thờ tổ tiên có triết lý thâm trầm, văn minh của người Việt-nam đã dung hòa được Nho giáo và Phật giáo...

Đại khái Phê-li-xiêng Sa-lay chỉ nói có thế. Vậy mà bọn thực dân Pháp trong chi hội Nhân quyền ở Hải-phòng cũng làm âm lén, chúng đã cho in một tập sách 15 trang, tựa tựa Sa-lay và thóa mạ dân tộc Việt-nam. Về Phê-li-xiêng Sa-lay, bọn thực dân Pháp ở Hải-phòng tuyên bố: « Những phường nó xui ông Sa-lay nói như thế là phường tham danh trục lợi cả, giá không có người Pháp ta sang đây thì chúng nó làm cái gì? Chẳng qua làm đồ đều gồng, đưa thì khiêng vồng, đưa thì kéo cày chứ

gi? » (1). Sau một hồi chờ cụ Phan-chu-Trinh là hạng hèn mạt, ái quốc giả hiệu, bọn thực dân trong chi hội Nhân quyền ở Hải-phòng thóa mạ dân tộc Việt-nam: « Dân ấy mà cho là cao thượng ư? Cao thượng cái gì? »

« Nói về mỹ thuật ư? Nói về văn chương ư? Thế ông Khổng tử có phải là người An-nam không?... Người An-nam sinh trưởng trong vòng nô lệ xưa nay, cái óc đã cùn đi, còn sáng nghĩ được gì? »

« Nói về nghề hội họa ư? — Tuyệt nhiên không có gì — Nói về điều khác ư? Xem ngay những tượng thần tượng Phật ở các đền chùa, những hình con ba mươi bốn bết chẳng ra lối lằng giẻ, duy có cái dáng bộ hơi đáng chú ý một chút mà thôi. Nói về âm nhạc ư? Cứ nghe ngay tiếng mèo gào nhau trên mái nhà thì đủ biết. Nói về y học ư? Tuyệt nhiên không có gì — Nói về cách trị ư? Cũng tuyệt nhiên không có gì... »

« Về đường đạo đức thì người An-nam chỉ duy có một cái tình hay là biết thờ kính cha mẹ thế mà thôi, chứ không còn gì nữa. Còn ngoại giả thì kiêm tất cả các tính xấu của những giống bị nô lệ: nói dối, ăn cắp, hối lộ, điên đảo, độc ác, thâm hiểm.... » (2).

Một người Pháp mới khen suông người Việt-nam hiếu học, có thể thôi, mà bọn thực dân Pháp ở Việt-nam còn giấy này lên, lòng lộn lên như thế đấy. Thế thì đời nào chúng chịu để cho thi hành những cải cách có lợi cho người Việt-nam? Như vậy thì làm sao lại có thể dựa vào Pháp để thực hiện các cải cách ở Việt-nam được?

Bản thân Phan-chu-Trinh không chống Pháp, trên các văn kiện, cụ đã nhiều lần tuyên bố là cụ chủ trương dựa vào Pháp để thực hiện một số cải cách ở Việt-nam nhằm làm cho dân trí khai thông, vậy mà cụ cũng bị kết án tử hình, sau được « ân giảm » đày ra Côn-đảo. Việc này chẳng đủ chứng minh rằng chủ trương dựa vào Pháp của cụ là ảo tưởng hay sao? Lịch sử Việt-nam suốt thời Pháp thuộc đã chỉ rõ rằng thực dân Pháp và dân tộc Việt-nam, một bên là kẻ cướp nước, một bên là dân mất nước, một bên là kẻ đi áp bức, bóc lột, một bên là những người bị áp bức, bóc lột, lợi ích hai bên hoàn toàn trái ngược nhau, xung đột nhau, hai bên chỉ có thể đấu tranh một còn một mất, mà tuyệt đối không thể « đề huề », hợp tác với nhau được. Chủ trương Pháp—Việt đề huề, « Pháp—Việt tương thân » trong thời kỳ mà thực dân Pháp đang cưỡi đầu cưỡi cổ dân tộc Việt-nam, vừa ảo tưởng, vừa không có lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc. Chủ trương đó lẫn lộn ta và địch, coi địch là bạn của ta, là kẻ mà ta có thể dựa vào để cầu tiến bộ. Cụ Phan-bội-Châu là người đã viết tập « Pháp—Việt đề huề chính kiến thư », khi bị giam lỏng ở Huế, cũng nói với các bạn rằng: « Đề

huề chỉ mà đề huề, oán thù ta hãy còn lâu, trồng tre nên gậy gập đầu đánh què ». Có điều khác là chủ trương Pháp Việt đề huề của Phan-bội-Châu chỉ là một thủ đoạn chính trị nhất thời, hòng lợi dụng thực dân Pháp mong làm lợi cho cách mạng, còn chủ trương Pháp Việt đề huề của Phan-chu-Trinh là xương sống của toàn bộ chính kiến của cụ, suốt đời cụ, lúc nào cụ cũng tin ở chủ trương Pháp Việt đề huề, cụ coi Pháp Việt đề huề là chủ trương duy nhất đúng. Bùi-quang-Chiêu là một tên Việt gian tóe tóe của thực dân Pháp, khi cụ Phan tạ thế, Chiêu đã chen vào ban tổ chức đám tang. Cho nên bên cạnh tên nhà yêu nước Phan-văn-Trường, nhà cách mạng Trần-huy-Liêu, ta thấy có tên Bùi-quang-Chiêu. Tại nghĩa địa Gò-công, Chiêu lại trình trọng tuyên bố: « Tây-hồ anh ơi! Trước vong linh anh, tôi xin thề một lần nữa rằng, cái thân dư sinh này nguyện hi sinh cho xã hội, nguyện hi sinh cho chủ nghĩa Pháp Việt đề huề ».

Thật là mát lòng mát dạ thực dân Pháp! Vì ai cũng biết cái chủ nghĩa Pháp—Việt đề huề của Bùi-quang-Chiêu chỉ là chủ nghĩa đề huề của chủ nô với nô lệ, của một ông Tây phê bụng ngồi trên xe tay với anh cu li đang nai lưng ra kéo xe như Trần-huy-Liêu đã viết trong tác phẩm *Bầu tâm sự* xuất bản ở Sài-gòn vào năm 1926.

Phạm-Quỳnh, một tên Việt gian có môn bài cũng lợi dụng cụ Phan: Khi cụ mất, tạp chí *Nam phong* đã đăng tiểu sử cụ, và các hoạt động của cụ, Phạm-Quỳnh tỏ ý thương xót cụ Phan, hấn làm như hấn mới là người nối chí cụ Phan. Nực cười hơn nữa là tên chỉ điểm cho mật thám Pháp là Nguyễn-mạnh-Bồng cũng viết một quyền sách ca tụng cụ Phan!

Tóm lại, chủ trương chính trị của Phan-chu-Trinh đã đề lộ ra những kẻ hở rất lớn để cho bọn Việt gian lớn nhỏ có thể lừa vào mà lợi dụng và khoét to ra nhằm mê hoặc đồng bào.

Xét chủ trương chính trị của Phan-chu-Trinh, chúng ta thấy có những thiếu sót, khuyết điểm như đã nói ở bên trên. Nhưng đến cuộc đời cụ Phan, chúng ta thấy cụ là một người yêu nước chân chính. Vì lòng yêu nước, cụ đã từ quan đi du lịch trong Nam ngoài Bắc để nghiên cứu tình hình và liên lạc với các sĩ phu yêu nước. Vì lòng yêu nước, cụ đã sang Nhật gặp Phan-bội-Châu để bàn về việc nước. Năm 1908, cụ đã đi diễn thuyết ở nhiều nơi cho Đông kinh nghĩa thực. Khi bị bắt và bị đày ra Côn-đảo, cụ khảng khái ngâm:

— *Luy luy thiết lỏa xuất đô môn,*
Khảng khái bị ca thiệt thượng lôn!

(1)(2) Xem bài « Lòng nguyện vọng của người Việt-nam » đăng tạp chí *Nam phong* số 103 tháng ba 1926, trang 115.

*Quốc thổ trăm luân dân tộc lụy,
Nam nhi hà sự phạ Côn-lôn,
— (Đeo khóa sắt bước ra ngoài ải,
Miệng bĩ ca không khải vẫn còn,
Làm trai há sự Côn-lôn,
Giống nòi tan tác nước non đắm chìm!)*

Trong thời gian ở Pháp, Phan-chu-Trinh vẫn không để cho bọn cầm quyền Pháp lợi dụng. Do đó, bọn cầm quyền Pháp đã cắt món tiền trợ cấp cho cụ. Con cụ là Phan-chu-Dật cũng bị mất học bổng. Cụ Phan đã sống khổ sở ở Pháp: Cụ phải lượm lòng gà lòng vịt do các khách sạn vứt đi để ăn. Năm 1922, Khải-định sang Pháp dự đấu xảo Mác-xây, Phan-chu-Trinh đã viết cho Khải-định một bức thư vạch cho hắn biết hắn có bảy tội đáng chém đầu. Năm 1925, Phan-chu-Trinh về Sài-gòn, những buổi cụ diễn thuyết đã gây được một phong trào có lợi cho cách mạng.

Vì Phan-chu-Trinh có công với nước, cho nên khi cụ mất đi, nhân dân khắp các thành phố trong Nam ngoài Bắc như Sài-gòn, Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định, Huế, Vinh v.v... đã làm lễ truy điệu cụ. Các tầng lớp nhân dân đã nhân dịp cụ từ trần để biểu dương lòng yêu nước và chỉ căm thù địch.

Đời hoạt động chính trị của Phan-chu-Trinh là đời của một nho sĩ chân chính yêu nước mở đường cho tư tưởng dân chủ tư sản thâm nhập vào Việt-nam. Đó là đời của một nhân vật khảng khái, bất khuất « phú qui bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất ». Thái độ khảng khái của Phan-chu-Trinh đã làm hạ hạ nhân dân Việt-nam và những người Pháp tiến bộ. Ngày nay, đọc bức thư « Thất điều trần », chúng ta vẫn còn thấy hạ hạ, khoái trá!

Hành động của Phan-chu-Trinh quả đáng cho chúng ta khâm phục, mặc dầu chúng ta không tán thành cái chủ nghĩa Pháp Việt đề huề của cụ, và cái chủ trương « dựa Pháp cầu tiến bộ » của cụ.

Phan-bội-Châu cũng rất khâm phục Phan-chu-Trinh, mặc dầu không đồng chính kiến với Phan-chu-Trinh. Năm 1927, Phan-bội-Châu đã viết về Phan-chu-Trinh:

« Than ôi! Ngày nay những kẻ cứng vác ông, kính mến ông, có phải chỉ là ngắm tượng ông, đọc văn ông, góp nhặt năm ba câu làm bộ ải quốc, ải quân đầu miệng mà thôi ư? Phải biết rằng ông Hi-mã (biệt hiệu Phan-chu-Trinh) mà được danh tiếng lưu truyền với sử xanh là vì ông có chủ nghĩa thiết, tinh thần thiết. Thế thì người ta muốn bắt chước ông Hi-mã cũng cần phải có thiết chủ nghĩa, thiết tinh thần mới gọi là bắt chước ông Hi-mã vậy » (1).

Phan-bội-Châu, một nhà cách mạng chân chính, khâm phục Phan-chu-Trinh, chính là

vì cụ Phan trên thấy cụ Phan dưới là nhà yêu nước chân chính vậy.

Xét đời hoạt động của Phan-chu-Trinh, chúng tôi thấy cụ Phan có những điểm sau đây chúng ta cần đề ý và phát huy:

1. Phan-chu-Trinh là một nhà chính trị phản đối chế độ phong kiến rất gắt gao. Trong thời cụ, cụ là người chống phong kiến triệt để nhất, và cụ đã hoạt động rất nhiều để đánh đổ chế độ phong kiến. Bức thư gửi Toàn quyền Bô, Thư thất điều trần, bài diễn thuyết về « đạo đức, luân lý đông tây », bài diễn thuyết về « chủ nghĩa quân trị và chủ nghĩa dân trị » là những văn kiện chống phong kiến tới một trình độ khá cao. Đó là hệ thống tư tưởng chống phong kiến ở Việt-nam đầy đủ nhất, cụ thể nhất hồi đầu thế kỷ XX.

2. Phan-chu-Trinh là nhà chính trị khai sáng tư tưởng dân chủ tư sản ở Việt-nam. Chúng ta có thể chê trách cụ điều này, điều khác, nhưng chúng ta phải nhận rằng Phan-chu-Trinh là nhà chính trị số một đã chiến đấu cho tư tưởng dân chủ tư sản ở Việt-nam (ở thời đại cụ Phan, tư tưởng dân chủ tư sản còn có tác dụng tới đối với xã hội).

3. Phan-chu-Trinh là nhà chính trị rất hiếm có không tin ở ngoại viện. Trong điều kiện tình hình thế giới hồi đầu thế kỷ XX, không làm gì có nước nào sẵn sàng « viện trợ » nước ta một cách vô tư cả. Chỉ dưới chính quyền của giai cấp công nhân tiến tiến, giữa nước này và nước khác, mới có viện trợ vô tư. Phan-chu-Trinh chỉ ở Nhật có một thời gian rất ngắn, vậy mà cụ đã nhìn thấy rằng không thể trông chờ vào viện trợ của Nhật được.

4. Suốt đời hoạt động chính trị, lúc nào Phan-chu-Trinh cũng giữ được phẩm chất của một người yêu nước chân chính. Luôn luôn cụ vui với cái sống nghèo khó. Trong nghèo khó, cụ vẫn hoạt động vì nước vì dân không biết mỏi.

* * *

Tóm lại, Phan-chu-Trinh, mặc dầu có nhiều sai lầm về chính trị, vẫn là một nhà chính trị yêu nước đáng cho chúng ta kính trọng. Bằng các hoạt động yêu nước của mình, Phan-chu-Trinh đã cống hiến nhiều vào các phong trào yêu nước ở Việt-nam từ đầu thế kỷ XX đến trước ngày chính đảng của giai cấp công nhân—Đảng Cộng sản Đông-dương—thành lập. Các nhà cách mạng lão thành của ta còn lại đến ngày nay, xưa kia đã chịu-chẳng nhiều thì ít ảnh hưởng của Phan-chu-Trinh. Phan-chu-Trinh quả là một nhân vật lịch sử đáng để nhân dân ta ghi nhớ.

(1) « Cầm tưởng của cụ Sào-Nam đối với cụ Tây-hồ » trong *Tán dân* số 3 — 1949, tr. 18.

GÓP MÃY Ý KIẾN

ĐÁNH GIÁ PHAN-CHU-TRINH

LƯƠNG - KHÈ

Từ trước tới nay, trong rất nhiều sách báo, nhiều tác giả đã viết về đời hoạt động chính trị của Phan-chu-Trinh. Nhưng việc đánh giá Phan thì còn có một số điểm chưa được nhất trí với nhau. Trong bài góp ý kiến nhỏ này, chúng tôi không

có tham vọng đi sâu vào tất cả các khía cạnh, mà chỉ xin đề cập tới nguồn gốc tư tưởng chính trị của Phan, nội dung tư tưởng chính trị của Phan, sau đó sẽ tìm hiểu xem thực tế Phan-chu-Trinh là người như thế nào.

I

NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA PHAN-CHU-TRINH

Bàn về nguồn gốc tư tưởng chính trị của Phan-chu-Trinh, giới sử học chúng ta thường nêu lên hai nguyên nhân: một nguyên nhân bên ngoài và một nguyên nhân bên trong. Nguyên nhân bên ngoài là ảnh hưởng tư tưởng tư sản dội vào qua các sách báo tiến bộ thời đó. Nguyên nhân bên trong là ảnh hưởng tư tưởng tư sản trong nước mới chớm nở. Một vấn đề đặt ra: trong hai nguyên nhân ấy thì nguyên nhân nào là chủ yếu?

Thông thường, các hiện tượng tư tưởng đều là sản phẩm của một cơ sở xã hội nhất định. Xã hội nào tư tưởng nấy. Xã hội phong kiến sản sinh ra tư tưởng phong kiến, xã hội tư sản sản sinh ra tư tưởng tư sản v.v... Nhưng đối với Phan-chu-Trinh, người được sớm tiêm nhiễm tư tưởng tư sản, phải chăng chúng ta cũng cần phải áp dụng công thức ấy? phải chăng tư tưởng tư sản trong nước đã có tác dụng quyết định đối với sự ra đời của tư tưởng chính trị của Phan-chu-Trinh?

Trong bài: « Một ý kiến về Phan-bội-Châu » (Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 29 (6-1957), trang 78-79), ông Hải-Thu viết:

« Một số người nước ta, nhờ buôn bán hàng Pháp, cộng tác với Pháp mà làm ăn có khá hơn và có chút ít địa vị trong xã hội. Họ thấy người Pháp sang có lợi, họ muốn yên ổn làm ăn, và không muốn một đế quốc khác chen chân vào với Pháp ở Việt-nam làm đảo lộn cả trật tự mà họ đương sống: nhưng bên cạnh người Pháp họ vẫn thấy mình bị lép vế về mọi mặt. Đồng thời họ cũng cảm thấy nỗi tủi nhục của một dân tộc mất nước vì trong con người họ còn có ý thức dân tộc từ cha ông truyền lại. Họ muốn đồng vai đồng vế với Pháp. Còn giai cấp phong kiến thì chả lợi gì cho họ, mà từ tư tưởng đến

phong tục lập quán chỉ kìm hãm họ. Cho nên họ thù phong kiến và muốn dựa vào Pháp để cải lương nước ta thành một nước đồng vai đồng vế cùng Pháp. Như thế họ được thỏa mãn về mọi mặt — Đại diện chính trị của họ là Phan-chu-Trinh. Bộ phận này là mầm mống của tư sản mại bản sau này ».

Ông Tôn-quang-Phiệt trong quyển Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh viết (trang 127):

« Giai cấp tư sản đã thành hình, nhưng phát triển chậm và đang yếu ớt. Lớp này chưa đủ sức để làm những việc táo bạo. Nhưng một số cũng có tinh thần quốc gia, muốn dân tộc được giải phóng để việc phát triển kinh doanh của mình khỏi bị chèn ép. Họ muốn có một vài cải lương trong nước cho họ ngang quyền với các tư bản Pháp... »

Và trong quyển Phan-bội-Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam (Hà-nội 1958) trang 69:

« Cũng sau lúc Pháp đặt nền thống trị ở nước ta, thì trong nước có sự thay đổi về kinh tế. Ngoài cách bóc lột tô tức của các địa chủ ngàn xưa, có một lớp người làm giàu bằng cách thầu khoán, buôn bán. Phần lớn bọn này dựa vào Pháp mà làm giàu. Tầng lớp tư sản nước ta thành hình, nhưng còn rất yếu ớt, hạng cạnh tranh với tư bản Pháp cũng có nhưng mà ít. Các tầng lớp tư sản này đều muốn có một ít cải cách trong nước để họ được tự do phát triển thương mại, kỹ nghệ của họ. Nhưng họ rất sợ một cuộc đảo lộn lớn của xã hội có thể làm cơ sở kinh doanh của họ bị lung lay.

Phan-chu-Trinh tiêu biểu cho xu hướng của tầng lớp này ».

Muốn xét xem các ý kiến trên có đúng hay không, đầu tiên chúng ta không thể không xét

đến lực lượng kinh tế cụ thể cũng như những mâu thuẫn có thể có giữa những người tư sản Việt-nam với tư bản Pháp và những hoạt động chính trị cụ thể của họ trước thời gian Phan-chu-Trình hoạt động chính trị, nghĩa là trước thời gian 1904 — 1906.

Một số rất nhỏ nhà tư sản kinh doanh thủ công nghiệp như lò chum, lò bát, lò nước mắm, dệt the v.v... là những ngành kinh tế tồn tại từ trước khi tư bản Pháp tới. Những người này nói chung không có mâu thuẫn kinh tế gì với tư bản Pháp, vì hàng của họ là những thứ chúng không có, cũng không kinh doanh, nên dĩ nhiên họ không bị chúng cạnh tranh chèn ép.

Một số rất nhỏ khác cũng đã bắt đầu kinh doanh công nghiệp hiện đại như mở xưởng in... Quyền lợi bọn họ cũng chưa có gì là mâu thuẫn với tư bản Pháp cho lắm, vì bản thân tư bản Pháp trong thời kỳ này cũng chỉ mới ở bước đầu trong công cuộc khai thác lần thứ nhất, cơ sở công nghiệp của chúng còn ít, nhỏ, nên cũng chưa ra tay gì chèn ép các cơ sở công nghiệp vốn cũng hãy còn rất nhỏ, của tầng lớp tư sản Việt-nam.

Số rất đông trong tầng lớp tư sản Việt-nam lúc này là nhà buôn, mà chủ yếu là buôn hàng ngoại quốc, đặc biệt là hàng Pháp, và những nhà thầu khoán cho thực dân Pháp. Không nói cũng rõ rằng, những người này rất ít có mâu thuẫn với tư bản Pháp. Trái lại, nhờ có tư bản Pháp mà họ được giàu có, nên mâu thuẫn giữa họ với chúng, nếu có, chỉ là rất thứ yếu. Cũng vì thế, cái gọi là hoạt động chính trị chống đối thực dân Pháp của họ trong thời kỳ này đã hầu như không có gì. Trong trường hợp ấy, sao lại có thể nói rằng, ý thức của họ đã có thể ảnh hưởng đến tư tưởng và hoạt động chính trị của Phan-chu-Trình vốn khác họ về căn bản.

Mặt khác, bên cạnh những cơ sở kinh tế của tầng lớp tư sản nói trên, một số cơ quan kinh tế khác như: Hồng-tân-hưng, Đồng-lợi-tế, Đông-thành-xương, Quảng-hưng-long, Quảng-hợp-ích (Hà-nội), Triều-dương thương-cục (Nghệ-an) Phương-lâu công-ty (Thanh-hóa), Quảng-nam hiệp thương công ty (Quảng-nam), Minh-tân công nghệ xã, Nam-trung khách sạn, Nam-đồng-hương (Sài-gòn—Chợ-lớn) Minh-tân khách sạn (Mỹ-tho) v.v... là do các sĩ phu yêu nước thành lập, hoặc đã được người trong nước thành lập dưới sự kêu gọi, tuyên truyền của các sĩ phu. Những cơ quan kinh tế trên không phải chỉ có mục đích kinh doanh đơn thuần, mà còn có mục đích hoạt động lấy lãi để nuôi dưỡng các phong trào cách mạng như Đông-du, Đông kinh nghĩa thực, Đầu độc Hà-nội... Thời gian xuất hiện của tối đại đa số các

cơ quan kinh tế nói trên là thời kỳ 1907—1908. Như vậy thì rõ ràng là, không thể nói rằng, sự tồn tại của những cơ sở kinh tế đó đã có ảnh hưởng đến hoạt động chính trị của Phan-chu-Trình. Ngược lại, chính những lời tuyên truyền cổ động của các sĩ phu yêu nước, trong đó có Phan-chu-Trình, đã góp phần thành lập những cơ sở kinh tế đó.

Trở lại vấn đề đã đặt ra ở trên: ảnh hưởng tư tưởng tư sản bên trong hay ảnh hưởng tư sản bên ngoài là nguyên nhân chủ yếu cho tư tưởng chính trị của Phan-chu-Trình, chúng ta thấy rõ đó chỉ có thể là ảnh hưởng bên ngoài. Ảnh hưởng này xâm nhập vào Việt-nam thời kỳ đó qua con đường sách báo tiến bộ, đặc biệt là của Trung-quốc. Gương duy tân của Trung-quốc, gương tự cường của Nhật-bản đã được các sĩ phu yêu nước Việt-nam, mà một trong những người cầm lá cờ đầu là Phan-chu-Trình, thu nhận để đề xướng ra việc cải lương đất nước, chấn hưng công nông thương nghiệp, đổi mới văn hóa v.v... Ảnh hưởng tư tưởng tư sản trong nước tất nhiên cũng có. Tầng lớp tư sản mới ra đời cũng có thể có những lời nói hay hành động gì gọi là yêu nước để khả dĩ có ảnh hưởng phần nào đến xu hướng cải lương lúc đó. Nhưng, theo ý chúng tôi, ảnh hưởng chính không phải là ở chỗ ấy mà lại gần đơn ơ sự tồn tại của họ mà thôi. Sự tồn tại của họ, một mặt, cho các sĩ phu yêu nước, trong đó có Phan-chu-Trình những chứng cứ cụ thể về khả năng thành công của chủ trương chính trị của mình; mặt khác, đã tạo nên một môi trường thuận lợi để các tư tưởng cải lương có đất bén rễ, nảy mầm và phát triển. Lúc này, những lời kêu gọi của các sĩ phu yêu nước đã không đến nỗi như rơi vào bãi sa mạc như thời Nguyễn-trường-Tộ, trái trở lại, đã được nhân dân trong nước hoan nghênh. Nhiều công ty đã do vốn của rất nhiều người tiểu thương, tiểu chủ, tiểu nông góp lại, phong trào cải lương đất nước cũng được các tầng lớp trong nước ủng hộ và thực hành.

Như vậy, có thể nói dứt khoát rằng: thời kỳ Phan mới bắt đầu hoạt động chính trị, tầng lớp tư sản Việt-nam lúc này hầu như không có ảnh hưởng gì đến tư tưởng Phan. Nhưng Phan còn hoạt động cho đến 1925—26. Thử hỏi: trong thời kỳ hoạt động sau này, tư tưởng tư sản trong nước đã có ảnh hưởng gì đến Phan-chu-Trình? Tư tưởng đó có phải là động cơ hoạt động của Phan không? Chúng ta có thể nhận định như ông Tô-minh-Trung trong bài: «Bản về chủ nghĩa cải lương Phan-chu-Trình» (Nghiên cứu lịch sử số 67 (10-1964) trang 38) rằng «Phan-chu-Trình ở năm 1925, do thật sự là một người đại diện chính trị cho giai cấp tư

sản dân tộc Việt-nam» hay không? Để trả lời câu hỏi đó, nhất thiết chúng ta lại phải theo các tiêu chuẩn trên để kiểm tra xem giai cấp tư sản Việt-nam trong thời kỳ này.

Chúng ta biết rằng những người tư sản Việt-nam đã thành hình giai cấp sau đại chiến thế giới thứ nhất. Họ kinh doanh không phải chỉ ở một số ngành, mà là ở nhiều ngành kinh tế khác nhau, kinh doanh không những thương nghiệp hay thủ công nghiệp mà còn kinh doanh cả các ngành công nghiệp hiện đại, giao thông vận tải hiện đại v.v... Rõ rệt là, việc kinh doanh như thế đã đụng chạm đến quyền lợi của thực dân. Cũng vì thế mà, trên bước đường kinh doanh, họ đã vấp phải sự cạnh tranh, chèn ép ráo riết của chúng. Nhưng chính tình trạng đó đã khiến cho họ có ý thức về quyền lợi giai cấp của họ. Họ đã tập hợp lực lượng với nhau để chống lại thực dân Pháp. Hoạt động chống đối của họ đã thể hiện rõ rệt trong một số vụ như chống độc quyền hải cảng Sài-gòn. Một số đại diện trí thức của họ như Bùi-quang-Chiều, Nguyễn-văn-Vĩnh v.v... hoặc một số có thế lực nhất trong bọn họ như Bạch-thái-Burô, Nguyễn-hữu-Thu đã ra những tờ báo, yêu cầu cải cách hoặc kêu gọi người Việt-nam chấn hưng công thương... Do có sự chống đối như vậy, nên thực dân Pháp đã phải đề ý đến quyền lợi họ, cho họ có quyền được ăn nói trong các hội đồng thành phố, hội đồng thuộc địa hoặc nghị viện dân biểu v.v...

Nhưng, xét cho kỹ, tất cả những hoạt động chính trị cụ thể nói trên vẫn chỉ mới đóng khung trong phạm vi chủ nghĩa cải lương, nghĩa là chỉ mới yêu cầu cải cách trong khuôn khổ chế độ thuộc địa. Hoạt động thực tế của họ trước sau vẫn chỉ gói gọn trong chủ trương «Pháp Việt đề huề», trong những lời thỉnh cầu ở các hội đồng dân biểu... Hầu như họ hoàn toàn không có hoạt động nào ra mặt chống chế độ thực dân. So sánh hoạt động của họ với hoạt động của giai cấp tư sản Ấn-độ, dưới quyền thống trị của đế quốc Anh, chẳng hạn, chúng ta thấy có sự khác nhau rất xa.

Nếu giai cấp tư sản Ấn-độ đã thực tế đứng ra tẩy chay hàng Anh, thực tế ra đường phố biểu tình chống Anh, rồi bị thực dân Anh thẳng tay đàn áp; thì trái lại, giai cấp tư sản Việt-nam, thời Phan-chu-Trinh, và sau này cũng vậy, vẫn không bao giờ tạo ra được cơ hội để có những hành động quyết liệt như vậy cả. Hành động quyết liệt ở Việt-nam chống chế độ thực dân là của các giai cấp khác, chứ tuyệt nhiên không phải là của giai cấp tư sản. Mà chính ra, nhân có các hoạt động quyết liệt của các giai cấp khác, mà giai cấp tư sản Việt-nam mới có đà đề lên tiếng mạnh hơn trong khuôn khổ chủ nghĩa cải lương của mình. Không những thế, mỗi lần có phong trào mạnh mẽ, trong đó các tầng lớp nhân dân khác nói lên quyết liệt ý muốn của mình, anh dũng chống thực dân, thì nó lại tỏ vẻ phản đối ngay. Với thái độ ấy, thử hỏi làm sao mà nó có thể có ảnh hưởng tốt đến phong trào cách mạng trong nước, cũng như tư tưởng chính trị của Phan-chu-Trinh? (chúng tôi sẽ còn trở lại vấn đề này trong các phần sau).

Tóm lại, tư tưởng chính trị của Phan-chu-Trinh quyết không thể bị giai cấp tư sản Việt-nam chi phối đến mức có thể biến Phan thành «*thật sự là một người đại diện chính trị*» của họ được. Cho nên, ngay cả đến thời kỳ hoạt động sau của Phan, ảnh hưởng tư tưởng tư sản bên ngoài vẫn là nguyên nhân chủ yếu cho tư tưởng chính trị của Phan. Lúc này, ngoài những điều đã được hấp thu từ trước, Phan đã có dịp thâm nhập thêm những tư tưởng tư sản ở Pháp để củng cố thêm chủ trương chính trị của mình. Tất nhiên, ảnh hưởng tư sản trong nước lúc này phải có tác dụng đối với Phan mạnh hơn thời kỳ trước. Nhưng, theo ý chúng tôi, thì tác dụng đó, tuy có mạnh hơn, nhưng căn bản vẫn chỉ có nội dung như trước, chứ không thể có gì khác hơn được. Và, thực tế, Phan-chu-Trinh chỉ có thể là đại diện cho tầng lớp sĩ phu yêu nước, có xu hướng dân chủ tư sản, yêu cầu cải cách đất nước, với mục đích đem lại tự do, độc lập cho Việt-nam.

II

NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA PHAN-CHU-TRINH

Chủ trương chính trị của Phan-chu-Trinh đã được Phan phát biểu rải rác trong nhiều tài liệu do Phan viết ra, hoặc do các bạn Phan kể lại. Dưới đây chúng tôi xin trích mấy đoạn văn nói lên tương đối đầy đủ chủ trương chính trị đó.

Năm 1906, sau khi đã khảo sát Nhật, Phan-chu-Trinh nói với Phan-bội-Châu: *Trình độ quốc dân người ta như thế ấy, trình độ quốc dân mình như thế kia, không làm nổi lệ sao*

được? Nay được mấy học sinh vào nhà trường Nhật-bản là sự nghiệp rất lớn của ông đấy, bây giờ ông nên ở Đông kinh dưỡng, chuyên chú ý về việc viết sách, không cần hờ hào đánh Pháp, chỉ nên đề xướng dân quyền; dân đã giác ngộ được quyền lợi của mình, bấy giờ mới có thể dần dần mưu tính đến việc khác» (1).

(1) Phan-bội Châu — Phan-bội-Châu niên biểu. Hà-nội 1967, tr. 72.

Ông cũng còn nói:

... « *Chủ nghĩa muốn làm mau, muốn lấy võ lực mà bạo động trong nước, hay là nhờ sức một nước ngoài để nổi quân cách mệnh, việc ấy tất nhiên thất bại; sau mỗi cuộc thất bại, tiếp đến dân bị khủng bố, nhục khi thêm nhục đi không có ích lợi gì...* » (1).

Phan-chu-Trinh có kể lại cho Huỳnh-thúc-Kháng nghe câu chuyện Phan nói với một viên quan cao cấp thực dân khoảng năm 1911, khi bị đày ở Côn-đảo như sau:

« *Tôi bác cái thuyết trên của Sào quán (thuyết cầu ngoại viện, bạo động của Phan-bội-Châu—L.K.) đi, lấy lẽ rằng người nước Nam chịu núp dưới chính thể chuyên chế đã trên ngàn năm, chưa có tư cách quốc dân độc lập, đâu có nhờ cậy sức nước ngoài, chỉ diễn cái trò « đổi chủ mà làm đầy tớ lần thứ hai », không ích gì. Và lại, nước Pháp là một nước làm tiền đạo văn minh của hoàn cầu, nay hiện bảo hộ nước ta, mình nhân đó mà học theo, chuyên dụng tâm về mặt khai trí, trị sanh các việc thực dụng, dân trí đã mở, trình độ ngày một cao, tức là cái nền độc lập ngày sau ở đây. Còn theo chính kiến « cậy sức nước ngoài » thì nó quanh co khúc chiết, mình không tự lập, ai cũng là kẻ cừu của mình. Triều-liên, Đài-loan, cái gương rõ ràng, người Nhật chắc hơn gì người Pháp » (2).*

Tên quan đó còn hỏi Phan: « Ông có tư tưởng phản đối nước Pháp nữa không? » thì Phan đã trả lời: « *Bản lai tôi không có tư tưởng đó, tôi phản đối là phản đối cái chính sách ngược đãi người Việt-nam chúng tôi, chứ không phản đối nước Pháp* » (3). Sau này, khi hấp thu được thêm tư tưởng tiến bộ ở Pháp, trong bức thư gửi ngày 11-12-1925 cho thiếu tá Giuyn-lơ Ru (Jules Roux) một người có óc dân chủ đã từng bênh vực Phan, Phan còn nói rõ thêm vấn đề này như sau: ... « *hy vọng của tôi là cốt làm sao cho hai dân tộc Pháp Việt liên hiệp một cách thật lành. Nếu như tôi chết, mà lợi cho nước tôi và có lợi cho anh, thì tôi dầu chết cũng cười...* » (4).

Sau hết, Phan-bội-Châu cũng nói tới một khía cạnh trọng yếu trong chủ trương chính trị của Phan-chu-Trinh như sau:

« *Ý tôi là muốn lợi dụng quân chủ, thì ông cực lực phản đối, ý ông là muốn đánh đổ quân chủ, đề cao quyền dân... Ông thì đi từ chỗ dựa vào Pháp để đánh đổ vua... »* (5).

Nhìn vào chủ trương chính trị của Phan chúng ta thấy:

Đầu tiên, khi Phan-chu-Trinh chủ trương đề cao quyền dân, nâng cao dân trí, khiến dân giác ngộ quyền lợi của mình, đề làm cơ sở

vững chắc cho công cuộc giành độc lập, chủ trương như vậy quả là đúng đắn.

Sau nữa, việc Phan-chu-Trinh bác thuyết cầu viện nước ngoài, đặc biệt là cầu viện đế quốc Nhật, cũng tỏ ra Phan có tư tưởng đúng đắn. Trong khi bao nhiêu sĩ phu, trong đó có Phan-bội-Châu, nguyền cớ mong đợi sự giúp đỡ của « người anh cả da vàng », ca tụng « chiến công oanh liệt » thắng Hoa, Nga, Triều của nó, thế mà Phan-chu-Trinh đứng riêng ra chống lại, thì đủ rõ Phan quả có con mắt sáng suốt khác thường.

Nhưng những điều chúng ta vừa mới đề cập tới đó, không phải là cái chính trong chủ trương chính trị của Phan. Cái cốt yếu trong chủ trương đó lại là vấn đề Phan lớn tiếng yêu cầu hòa bình cải cách và chống bạo động.

Muốn nhận xét đúng đắn điểm này, theo ý chúng tôi, đầu tiên chúng ta phải nhìn cụ thể xem trong hoàn cảnh nào chủ trương đó đã ra đời.

Chúng ta biết rằng, sau bao nhiêu năm nổi lên rầm rộ chống Pháp ở khắp mọi nơi, phong trào vũ trang bạo động của nhân dân ta đã bị chìm trong bể máu. Thực dân Pháp đã căn bản bình định xong Việt-nam và đã bắt đầu khai thác lần thứ nhất. Nhưng muốn bóc lột được dễ dàng, chúng cũng không thể không dùng chính sách mềm dẻo, sau chính sách cứng rắn áp dụng trong thời gian vừa qua.

Phát biểu về đường lối mới phải theo này ở Việt-nam, tên bộ trưởng bộ thuộc địa Cor-lê-măng-ten (Clémentel) tuyên bố ngày 28-3-1903 như sau:

« *Thời gian đã đến để lấy chính sách hợp tác thay cho chính sách áp bức ở Viễn Đông* » (6).

Toàn quyền Bô (Beau) (1902 — 1907) đại diện cho chính sách trên cũng nói:

« *Ý nghĩa thuộc địa không thể hạ thấp xuống thành một công thức kinh tế chính trị* » (6).

Như thế có nghĩa là, thực dân Pháp, trong giai đoạn này, đã bắt buộc phải tăng cường lừa bịp, dụ dỗ để lấy lòng nhân dân Việt-nam. Các lời nói tốt đẹp như « Pháp Việt hợp tác », « Pháp có nhiệm vụ khai hóa Việt-nam cho tiến

(1) Tân dân số 3 (3-1949), tr. 7.

(2) Huỳnh-thúc-Kháng — *Thi tù tùng thoại*, tr. 105.

(3) Thế-Nguyên — *Phan-châu-Trinh*, tr. 91.

(4) Như trên, tr. 50.

(5) *Phan-bội-châu niên biểu* tr. 72.

(6) Henri Brunschwig — *La colonisation française*. Paris 1949, tr. 191.

kịp thế giới» v.v... đã được tung ra đầy rẫy. Vả lại, xét tình hình Á Đông lúc này, Nhật-bản đã trở nên hùng cường với sự thắng Trung-quốc, thắng Nga v.v..., thực dân Pháp lại càng bắt buộc phải tăng cường chính sách mua chuộc để nhân dân ta đừng có lòng nào trông về phía địch thủ của chúng. Toàn quyền Bô, do đó, đã thực hiện một loạt các cải cách như cải tổ việc giáo dục, cho các thanh niên có học được tham gia hơn trước vào công việc cai trị trong nước, cho một số quan lại, công chức, nho sĩ được sang Pháp học, tổ chức mạng lưới y tế cho nhân dân, cử bọn tay chân đi diễn thuyết ở các nơi về vấn đề cải cách, hoặc cho thành lập một số công ty dưới danh nghĩa người Việt-nam phải hợp sức nhau lại để chống lại sự lũng đoạn kinh tế của Hoa kiều, như công ty Đồng-lợi ở Hải-phòng, công ty Thông ích ở Thái-bình v.v... (1).

Trong hoàn cảnh đó, một mặt là, thoái trào của cách mạng Việt-nam, mặt khác là, thực dân tỏ vẻ sẵn lòng «khai hóa» cho nhân dân, Phan đã chủ trương thỏa hiệp với Pháp đòi hòa bình cải cách đánh đổ vua quan và chống bạo động.

Nghiên cứu chủ trương trên, chúng ta thấy:

Trước hết, Phan đã quá tin vào «thiện ý» đầu lưỡi của thực dân. Phan không hiểu rằng nhất cử nhất động của thực dân Pháp đều nhằm vào mục đích bóc lột và nô dịch nhân dân Việt-nam, và nhân dân ta chỉ có thể cuối cùng giành được độc lập bằng vũ trang bạo động. Phan cũng không hiểu rằng chúng sở dĩ phải đề ra chính sách «hợp tác», «khai hóa», chủ yếu là vì nhân dân ta đã vũ trang bạo động chống chúng kịch liệt. Cho nên, khi Phan-chu-Trinh chỉ chủ trương có ôn hòa cải cách, mà chống bạo động vũ trang thì chủ trương đó quả là một sai lầm lớn. Nếu Phan chỉ coi việc đưa ra chủ trương của Phan là một việc tạm thời thỏa hiệp với địch, và lợi dụng địch để mưu lợi ích cho dân, chờ thời cơ bạo động vũ trang, thì lại khác. Đằng này, Phan lại không coi việc thỏa hiệp, lợi dụng là tạm thời, là thuộc phạm vi chiến thuật, và không hiểu rằng việc bí mật tích trữ lực lượng cách mạng, chuẩn bị vũ trang bạo động mới là lâu dài, là thuộc phạm vi chiến lược. Lối nhìn nhận như thế thực là nguy hiểm, và không đem lại được lợi ích gì cho nhân dân.

Không những thế, trước sau Phan còn ra mặt công khai chống đối chủ trương bạo động. Đến quãng cuối đời mình, trong một bức thư gửi một người lưu học sinh ở Pháp tên là Đồng ngày 25-1-1925, Phan viết:

«Nói rộng ra, còn có các ông cách mạng ở Tàu, ở Nhật, các ông ấy cũng tự xưng là đảng,

nhưng chỉ có chủ nghĩa bảo thù mà thôi, có mấy anh thông minh can đảm thì đâm đầu vào lửa chết vô ích như lũ phù du, còn dân thì có lợi ích gì!» (2).

Mấy tháng sau, Phan được về nước, và trong bài diễn thuyết về «Quản trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa», Phan đã lớn tiếng công kích:

... «rất dở là mới đây việc thăng Phan-xích-Long (ý nói việc Phan-xích-Long tự xưng là hoàng đế và nổi dậy vũ trang bạo động — L.K.) còn xảy ra trong xứ này» (3).

Những lời nói đó có khác gì ủng hộ thực dân Pháp duy trì nền đô hộ mãi mãi ở Việt-nam, và có khác gì dội gáo nước lạnh lên ngọn lửa cách mạng chống thực dân mới nhen nhóm lên? Thì Phan cứ yêu cầu thực dân Pháp cải cách, việc gì mà phải công kích những người chủ trương bạo động? Rõ ràng là, vì quá say sưa với chủ trương của mình, nên đáng lẽ phải coi chủ trương đó như là một hình thức đấu tranh phụ, có tính chất tạm thời thôi, thì Phan đã đưa nó lên làm hình thức đấu tranh chính, có tính chất quyết định và lâu dài. Vì có sai lầm đó mà biết bao kẻ ôm chân địch đã lợi dụng danh nghĩa Phan để thực hiện mục đích bản thủ của mình!

Mặt khác, khi Phan-chu-Trinh cho rằng bọn vua quan là kẻ thù chính làm cho dân khổ, nên muốn nhờ vào thực dân để đánh đổ nền chuyên chế của bọn vua quan tay sai của thực dân, thì đó quả là hão huyền. Phan không hiểu rằng, thực dân Pháp muốn thống trị nhân dân Việt-nam thì phải dựa vào bọn tay sai là vua quan. Phan-chu-Trinh lại đã lẫn lộn kẻ thù chính, kẻ thù phụ và lại tin vào chỗ có thể nhờ thực dân Pháp để thanh trừng quan lại, đánh đổ chế độ chuyên chế của vua quan thì thực không còn gì sai lầm về chính trị hơn. Đường lối đúng đắn muốn giành được độc lập thì chỉ có thể là, kết hợp đấu tranh chống đế quốc với đấu tranh chống phong kiến, và trong cuộc đấu tranh đó thì phải lấy đấu tranh chống đế quốc làm hàng đầu, chứ không thể làm ngược đời như Phan được.

Mặt khác nữa, Phan cũng tỏ ra sai lầm khi cho rằng có thể nhờ thực dân Pháp để nâng cao dân quyền, khai thông dân trí. Rõ ràng là, Phan đã quá tin vào những lời tuyên bố lừa bịp của thực dân. Phan đã xuất phát từ khái niệm «nước Pháp là một nước làm tiền đạo văn minh của hoàn cầu» để cho rằng thực dân

(1) Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient, 1907, tr. 158.

(2) Tân dân số 3—1949, tr. 74.

(3) Thế-Nguyên — Phan-châu-Trinh. Sài-gòn 1950, tr. 100.

Pháp cũng sẽ thực tâm khai hóa cho nhân dân Việt-nam. Như thế là, Phan đã hoàn toàn lẫn lộn nhân dân cách mạng Pháp với đế quốc thực dân Pháp, lẫn lộn cái phần tinh hoa và cái căn bản của nước Pháp. Quả vậy, thực dân Pháp không bao giờ có « thiện ý », có « thành tâm » để cao dân quyền, khai thông dân trí cho nhân dân ta cả. Trên kia chúng ta đã nhận định rằng, thực dân chỉ tiến hành làm một vài điều gì đó, có ích lợi cho dân Việt-nam, khi chúng bị phản đối mạnh, nhất là khi bị các lực lượng vũ trang bạo động tấn công làm cho chúng mất ăn mất ngủ. Như thế cũng có nghĩa là chúng luôn luôn cố ý đim nhân dân Việt-nam

trong vòng ngu dốt, lạc hậu, không hiểu rõ quyền lợi của mình, để chúng có điều kiện dễ dàng áp bức bóc lột hơn. Tồi đại đa số nhân dân Việt-nam không biết quyền bầu cử là gì, chín mươi phần trăm dân số không biết chữ, không được hưởng lợi ích của nền y tế tiên tiến, trong mười người dân thì bảy, tám người đời sống cơ cực, trước khi thực dân Pháp sang xâm lược, Việt-nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, sau gần một thế kỷ chúng đặt nền đô hộ, Việt-nam vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu... tất cả những sự thật lịch sử đó đủ chứng minh sai lầm chính trị này của Phan !

III

NHẬN ĐỊNH VỀ PHAN-CHU-TRINH

Muốn đánh giá được đúng Phan-chu-Trinh, việc đầu tiên, theo ý chúng tôi, là phải nhận định xem Phan-chu-Trinh có phải là người theo « chủ nghĩa cải lương » hay không ?

Lê-nin viết :

« Nói chung, thực chất của chủ nghĩa cải lương là ở chỗ người ta chỉ có cớ động để thực hành những sự cải biến, không đòi hỏi phải tiêu diệt những cơ sở chủ yếu của giai cấp thống trị cũ, thực hành những sự cải biến phù hợp với việc duy trì những cơ sở đó » (1).

Trong những lời phát biểu của Phan, nếu chúng ta chỉ đơn thuần căn cứ vào những đoạn có liên quan đến chủ trương hòa bình cải cách của Phan, thì chúng ta rất dễ một chiều nhận định rằng, Phan là người theo chủ nghĩa cải lương. Sự thật, nội dung những lời phát biểu của Phan không phải chỉ có thế. Trong những lời phát biểu đó, trừ phần nói về chủ trương chính trị của Phan mà ở đây không nhắc lại nữa, chúng ta có thể phân ra làm hai loại : một loại sai và một loại đúng.

Loại sai rải rác có về nhiều mặt. Nhưng ở đây, chúng tôi sẽ chỉ bàn đến những điều có liên quan đến vấn đề nhận định chính trị. Mấy tỷ dụ điển hình :

Nhận định về nhân dân Việt-nam nói chung, Phan nói :

« Cả nước uơu hèn, nhân cách mất hết » (Thư gửi toàn quyền Beau năm 1906) (2).

« Bọn già ở Trung Bắc-kỳ thì lo làm quan để nuôi vợ con, bọn thiếu niên thì lo một sở làm việc để kiếm gạo, ngoài ra còn có tư tưởng gì đâu » (3) (Diễn thuyết về đạo đức luân lý Đông Tây năm 1925) (3).

Đó thực là lối vu đũa cả nắm, không đúng chút nào với thực tế lịch sử.

Nhận định về nguyên nhân mất nước, Phan nói :

... « ta đã biết nước ta mất cũng vì mất đạo đức luân lý, dân ta hèn cũng vì mất đạo đức luân lý, bị người khinh bỉ dầy xéo cũng vì mất đạo đức luân lý... » (diễn thuyết về đạo đức luân lý Đông Tây năm 1925) (4).

Còn ai duy tâm hơn Phan, trong khi nhận định như trên nữa ? Nguyên nhân mất nước Việt-nam bắt nguồn từ toàn bộ hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc của Việt-nam thời đó, chứ đâu có phải chỉ vì mất đạo đức luân lý ?

Nhận định về tình hình đất nước và sự nghiệp « khai hóa » của thực dân, Phan viết :

... « đến nay thế nước càng ngày càng suy yếu, đến nỗi sụt xuống bậc cuối cùng, nên không núp dưới quyền bảo hộ của nước Pháp thì ngày nay không biết đã trụ lạc xuống vực sâu hang thâm nào ? » (Thất điều trần, viết năm 1922) (5).

Hóa ra, theo Phan thì Pháp cũng có công với Việt-nam đấy. Nhận định như vậy còn có gì sai hơn ?

Ngoài ra, Phan cũng còn có một số nhận định sai lầm về chính trị khác nữa như đổ cho việc Trần-quý-Cáp bị giết là tội của quan lại Việt-nam, chứ không biết rằng đó chính là tội của thực dân, hoặc cho rằng sở dĩ dân Việt-nam không dám thương nước là vì lỗi của ông cha ta chứ không phải lỗi của thực dân

(1) Lê-nin tuyển tập Hà-nội 1959, Q. I, P. II trang 229.

(2) Tập san Nghiên cứu lịch sử số 66 tr. 9.

(3) Như trên, tr. 30.

(4) Như trên, tr. 31.

(5) Như trên, trang 16.

đem từ Pháp sang, hoặc đã quá tin vào cái tốt của nền dân chủ tư sản v.v...

Trở lên trên, chúng ta đã vạch ra những lời phát biểu sai lầm chính về quan điểm chính trị. Nhưng bên cạnh những sai lầm ấy, chúng ta thấy Phan còn có rất nhiều điều đúng đắn đã được biểu hiện ra.

Về mặt chủ trương chính trị, chúng ta biết rằng Phan đứng về phía hòa bình cải cách, nhưng về nội dung cụ thể của chủ trương đó thì Phan yêu cầu ra sao? Đó là điều chúng ta cần biết tới.

Đối với dân, Phan đã nêu rõ quyền lợi cho họ:

« Một nòi dân, cùng giọt máu sẻ ra, cùng một thứ tiếng nói, ở trong miếng đất mà ông cha nó đã đồ mồ hôi, đổ nước mắt, để vỡ vạc ra, thành một nước lớn truyền từ bốn ngàn năm đến giờ, thì được phép hưởng quyền lợi trong miếng đất ấy, được sống ở đó, chết chôn ở đó, giàu nhờ đó, nghèo nương đó, làm gì thì làm, không ai cấm đoán được... Một loài dân như vậy, nay bảo nó đừng thương Tổ quốc nó thì bảo nó thương ai? » (1).

Nhưng muốn giành được quyền lợi đó thì dân phải:

« bênh vực lẫn nhau... Hễ người ta làm việc gì bất công thì mình phải hiệp sức lại mà chống... » (2).

Phan lại nói thêm:

« Nay muốn một ngày kia nước Việt-nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt-nam phải có đoàn thể đã... » (3).

Ngoài ra, đối với bọn vua quan, Phan đã nói rõ cho nhân dân biết cần phải đánh đổ chúng đi. Trong bài diễn thuyết về « Quân trị và dân trị chủ nghĩa » năm 1925 Phan viết:

« Nhưng mà tôi nghĩ rằng, vì cái độc quân chủ nó giết hẳn cái lòng ái quốc của dân Việt-nam ta, bây giờ muốn cho dân Việt-nam ta biết nước là nước của nó, thì phải đem cái tội bù nhìn đó vứt hết cả đi... »

« Khi nào dân đã hiểu như thế thì nó mới biết thương nước. Mà nó có biết thương nước thì một ngày kia mới mong tự do độc lập được, chứ không thì nó đời đời làm tôi mọi mãi (4).

Với những lời nói thống thiết trên, một khi dân lập đoàn thể để hiệp sức lại chống các sự bất công, đánh đổ bọn bù nhìn tay chân của thực dân thì xu thế tất nhiên là phải đi đến con đường cách mạng. Và như vậy thì, không những Phan không mâu thuẫn gì với xu hướng bạo động, mà chế độ thống trị của Pháp tất cũng sẽ bị lật nhào.

Một điểm nữa cũng rất đáng chú ý, trong các lời phát biểu của Phan, là Phan đã thẳng tay công kích những thủ đoạn áp bức, bóc lột đã man, tàn bạo của thực dân Pháp và vua quan.

Trong bức thư gửi toàn quyền Bô năm 1906, đối với thực dân Pháp, Phan nói:

« Nhưng đã bao nhiêu năm nay, người Nam ở dưới bóng cờ nước Bảo-hộ mà đến bây giờ nòi giống ngày một yếu hèn, không còn kể gì cứu vớt lẫn nhau, thế thì vì sao mà đến nỗi thế? » (5).

Đó là vì: « Chính phủ chỉ dùng các hình luật rất là thâm khốc ác độc để trói buộc dân ngu, mà đối với quan lại thì pháp luật rất là sơ sài? » (6).

Đó cũng là vì thực dân Pháp « khinh người Nam vì như lợn bò »... « Những người nghèo đi làm thuê, những dân phu đi làm việc quan, bị người Tây đánh đập hay đập chết... (7).

Đó cũng là vì chính phủ bảo hộ « không cần hỏi gì ruộng rộng hay hẹp, tốt hay xấu, đình nhiều hay ít, giàu hay nghèo, cứ nhất luật mà lấy thuế, năm nay thêm một phần, sang năm thêm một phần (8) vân vân và vân vân... »

Có thể nói, bức thư đó là một bản cáo trạng chằng những chỉ đối với bọn vua quan, mà còn cả đối với bọn thực dân.

Trong bức thư gửi Khải-định năm 1922, Phan đã mạt sát tên vua bù nhìn. Ông đã kể bảy tội đáng chết của hắn, đã yêu cầu hắn phải thoái vị, phải rút về nước ngay, đe dọa sẽ tuyên chiến với hắn v.v...

« Dân ta có tội gì mà gặp cái thù vua « quý » ấy. Nếu không tìm cách mà trừ bỏ đi thì cùng đến chết theo loài yêu quái ấy mà thôi » (9).

Ảnh hưởng bức tối hậu thư của Phan đã buộc Khải-định phải về nước ngay. Theo Phạm-Quỳnh, kể đi cùng Khải-định năm ấy sang Pháp cho biết thì:

(1) Nghiên cứu lịch sử số 66, tr. 26.

(2) Tập diễn thuyết của ông Phan-chu-Trinh « Đạo đức và luân lý Đông Tây ». Hà-nội 1926, tr. 14.

(3) Như trên, tr. 18.

(4) Thế-nguyên — Phan-châu-Trinh tr. 100—101.

(5) Tân dân 3-1949, tr. 86.

(6) Tân dân 3-1949, tr. 29.

(7) Tân dân 3-1949, tr. 35.

(8) Tân dân 3-1949, tr. 35.

(9) Nam phong số 10 — 11-1905 tr. 107.

«... ai cũng lấy làm lạ, vì trước vẫn định rằng, Hoàng thượng đi Tây chuyển này là ở năm sáu tháng, du lịch khắp mọi nơi rồi mới về, không ngờ chưa được vài tháng đã về ngay, và về gấp thế» (1).

Trong bài diễn thuyết về đạo đức luân lý Đông Tây, Phan cũng công kích chế độ thực dân như sau :

«Rất đổi bảy giờ người Nam đã ở dưới chính trị người Pháp là giống người cho sự thương nước làm lãnh tụ nhiên của loài người, mà cũng không ai dám nói tới, xem chừng như còn lo sợ hơn khi còn ở dưới quyền chuyên chế nữa... Hễ ai nói đến thương nước thì trong sổ kìn của Sở Mật thám đã ghi tên vào rồi» (2).

Trong bài diễn thuyết về Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa cũng thế, từ đầu đến cuối, chúng ta đều thấy toàn một giọng mạt sát bọn vua quan bán nước làm tay sai cho giặc. Đặc biệt là tên vua Tự-đức đã bị Phan vạch tội làm mất nước một cách không thương tiếc.

Lối vạch tội kịch liệt thực dân và tay sai như trên, thực tế đã không những chứng minh nhân cách cao quý bất khuất của Phan, mà còn có tác dụng rất lớn đối với phong trào cách mạng. Có thể là, Phan đã thực tâm không muốn có bạo động. Nhưng sự thực lịch sử lại cho ta biết là, dưới ảnh hưởng của Phan và các đồng chí của ông, những việc bạo động của nhân dân trong phong trào chống sưu, chống thuế năm 1907 — 1908 ở các tỉnh miền Trung đã nổ ra. Cho nên cái gọi là chủ trương hòa bình cải cách của Phan đã thực tế có mối liên hệ hữu cơ với cách mạng bạo động là như vậy.

Mặt khác, chúng ta biết rằng từ khi bắt đầu hoạt động chính trị (1904) cho đến khi chết (1926) trong khoảng hơn 20 năm trời, hoặc Phan đi tìm các bạn đồng chí, hoặc đi sang Nhật, sang Pháp, hoặc về nước lớn tiếng kêu gọi nhân dân thức tỉnh, Phan luôn luôn tỏ ra mình là người thực tâm yêu nước, khí khái, không chịu khuất phục thực dân.

Từ 1911 đến 1925, ở bên Pháp, Phan chỉ nhận của chính phủ Pháp một khoản phụ cấp là 5.400f một năm (3) cho hai cha con trong bốn năm đầu, sau đó Phan đã hoàn toàn tự làm lấy mà ăn. Ở Pháp ngoài việc tự học tập, nghiên cứu, làm bạn với các chính khách cánh tả, Phan vẫn không quên vận động Việt kiều hoặc có những cuộc vận động chống bọn thực dân ở Đông-dương.

Phan thực đã làm đúng với những lời Phan đã nói.

Như trước khi từ biệt Phan-bội-Châu ở Nhật về nước, Phan tuyên bố :

«Nay tôi về trong nước đóng vai Mã-chi-ni, còn bác ở ngoài làm Gia-lý-ba-đích, chia ra hai đường mà đều đi tới, chúng ta lấy cái chết thể cùng nhau cho có thủy có chung (4).

Lại như khi ở Côn đảo, Phan đã từng phát biểu :

«Đã vì nước đem thân trời nổi thế này, thì không bao giờ phụ quý làm mờ tối lòng ta được. Nếu một ngày kia dân Việt-nam sẽ hóa ra ì lì cả, ta đã cùng thế, kiệt sức rồi, thì ta chỉ còn cách cắt đầu xuống xuống đất, không chịu để ai giầy đạp ta, mà cũng không cho ai cướp tự do của ta» (5).

Năm 1925, trong bức thư gửi cho một du học sinh ở Pháp, Phan vẫn nói cái giọng như trước kia ở tù :

«Người có lòng với nước chẳng khi nào bắt cả hai tay, được cả công cả lợi, và cả danh liếng nữa, nếu thế thì là quân giả dối cả. Vì người có lòng với nước là chỉ biết có nước nhà, sự lợi cho nước thì làm, sự hại cho nước thì tránh, sự sống chết lợi hại bỏ ra ngoài vòng cả... Còn ai có thương gì, cho gì, giậm dọa gì cũng cứ giữ khư khư một lòng mà thôi, ấy là người thực có lòng với nước đấy (6)...

Vì thế, theo ý chúng tôi, trong khi nghiên cứu về toàn bộ lời nói và hành động của Phan, chúng ta cần phải thấy rằng, Phan, đối với thời đại mình, mặc dầu chủ trương chính trị còn có những điểm sai lầm, nhưng đã có tác dụng lớn trong việc đẩy phong trào cách mạng tiến lên. Tiếng nói của ông đã cổ vũ mọi người bước lên con đường đấu tranh. Thế giới quan của Phan, thời đại của Phan rõ rệt có hạn chế tác dụng cách mạng của Phan, nhưng do lòng yêu nước thiết tha, nên hoạt động của Phan đã có tác dụng tích cực là chủ yếu. Cho nên, chúng ta không thể xếp Phan vào bọn theo chủ nghĩa cải lương là bọn không có tác dụng đối với phong trào cách mạng trong nước, và rút cục chỉ hoạt động trong khuôn khổ chế độ thực dân, để mưu lợi ích cho bản thân chúng.

Đề kết luận, chúng tôi cho rằng :

Phan-chu-Trinh là một nhà cách mạng yêu nước. Nhưng đời cách mạng của Phan còn có hai đặc thù sau :

(1) Num phong số 10-11-1925 trang 107.

(2) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 66, trang 16.

(3) Revue indochinoise 1916, trang 220.

(4) Tân dân 3-1949 trang 16. Mã-chi-ni (Mazzini), Gia-lý-ba-đích (Garibaldi) là hai nhà cách mạng Ý.

(5) Tân dân 3-1949 trang 63.

(6) Tân dân 3-1949 trang 71.

Một là chủ trương chính trị của Phan là không tưởng. Vì theo Lê-nin thì:

« Không tưởng về chính trị là một loại mong ước mà người ta không thể thực hiện được, bây giờ cũng vậy, mà sau này cũng vậy, một mong ước không căn cứ vào các lực lượng xã hội, không dựa vào sự trưởng thành, sự phát triển của các lực lượng chính trị, các lực lượng giai cấp (1).

Phan-chu-Trinh đã quá tin vào « thiện ý » của thực dân, quá tin vào ý muốn chủ quan của mình, mà không biết được rõ lực lượng các giai cấp, cũng như không phân biệt được rõ tính chất của từng giai cấp để đề ra chủ trương chính trị thích hợp, như thế thì chủ trương Phan sao có thể thực hiện được? Lịch sử cận đại và hiện đại Việt-nam hoàn toàn chứng minh rằng một chiều yêu cầu hòa bình cải cách là vô hiệu, là không tưởng mà chỉ có bạo động vũ trang mới là nhân tố chính đem

lại chiến thắng chủ nghĩa thực dân cho nhân dân Việt-nam.

Hai là, mặc dầu lúc đầu Phan có những tư tưởng tiến bộ, kiệt xuất so với thời đại, nhưng cho đến cuối đời mình Phan lại lạc hậu về tư tưởng so với thời đại. Chúng ta biết rằng, ngay từ khi mới hoạt động, Phan đã đề ra chủ trương hòa bình cải cách và hăm mộ nền dân chủ tư sản. Nhưng cho đến cuối đời mình Phan vẫn « thủy chung như nhất » không nhích lên được bước nào, mặc dầu tình hình thế giới và trong nước đã có sự thay đổi lớn lao. Trên thế giới, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi ở Liên-xô, trong nước, các giai cấp mới, đặc biệt là giai cấp công nhân đã xuất hiện trên vũ đài lịch sử Việt-nam. Như thế thì rõ rệt là Phan đã tỏ ra cố chấp không tiến kịp thời đại.

Tháng 10-1964.

Một vài suy nghĩ về vấn đề...

(Xem tiếp trang 14)

đòi hỏi ở chúng ta một số kiến thức khá lớn rồi. Chúng tôi mong sẽ có dịp trình bày cụ thể riêng về vấn đề này. Do đó, chúng ta cũng thấy rõ, muốn trở thành một cán bộ nghiên cứu sử học, ngoài yêu cầu về trình độ chính trị và trình độ tư tưởng, không thể thỏa mãn với một số kiến thức chung chung về lý luận, về chính trị hay về lịch sử, cũng không thể bằng lòng với một số kinh nghiệm cá nhân, vụn vặt, tản mạn, mà phải chịu khó học tập, nghiêm túc học tập, học tập một cách có hệ thống, vừa sâu lại vừa rộng. Có như thế thì khẩu hiệu « nâng cao chất lượng » mới thực sự có ý nghĩa.

Nếu ngay trong thời kỳ đầu của cách mạng, trong khi lực lượng ta còn yếu và cách mạng thì yêu cầu cấp thiết, mà lại đòi hỏi ngay một lực lượng chuyên môn chính quy, lại quá đề cao chuyên môn và coi nhẹ chính trị thì đó là một sai lầm. Nhưng khi mà cách mạng đòi hỏi một trình độ chuyên môn cao hơn để có thể đáp ứng nổi những yêu cầu và nhiệm vụ ngày càng nặng nề của thực tiễn cách mạng mà lại vẫn còn xem nhẹ chuyên môn thì đó lại cũng là một điều không đúng. Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, Lê-nin và Xta-lin đã từng nói nhiều về vấn đề

này. Ở nước ta, Hồ Chủ tịch và các đồng chí lãnh đạo Đảng và nhà nước cũng luôn luôn nhắc nhở đến yêu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Gần đây, ngày 28-7-1961, Thủ tướng Chính phủ đã ra chỉ thị về việc thực hiện các chính sách, chế độ nhằm tạo thêm điều kiện đầy mạnh hơn nữa công tác khoa học và kỹ thuật, trong đó đã nhấn mạnh rằng, do yêu cầu và nhiệm vụ ngày càng cao của cách mạng, cần phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ khoa học trên trình độ đại học, đào tạo chuyên gia cao cấp v.v... đồng thời với việc tăng cường giáo dục chính trị và tư tưởng (2). Điều đó càng làm nổi bật hơn nữa tầm quan trọng và yêu cầu cấp bách của việc bồi dưỡng cán bộ, về nghiệp vụ cũng như về chính trị, càng đòi hỏi chúng ta phải quan tâm nhiều hơn nữa, phải đề ra những biện pháp tích cực hơn nữa nhằm biến những chỉ thị của Đảng và Chính phủ thành những kết quả cụ thể trong công tác.

(Còn nữa)

(1) Lê-nin tuyển tập Q II, P II, trang 227.

(2) Công báo, số 26, 19-8-1964

PHAN-CHU-TRINH

VỚI NHIỆM VỤ CHỐNG ĐẾ QUỐC TRONG CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

NGUYỄN-ĐỨC-SỰ

TRONG thời kỳ Pháp thuộc, nhiệm vụ quan trọng số một của cách mạng Việt-nam là nhiệm vụ chống đế quốc giành độc lập dân tộc và giải phóng đất nước. Lịch sử đã chứng minh rằng trong hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt-nam phải tiến hành song song là chống đế quốc và phong kiến thì nhiệm vụ chống đế quốc thường nổi lên hàng đầu. Điều đó cũng dễ hiểu vì kẻ nắm quyền thống trị ở nước ta, nô dịch dân ta lúc đó là bọn đế quốc xâm lược. Còn thể lực phong kiến trong nước là chỗ dựa, là tay sai của chúng. Vả lại vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề giành chính quyền. Thế mà bộ máy chính quyền nhà nước ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc đã nằm trong tay bọn đế quốc để duy trì và bảo vệ quyền bóc lột thuộc địa của chúng. Cho nên vấn đề chống đế quốc là một vấn đề hết sức quan trọng đối với bất cứ một nhà hoạt động cách mạng nào trong lịch sử nước ta. Do đó khi đề cập đến một nhân vật lịch sử có liên quan mật thiết đến phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX ở nước ta như Phan-chu-Trinh, thì việc xét đến vấn đề đó càng trở nên cần thiết. Vì làm như vậy sẽ tạo điều kiện cho chúng ta dễ dàng xác định: Phan-chu-Trinh là cải lương hay cách mạng? Thực chất chủ nghĩa cải lương của ông là ở chỗ nào? Chủ nghĩa cải lương đó là mặt đối lập hay mặt bổ sung cho xu hướng cách mạng bạo lực mà Phan-bội-Châu là tiêu biểu? Nó có ảnh hưởng gì đối với sự phát triển của cách mạng nước ta lúc đương thời?

Với bài báo nhỏ này, chúng tôi chỉ giải đáp những điểm chính của các vấn đề nêu ra ở đây và hy vọng rằng có thể cùng với các bạn đi sâu vào một số mặt bản chất nhất của chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh.

* * *

Phan-chu-Trinh suốt đời mưu đồ việc cứu nước mà chưa bao giờ nghĩ đến sự nổi dậy của nhân dân ta nhằm lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp.

Năm 1905 Phan-chu-Trinh sang Nhật gặp Phan-bội-Châu và trao đổi chính kiến với Phan-bội-Châu. Phan-bội-Châu đã nhận thấy ở Phan-chu-Trinh lúc ấy « có một chỉ hướng khác » (1). Do đó chủ trương cứu nước của

hai ông không nhất trí. Theo Phan-bội-Châu thuật lại thì khi nói đến việc nước Phan-chu-Trinh tỏ ra « rất căm tức bọn quân chủ nước ta » mà không hề nhắc đến tội ác của thực dân Pháp. Hơn nữa, ông lại khuyên Phan-bội-Châu « nên ở Đông Tĩnh dưỡng, chuyên chú ý về việc viết sách không cần hô hào đánh Pháp chỉ nên đề xướng dân quyền » (2). Sự bất đồng ý kiến này được Phan-bội-Châu trình bày rất rõ: « Ông thì đi từ chỗ dựa vào Pháp để đánh đổ vua, tôi thì đi từ chỗ đánh đổ Pháp mà phục lại Việt, do đó có khác nhau » (3).

Vì sao Phan-chu-Trinh không muốn đánh giặc Pháp mà lại muốn dựa vào chúng? Đó có phải là một sự nhầm lẫn ngẫu nhiên tạm thời của ông hay không? Để hiểu rõ vấn đề này trước hết chúng ta hãy đề ý đến nhận thức của Phan-chu-Trinh về chủ nghĩa đế quốc, cụ thể là đế quốc Pháp.

Vào thời Phan-chu-Trinh sống và hoạt động thì trên thế giới chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Đó là giai đoạn mục nát và rã chết của chủ nghĩa tư bản. Đến đây giai cấp tư sản đã phản lại những khẩu hiệu bình đẳng, tự do, dân chủ mà những nhà khai sáng của cách mạng tư sản đề ra. Nhưng cũng đến đây thì chính bản thân những khẩu hiệu đó đã trở nên lỗi thời rồi. Tuy vậy Phan-chu-Trinh ngay từ buổi mới tiếp xúc với « tân thư » đã tin rằng các nước đế quốc là xứ sở của văn minh, là quê hương của tự do bình đẳng và tiến bộ. Ông coi đó tựa hồ như là những mặt bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Ông đã từng khen ngợi: « Nước Pháp là một nước làm tiên đạo văn minh cả hoàn cầu » (4). « Hoàng đế Pháp Nã-phá-luân đệ nhất làm thiên sứ rắc hoa tự do mà người châu Âu tấm tắc ngợi khen đến nay chưa ngớt » (5), và lại « từ thế kỷ 19 trở đi vết chân người Âu khắp thế giới, thương thuyền chiến hạm đi đến đâu thì học thuật kỹ xảo cũng mang đến đấy, ai có ham muốn thì trút rương tuồn túi ra mà phân tặng, có ý khảng khái

(1) Phan-bội-Châu niên biểu trang 70.

(2) Phan-bội-Châu niên biểu trang 72.

(3) Phan-bội-Châu niên biểu trang 72.

(4) Thi từ tòng thoại của Huỳnh-thúc-Kháng trang 98.

(5) Bức thư gửi toàn quyền Bô.

ban cho mà không chút gì là bản rùm đầu tiếc. Đến lúc đã hấp thụ đồng hóa thì dần làm bình đẳng trên đàn giao tế không phân bờ cõi gì.» (1).

Qua một thời gian sống trên đất Pháp, Phan-chu-Trinh càng bị chế độ dân chủ tư sản cám dỗ và lóa mắt trước cái vẻ huy hoàng bề ngoài của nó. Ông không biết đến những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân bị áp bức chống chủ nghĩa tư bản, mà chỉ thấy nào là nước Pháp là « một nước bảo hộ rất văn minh rất tự do » « ngày nay trên thế giới đã tặng cho dân tộc Pháp cái huy hiệu là mẹ dân quyền ? (2) ; nào là « Trinh này sở dĩ còn được chút sống thừa đều là nhờ cái văn minh của nước Pháp cả » (3). Chính những ngày sống ở Pháp, Phan-chu-Trinh mới cảm thấy mình được « hít thở cái không khí tự do, vì vậy mà biết được công lý ở đời, hiểu được nghĩa vụ làm dân » (4). Dưới con mắt của ông, ở nước Pháp và ở các nước tư bản khác « dân khí của họ phần phát, người của họ anh hùng », « trong nước có nhiều đảng thì sự cãi cọ nhiều, cãi cọ nhiều thì sự lợi hại mới biết, dân có thể dựa vào đảng nào phải mà theo » (5); ở đây « mấy nhà giàu bỏ tiền lập nhà thương trường học cho con nhà nghèo, những kẻ đi đường thấy người yếu bị đè nén thì hết sức bênh vực » (6).

Trong khi mọi hình thức tổ chức chính trị, mọi luật lệ của nền dân chủ tư sản đã trở thành công cụ chống lại cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và nhân dân bị áp bức, chống lại mọi yêu cầu tiến bộ của xã hội, thì Phan-chu-Trinh lại tán dương những cái đó một cách say mê. Ông ca tụng cái chế độ cai trị bằng hiến pháp, bằng pháp luật của nước Pháp, cái chế độ mà « trong nước đó có hiến pháp ai cũng phải tôn trọng hiến pháp, cái quyền chính phủ cũng bởi hiến pháp qui định cho, lười biếng không được mà dẫu muốn áp chế cũng không chỗ nào thò ra được » (7). Theo ông thì cần phải tổ chức một chế độ chính trị như vậy mới bảo đảm được quyền tự do cho toàn dân như ông đã giải thích « rằng đối với pháp luật thì mọi người đều bình đẳng không ai là quan, ai là dân cả » (8). Đặc biệt Phan - chu - Trinh hết sức đề cao nguyên tắc phổ thông đầu phiếu và nguyên tắc lập hiến lập pháp của nước Pháp và các nước tư bản Âu tây, coi đó là cái căn bản để bảo đảm tính dân chủ của nhà nước.

Nếu thực chất của chủ nghĩa đế quốc nói chung và chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng là ở sự văn minh, tự do, dân chủ và tiến bộ thì mọi hoạt động của nó cũng đều xuất phát từ đó. Do có quan niệm như vậy, Phan-chu-Trinh đã trang điểm cho những cuộc chiến tranh xâm lược và sự nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Ông cho rằng hành động gây chiến của

các nước tư bản là xuất phát từ « tinh háo chiến », « tính tự trọng » và « mê tin quốc gia chủ nghĩa của người Âu châu ». (9) Những cuộc viễn chinh của chủ nghĩa đế quốc được ông xem như một hành động hào hiệp. Ông nói : « Thương thuyền chiến hạm đi đến đâu thì học thuật kỹ xảo cũng mang đến đấy » (10) và « tới nay cái chánh thể quân chủ chuyên chế đã hầu như tuyệt tích ở trên thế giới này mà nhân loại mới còn được hưởng cái hạnh phúc tự do, đều do cái công lưu huyết của dân tộc Pháp cả (11) ». Những mưu toan áp bức bóc lột chính quốc và thuộc địa của các đảng tư sản ở những nước đế quốc lại được ông xem như một thiện ý. Vì theo ông « Phong tục của họ có những chỗ xấu mặc lòng, nhưng trong nước họ còn có một đảng thượng lưu trung lưu biết lo cho đời... Chẳng những họ lo ở trong nước họ mà thôi, lo đến cả thế giới nữa » (12).

Như vậy chủ nghĩa tư bản đã tiến tới giai đoạn cuối cùng là chủ nghĩa đế quốc vẫn được Phan-chu-Trinh tô vẽ lên thành một bức tranh tươi tắn sinh động, mặc dù nó đang bị những mâu thuẫn nội bộ phá phách làm cho nó phải sụp đổ. Ở đây các nước đế quốc đặc biệt là nước Pháp hiện ra như một xã hội lý tưởng khác hẳn với bản chất xấu xa của nó. Song tự do, dân chủ, văn minh tiến bộ cũng như thiện ý và lòng hào hiệp của chủ nghĩa đế quốc mà Phan-chu-Trinh đã nói chẳng qua chỉ là những hình thức giả dối che đậy cho « cái chế độ đã hạ con người xuống hàng con vật và làm điếm nhục cho cái gọi là thế giới văn minh » (13). Và đối với các thuộc địa « chủ nghĩa đế quốc Pháp quả không ngần ngại nhúng tay vào những tội ác bỉ ổi nhất » (14). Đó là những nhận xét đúng đắn của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc về chủ nghĩa đế quốc ngay từ lúc đương thời. Người còn chỉ rõ : « Chúng ta thấy rằng dưới chiêu bài dân chủ, đế quốc Pháp đã đem vào Việt-nam tất cả cái chế độ trung cổ đảng nguyên rửa kẻ cả chế độ thuế muối, rằng người nông dân Việt-nam bị hành hình vừa bằng lưỡi lê của

(1) Báo *Tiếng dân* số 613 ra ngày 9-8-1933.

(2) Thất điều trần.

(3) Thất điều trần.

(4) Thất điều trần.

(5) Thư gửi người học trò tên là Đông.

(6) Luận lý và đạo đức Đông Tây.

(7) Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa.

(8) Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa.

(9) Luận lý và đạo đức Đông Tây.

(10) Báo *Tiếng dân* số 613 ra ngày 9-8-1933.

(11) Thất điều trần.

(12) Luận lý và đạo đức Đông Tây.

(13) *Bản án chế độ thực dân Pháp*, trang 120.

(14) *Lên án chủ nghĩa thực dân*, trang 102.

nền văn minh tư bản chủ nghĩa, vừa bằng cây thánh giá của hội thánh đĩ hợm» (1).

Giờ đây chúng ta không đòi hỏi Phan-chu-Trinh phải có nhận thức khoa học về chủ nghĩa đế quốc như những người mác-xít. Nhưng phải thấy rằng vào thời đại ông, sự mục nát và thối tha của chủ nghĩa đế quốc đã lộ liễu đến nỗi chính những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cũng phải thừa nhận. Riêng với nước ta, ông Phan-văn-Trường, một nhà tri thức Việt-nam sống ở Pháp cùng với ông Phan-chu-Trinh đã thấy rõ phần nào tình trạng ấy. Hơn nữa, đồng thời với Phan-chu-Trinh, nhà cách mạng Phan-bội-Châu cũng nhận rằng: sự bảo hộ của thực dân Pháp đối với Việt-nam đã làm cho « hai mươi triệu dân cùng của hết. Bốn mươi năm nước mất quyền không » (2) do đó đi đến chỗ khẳng định: « Người Pháp không thiết lòng khai hóa cho người Nam, nên trước phải tìm cách đánh đổ chính phủ Pháp » (3). Các nhà cách mạng cùng xu hướng với Phan-bội-Châu cũng có quan niệm tương tự như vậy. Do đó, sự hạn chế về nhận thức của Phan-chu-Trinh đối với chủ nghĩa đế quốc không phải là do thời đại mà là do lập trường giai cấp và những thiên kiến của bản thân quyết định.

Xuất phát từ quan niệm sai lầm trên đây về chủ nghĩa đế quốc, Phan-chu-Trinh không nhận thức được mâu thuẫn đối kháng giữa dân tộc Việt-nam với đế quốc Pháp. Đó là mâu thuẫn số một trong hai mâu thuẫn cơ bản của cách mạng nước ta dưới thời Pháp thuộc mà đồng chí Lê Duẩn đã vạch ra là: « mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam với chủ nghĩa đế quốc xâm lược và mâu thuẫn giữa nhân dân chủ yếu là nông dân với giai cấp phong kiến » (4). Không nhận thức được mâu thuẫn đó thì không thể nói đến sự thực hiện cách mạng dân tộc và dân chủ ở nước ta. Là một nhà cách mạng chân chính, đồng chí Nguyễn-ái-Quốc ngay từ những năm 20 của thế kỷ này đã vạch rõ tính chất gay gắt của mâu thuẫn đó. Người chỉ rõ mâu thuẫn đó là mâu thuẫn đối kháng không thể điều hòa mà chỉ có thể được giải quyết bằng cách mạng xã hội. Thế nhưng cũng trong thời gian này Phan-chu-Trinh lại không thừa nhận chân lý ấy. Theo ông thì lợi ích của dân tộc ta không đối kháng với lợi ích của thực dân Pháp. Ông nói: « Lòng yêu nước của dân Việt-nam có làm gì hại đến quyền lợi của người Pháp không? Tôi xin thưa rằng không », « tôi dám tưởng nếu người Pháp họ không cho ta thương nước để ta nằm ý mãi ra đó thì đã không lợi gì cho họ mà lại khiến cho ta chán nản không tội gì trung thành một cách vô ích với họ nữa » (5). Kỳ lạ hơn nữa là trong quan niệm của Phan-chu-Trinh, lòng yêu nước đã tách rời một cách siêu hình với hành

động chống giặc cứu nước. Vì như ông đã nhấn mạnh: « Cái thương nước mà tôi nói ở đây không phải là xui dân « tay không » nổi lên, hoặc đi lay nước này cầu nước khác về phá loạn trong nước đâu » (6). Bởi vậy ông đòi hỏi thái độ của nhân dân ta đối với thực dân Pháp phải là: « Hễ người ta làm việc gì bất công thì mình phải hiệp sức nhau lại mà chống, còn làm việc gì phải chăng thì mình cũng phải nhìn nhận, chớ thấy chính quyền mình mất rồi mà đem lòng căm tức không kể đến việc hay của người ta » (7). Đó rõ ràng chỉ có thể là thái độ đối với người bạn có thể chung sống hòa bình lâu dài được, chứ quyết không phải là thái độ đối với kẻ thù.

Tuy nhiên cảnh tượng khổ cực của nhân dân ta dưới thời Pháp thuộc là một sự thật không ai có thể chối cãi được. Điều đó đã nhen lên trong lòng nhân dân ta một ngọn lửa căm thù thực dân Pháp cướp nước. Đứng trong phong trào yêu nước của dân tộc, Phan-chu-Trinh không khỏi có những điều bất mãn với chính phủ bảo hộ. Trong bức thư gửi toàn quyền Bô, ông đã nêu ra một cách thống thiết sự cùng cực của nhân dân và tố cáo một số chính sách của chính phủ bảo hộ như chính sách dung túng bọn quan lại bản xứ tham nhũng, chính sách thuế dịch v.v... Nhưng khi tố cáo như vậy, Phan-chu-Trinh đã nhận thức những vấn đề đặt ra theo quan điểm duy tâm. Ông xem những hiện tượng mà ông tố cáo chỉ là sự biểu hiện của tình trạng thiếu thông cảm và của « lý trí sai lầm » của đế quốc Pháp, chứ không phải là biểu hiện tinh tất yếu của mâu thuẫn đối kháng giữa dân tộc ta và đế quốc Pháp. Tựa hồ như ở đây, những hiện tượng xấu xa đó không dính líu gì đến bản chất của chủ nghĩa đế quốc! Theo ông thì người Pháp coi khinh nhân dân Việt-nam, dung túng bọn quan lại bản xứ làm càn và có chính sách thuế dịch không đúng, chẳng qua là vì người Pháp hiểu lầm dân ta và chưa biết đến những điều tệ hại đó, vì hai bên chưa gần gũi để thông cảm với nhau mà thôi.

Tư tưởng đó tất nhiên dẫn Phan-chu-Trinh đến chỗ đặt vấn đề then chốt để khắc phục tình trạng xã hội ta lúc đương thời là làm sao

(1) Bản án chế độ thực dân Pháp, trang 84.

(2) Văn thơ cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX trang 320.

(3) Thi tù tình thời trang 98.

(4) Chủ nghĩa Lê-nin và cách mạng Việt-nam, trang 22.

(5) Luận lý và đạo đức Đông Tây.

(6) Luận lý và đạo đức Đông Tây.

(7) Luận lý và đạo đức Đông Tây.

cho các «quan lớn hiểu rõ tình hình», «Tây Nam sẽ là một thể, hai bên hiểu nhau như vậy thì quan lại không có chỗ mà thi ngôn gian nữa». (1). Việc Phan-chu-Trinh viết thư cho toàn quyền Bô chính là nhằm mục đích ấy. Cho nên trong thư này ông đã kêu gọi lòng từ tâm của đế quốc Pháp, mong mỗi chúng quan tâm và tìm hiểu dân tình để có thể tiến hành những cải cách thích hợp. Ông đặt cả hy vọng vào lương tâm và thiện ý của đế quốc Pháp vì ông tin rằng nhân dân ta «bị áp bức khốn khổ đến nỗi không ngóc đầu lên được, quan bảo hộ chắc cũng lấy làm thấm mực thương tâm». (2). Do đó, thực dân Pháp trở thành kẻ đáng tin cậy mà nhân dân ta có thể dựa vào thế lực của chúng để tiến hành cải cách và đưa nước nhà lên đường tiến bộ. Bởi vậy, ông đã phân trần lý lẽ với chúng rằng: «Chính phủ bảo hộ quả thực có thay đổi hẳn chính sách, kén chọn kẻ tài năng, trao cho quyền binh, lấy lễ mà đãi, tỏ rõ lòng thành, cùng với họ bàn mưu lập kế để hưng lợi trừ hại, mở đường sinh dưỡng cho dân nghèo, trao quyền nghị luận cho thân sĩ, rộng quyền báo chí để thấu dân tình, phân minh thưởng phạt để trừ hại tệ, ngoài ra như sửa đổi pháp luật, bãi bỏ khoa cử, chấn hưng học hiệu, đặt dựng thư cục, đào tạo sư phạm, cho đến học công thương khoa kỹ nghệ, phép thuế dịch không cái gì là không lần lượt cải lương, thì người dân đều yên tâm làm ăn, kẻ sĩ đều vui phục vụ. [Lúc ấy] chỉ sợ nước Pháp bỏ nước Nam mà đi, còn ai xem nước Pháp là thù địch nữa? (3). Như vậy là Phan-chu-Trinh muốn thông qua bàn tay của thực dân Pháp để thực hiện chủ trương cải lương của mình. Và một khi chủ trương đó thực hiện được thì mâu thuẫn giữa nhân dân ta và bọn thực dân thống trị dần dần bị thủ tiêu. Thế là một cảnh thuận hòa và thân ái sẽ diễn ra trong bầu không khí «Pháp Việt đề huề»! Nơi đây không còn ai muốn đánh Pháp cả mà nhiều lắm cũng chỉ như Phan-chu-Trinh đã nói: «Tôi phản đối là phản đối cái chính sách ngược đãi người Việt-nam chúng tôi, chứ không phản đối nước Pháp» (4).

Chủ trương cải lương của Phan-chu-Trinh một mặt là sự biện bạch lý lẽ với «các quan bảo hộ» để đánh thức dậy ở chúng một ông thần công lý như trên đã nói, mặt khác lại bao gồm sự mở mang dân trí nhằm nâng cao trình độ quốc dân lên ngang hàng các nước tư bản. Nhưng theo Phan-chu-Trinh thì trình độ dân ta quá thấp kém đến nỗi «cái kẻ ngày nay chỉ có người nào có thể làm thầy chúng tôi thì xem chúng tôi là học trò; người nào có thể làm mẹ chúng tôi thì xem chúng tôi làm con» (5). Và ông khẳng định đối với nhân dân

ta chỉ có nước Pháp là người thầy người mẹ tốt hơn cả. Ông quan niệm rằng: «Nước Pháp là nước làm tiên đạo văn minh cả hoàn cầu nay hiện bảo hộ nước ta, mình nhân đó mà học theo, chuyên dụng tâm về mặt khai trí trị sinh, các việc thực dụng dân trí đã mở, trình độ một ngày một cao tức là cái nền độc lập ngày sau ở đấy» (6). Do đó, mọi hoạt động cải lương của Phan-chu-Trinh cũng chỉ thu gọn trong phạm vi của mối «quan hệ Pháp Việt» mà ông thừa nhận là có quyền tồn tại. Ông đã nói trong phòng «Hội bác học» ở Paris năm 1925 rằng: «... Hễ hai bên hiệp tác với nhau thì việc gì cũng làm được, chia rẽ nhau ra thì chẳng làm nổi việc gì cả... (7). Bởi vậy, Phan-chu-Trinh muốn củng cố mối «quan hệ Pháp Việt» dùng mối quan hệ đó làm đòn bẩy để xây dựng đất nước.

Một điểm nữa chứng tỏ ông thừa nhận sự tồn tại của «quan hệ Pháp Việt» là chỗ ông không bao giờ nghĩ đến việc lật đổ chính phủ bảo hộ giành lấy chính quyền từ tay thực dân Pháp. Dĩ nhiên thực dân Pháp không bao giờ tự nguyện trao lại chính quyền cho ta. Cho nên muốn giành được chính quyền phải dùng cách mạng bạo lực chứ không phải cải lương. Để tiến hành một cuộc cách mạng bạo lực cần phải dựa vào lực lượng vĩ đại của quần chúng và phải có tinh thần cách mạng kiên quyết. Thế mà Phan-chu-Trinh lại không phát hiện được lực lượng của quần chúng và rất bị quan trọng trình độ của họ. Ông đã phải than rằng:

«Than ôi! Dân khí nước Nam ngày nay trụy lạc, dân trí hắc ám, so sánh với các nước Âu Á xa cách không thể lấy dặm mà tính được» «kể ra yêu tự do mưu độc lập xấu hổ lắm nó là người khác ngờ các dân tộc Âu châu như thế cố nhiên là được. Nhưng lấy điều ấy mà ngờ sĩ dân người Nam thì khác nào ngờ người tàn phế treo tường ăn cướp, ngờ đứa trẻ lên ba đốt nhà giết người, chỉ là đa nghi mà thôi» (8). Khi sang Nhật gặp Phan-bội-Châu, ông cũng khẳng định: «Trình độ quốc dân người ta như thế ấy, trình độ quốc dân mình như thế kia không làm nổi sao được» (9). Thế là địa vị nô lệ là một điều tất nhiên không tránh khỏi đối với nhân dân Việt-nam lúc đó.

(1) Thư gửi toàn quyền Bô.

(2) Thư gửi toàn quyền Bô.

(3) Thư gửi toàn quyền Bô.

(4) *Thi từ lòng thối*, tr. 98.

(5) Thư gửi toàn quyền Bô.

(6) *Thi từ lòng thối*, tr. 98.

(7) *Thực nghiệp dân báo* ngày 23-9-1930.

(8) Thư gửi toàn quyền Bô.

(9) *Phan-bội-Châu niên biểu*, trang 72.

vì nhân dân Việt-nam chưa đủ trình độ độc lập. Nếu căn cứ vào nhận định này thì nhân dân Việt-nam cứ yên trí với địa vị nô lệ của mình mà không nên đứng dậy cướp lấy chính quyền của thực dân Pháp.

Hơn nữa, Phan-chu-Trinh đã đánh giá cao tác dụng của vũ khí và tỏ ra rất ghê sợ những cuộc xung đột vũ trang vì xung đột vũ trang đòi hỏi phải hy sinh. Ông nói: «Than ôi một con dao, một đoạn tre thì có làm gì. Cái nổi thâm hại đem thịt ra cho người ta bằm, đưa đầu ra cho người ta bằm nghĩ cũng đáng thương nhưng công việc nào có ích gì» (1). «có mấy anh thông minh can đảm thì đâm đầu vào lửa chết vô ích như lũ phù du, còn dân thì có lợi ích gì? Và lại mỗi một lúc dậy giặc thì dân lại khốn nạn thêm, làm cho sung sướng mấy thằng tham tàn, phao cho kẻ này chết cho kẻ kia, làm cho thiên hạ tan nhà nát cửa, chết oan tù ức, các ông ấy có biết cho không?» (2). Chính vì Phan-chu-Trinh nhận thấy con đường đấu tranh vũ trang nhiều chông gai và đáng sợ như thế cho nên suốt đời ông kiên trì phượng châm: «Đừng bạo động bạo động là chết. Đừng trông ngoài, trông ngoài là ngu».

Nhưng vấn đề là ở chỗ từ bỏ con đường đấu tranh vũ trang, từ bỏ cách mạng bạo lực có nghĩa là từ bỏ việc giành chính quyền. Mà vấn đề chính quyền nhà nước lại là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng. Nó xác định ranh giới và sự đối lập giữa cách mạng và cải lương. Cho nên cải lương của Phan-chu-Trinh ở đây không phải là một mặt của cách mạng, cũng không phải là sự bổ sung cho xu hướng cách mạng của Phan-bội-Châu như nhiều người vẫn nói. Chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh khác xu hướng cách mạng của Phan-bội-Châu về bản chất. Vì một bên thừa nhận sự tồn tại của thực dân Pháp với chính quyền của chúng trên đất nước ta, còn một bên thì kiên quyết đánh đổ thực dân Pháp giành lấy chính quyền để dựng lên một nước Việt-nam độc lập. Xu hướng cách mạng của Phan-bội-Châu không loại trừ việc hô hào cải cách mở mang dân trí. Nhưng sự cải cách của xu hướng này là để hướng vào mục đích cách mạng nên không thể lẫn lộn với sự cải cách của Phan-chu-Trinh.

Đành rằng chúng ta phải khẳng định chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh có nội dung yêu nước khác xa với chủ nghĩa cải lương phản dân tộc làm tay sai cho đế quốc của bọn Phạm Quỳnh, Bùi-quang-Chiêu. Song

như trên chúng tôi đã phân tích, chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh rõ ràng có mặt tiêu cực. Vì thế nên không phải là ngẫu nhiên mà thực dân Pháp và tay sai trước đây cũng như những nhà trí thức bán nước ở miền Nam ngày nay lại tán tụng và thổi phồng những nhân tố không lành mạnh trong tư tưởng cải lương của ông để chống lại cách mạng.

Chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh đã như vậy thì nó còn gây được những ảnh hưởng gì trong lịch sử nước ta? Trong những năm 1905-1908, chủ trương khai thông dân trí, nâng cao dân quyền, phát triển công thương nghiệp dân tộc v.v... của Phan-chu-Trinh ít nhiều có tác dụng tích cực, vì nó cùng với những hoạt động cải cách của xu hướng bạo động lúc đó góp phần xúc tiến phong trào yêu nước. Tuy nhiên, tư tưởng thỏa hiệp trốn tránh cách mạng bạo lực của ông ngay lúc này đã dần dần lộ rõ tính tiêu cực, vì nó bắt đầu gây trở ngại cho những hoạt động cách mạng của Phan-bội-Châu và hội Duy-tân. Do đó Phan-bội-Châu đã phải thốt ra rằng: «Do sự bất đồng ý kiến đó mà mâu thuẫn cùng nhau. Kẻ thù bên ngoài chưa diệt được mà trong nội bộ đã chia rẽ» (3).

Ngày nay nhìn lại nhân vật lịch sử Phan-chu-Trinh, chúng ta phải có nhiệm vụ biểu dương mặt tích cực của ông, nhưng điều quan trọng là phải phân tích tác hại của chủ nghĩa cải lương do ông đề xướng. Những nhiệm vụ cách mạng trước mắt của nhân dân ta đòi hỏi một sự phê phán nghiêm túc và khoa học của chủ nghĩa cải lương của ông, nhất là quan niệm của ông về nhiệm vụ chống đế quốc trong cách mạng Việt-nam. Làm được việc ấy, chúng tôi tin rằng có thể rút được những bài học bổ ích. Những bài học đó sẽ góp phần củng cố lập trường và ý thức của chúng ta trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai. Vì nó giúp chúng ta nhận thức đúng đắn thêm về bản chất của chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt giúp chúng ta nâng cao nhiệt tình cách mạng, đồng thời chống tư tưởng đầu hàng thỏa hiệp thủ tiêu đấu tranh, tư tưởng hòa bình hợp tác vô nguyên tắc mà chủ nghĩa xét lại hiện đại đang gieo rắc.

1-10-1964

(1) Luân lý và đạo đức Đông Tây.

(2) Thư gửi người học trò tên là Đông.

(3) Thư gửi Phan-chu-Trinh.

BÀN THÊM VỀ QUAN ĐIỂM CỦA NGUYỄN TRÃI TRONG VẤN ĐỀ CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH

THANH - BA

Từ trước đến nay đã có nhiều người viết về tư tưởng của Nguyễn Trãi đối với vấn đề chiến tranh và hòa bình. Hôm nay, nhân được đọc bài « Thử tìm hiểu thái độ của Nguyễn Trãi đối với hòa bình và chiến tranh » của đồng chí Hải-Thu, đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 65, tháng 8 năm 1964, tôi thấy có một vấn đề mà chúng ta cần tìm hiểu thêm để làm sáng tỏ thêm sự hiểu biết của chúng ta đối với tư tưởng về chiến tranh và hòa bình của Nguyễn Trãi. Vấn đề đó là: Từ cơ sở thế giới quan nào, cơ sở triết lý nào mà Nguyễn Trãi đã xây dựng được một quan điểm chính trị rất tiến bộ trong vấn đề chiến tranh và hòa bình.

Trong bài này, tôi không có tham vọng nói đến toàn bộ cơ sở thế giới quan cùng những biểu hiện tư tưởng của Nguyễn Trãi về toàn bộ vấn đề chiến tranh và hòa bình. Ở đây tôi chỉ có ý định là bàn thêm về cơ sở thế giới quan và những biểu hiện tư tưởng của Nguyễn Trãi về ba điểm cụ thể sau đây:

— Lòng căm thù đối với chiến tranh phi nghĩa.

— Lấy chiến tranh chính nghĩa để chống lại chiến tranh phi nghĩa.

— Đường lối chiến tranh nhân dân.

Dưới đây tôi sẽ lần lượt trình bày ba điểm đó.

Có thể nói rằng trong lịch sử của dân tộc ta, Nguyễn Trãi là người đã biểu hiện một cách sáng ngời nhất, rạch rỡ nhất cho ý chí hòa bình của dân tộc ta, của nhân dân ta.

Nguyễn Trãi luôn luôn tha thiết với hòa bình, rất lấy làm tự hào khi được là một người dân sống trong cảnh đất nước thái bình:

*« Phúc thay, sinh gặp thừa hưởng bình
Nấn nà qua ngày được dưỡng mình »*

(Tự thán bài 29, *Quốc âm thi tập*) (1)

hoặc là:

*« Mừng thừa thái bình yếu hết lắt
No lòng tự tại quản chi là. »*

(Trần tình bài 3, *Quốc âm thi tập*).

và dù có sống nghèo khó, dù có lãng quên mọi công danh phú quý của cuộc đời đi nữa, Nguyễn Trãi vẫn tha thiết mong muốn được sống trong cảnh thái bình:

*« Sách một hai chén làm bầu bạn,
Rượu dăm ba chén đổi công danh.
Ngoài chừng phận ấy cầu đâu nữa:
Cầu một, nghĩ coi đời thái bình. »*

(Tự thán bài 10, *Quốc âm thi tập*)

hoặc là:

*« Khó ngặt qua ngày, xin sống
Xin làm đời trị mỗ thái bình. »*

(Tự thán bài 28, *Quốc âm thi tập*)

Nhưng tư tưởng yêu hòa bình của Nguyễn Trãi không phải là thứ tư tưởng hòa bình chủ

nghĩa, tư tưởng hòa bình một chiều, tư tưởng đầu hàng trước thế lực hung bạo của quân xâm lược để cầu xin một thứ hòa bình dưới ách nô lệ. Trước hết ta thấy nổi bật lên ở Nguyễn Trãi một lòng căm thù sâu sắc, mãnh liệt đối với thứ chiến tranh phi nghĩa, chiến tranh xâm lược. Để làm sáng tỏ điều này, trước tiên chúng ta hãy tìm hiểu xem cơ sở thế giới quan, cơ sở triết lý của nó là từ đâu. Cơ sở triết lý đó chính là cái triết lý về nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Muốn đánh giá đúng đắn tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi chúng ta phải xem bản chất của chữ « nhân » theo quan điểm của ông là như thế nào đã.

Nguyễn Trãi là một sĩ phu phong kiến, ông đã từng đậu tiến sĩ năm 1400, đã từng làm chủ khảo các kỳ thi tiến sĩ thời Lê sơ. Ông là một môn đồ chân chính của Nho giáo. Ý thức tư tưởng của ông về cơ bản là ý thức tư tưởng Nho giáo. Nhưng do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của nước ta hồi cuối thế kỷ 14 và đầu thế kỷ 15, (thời kỳ suy đồi của nhà Trần và cướp ngôi của nhà Hồ, thời kỳ xâm lược, đô hộ

(1) Những sách về văn thơ của Nguyễn Trãi mà tôi trích dẫn trong bài này là:

— *Quốc âm thi tập*, nhà xuất bản Văn Sử Địa 1956.

— *Thơ chữ Hán*, nhà xuất bản Văn hóa 1962.

— *Quán trung từ mệnh tập*, nhà xuất bản Sử học 1961.

nước ta của giặc Minh và thời kỳ kháng chiến vô cùng vẻ vang, oanh liệt của dân tộc ta chống quân Minh xâm lược để giải phóng tổ quốc), do hoàn cảnh sống của bản thân mình (Nguyễn Trãi đã tham gia xây dựng chính quyền nhà Hồ, và đặc biệt là đã tham gia vào cuộc kháng chiến vĩ đại của nhân dân ta), Nguyễn Trãi đã kết hợp được một cách sáng tạo những yếu tố tích cực nhất của Nho giáo với những đặc điểm của tinh thần dân tộc, với quan điểm nhân dân của ông. Bởi vậy thế giới quan của Nguyễn Trãi tuy về cơ bản là duy tâm chủ nghĩa, nhưng nó có nhiều điểm tích cực, tiến bộ.

Xưa kia, Khổng-tử (1) cũng đã từng lấy điều « nhân » làm hạt nhân của học thuyết chính trị của mình. Nhưng học thuyết « nhân » của Khổng-tử là muốn đạt tới mục đích « khôi phục lễ », điều « nhân » là thủ đoạn của sự « khôi phục lễ », mà « lễ » của Khổng-tử nói tức là lễ nhà Chu, tức là một số chế độ lễ nghi và quy phạm đạo đức đời Tây Chu, hoặc nói cách khác, « lễ » đó là kiến trúc thượng tầng của xã hội đẳng cấp của bọn quý tộc chủ nô. Nguyễn Trãi là một môn đồ của Nho giáo, mà người khởi xướng ra đạo Nho đó lại chính là Khổng-tử, cho nên ông không thể không chịu ảnh hưởng của học thuyết về điều « nhân » đó của Khổng-tử. Nhưng Nguyễn Trãi không tiếp thu một cách thụ động, giáo điều tư tưởng về điều « nhân » đó của Khổng-tử, mà đã gạt bỏ những mặt tiêu cực, gạn lọc lấy và phát triển những mặt tích cực trong tư tưởng về điều « nhân » đó. Mặt khác, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi lại được xây dựng nên từ trong sự nghiệp cứu nước của ông và trở lại phục vụ cho sự nghiệp cứu nước, dựng nước của ông. Do đó, bản chất chữ « nhân », bản chất tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã vượt lên rất cao so với tư tưởng về điều « nhân » của Khổng-tử.

Đối với Nguyễn Trãi, mục đích của việc thực hiện chữ « nhân » không phải là khôi phục « lễ », mà là « cốt ở yên dân » (*Bình Ngô đại cáo*), tức là chữ « nhân » phải xuất phát từ dân và mục đích của nó là cứu khổ cho dân, đem lại cuộc sống yên vui thái bình cho nhân dân. Cái « triết lý nhân nghĩa cuối cùng của Nguyễn Trãi là lòng yêu nước thương dân » (2). Do đó tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, xét cho cùng, cũng là tư tưởng yêu nước thương dân, mưu cầu hạnh phúc cho dân. Lý tưởng của Nguyễn Trãi là xây dựng một quốc gia thái bình, nhưng không phải là kiểu thái bình mà trong đó nhân dân phải làm nô lệ cho bọn xâm lược, phải chịu mọi điều cực nhục của kẻ mất nước, mà là một quốc gia thái bình thịnh trị như thời Nghiêu, Thuần, một quốc

gia mà trong đó mọi người đều được bình đẳng, hạnh phúc, mọi người đều ấm no sung sướng, thương yêu lẫn nhau :

« Vua Nghiêu, Thuần, dân Nghiêu, Thuần,
Dường ấy ta đã phải sở nguyện ».

(Tự thân bài 1, *Quốc âm thi tập*).

Do có được cái triết lý về điều « nhân » đó, do có được cái lý tưởng xây dựng một quốc gia thái bình thịnh trị như thời Nghiêu, Thuần đó, Nguyễn Trãi không thể không căm thù mãnh liệt đối với quân Minh xâm lược, những kẻ « cường bạo, thừa dịp hại dân », « thù dân đen trên lò bạo ngược, vui con đỏ dưới hố tai ương. Lừa chúng, dối trời, kẻ giở đủ muôn nghìn khốe ; Động binh gây hấn, ác chứa gần hai chục năm. Đủ điều bại hoại nhân nghĩa, chẳng còn trời đất » (*Bình Ngô đại cáo*). Trong những bức thư gửi cho bọn tướng tá nhà Minh, Nguyễn Trãi đã lên án danh thép cuộc chiến tranh phi nghĩa, độc ác và tàn khốc do bọn phong kiến xâm lược nhà Minh gây ra, lên án những kẻ « cùng binh độc vũ, ham thích xâm lược nơi xa » gây ra bao nhiêu lầm than đau khổ cho cả nhân dân Việt-nam lẫn nhân dân Trung-quốc, khiến cho « những dân vô tội, liền năm phải thiệt mạng ở chốn gươm đao, những kẻ lưu ly, luôn năm phải nát gan ở nơi đồng cỏ », « khiến cho sĩ tốt phải phơi thầy, nhân dân lầm bụi » (Thư số 8 và 28, *Quán trung từ mệnh tập*). Và mỗi lời kết tội bọn xâm lược của ông đều hừng hực lửa căm thù, đều toát lên mối thù không đội trời chung với bọn chúng :

« Nước mây nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng diễu dân phạt tội, kỳ thực là làm việc bạo tàn, lấn cướp nước ta, bóc lột dân ta, thuế nặng hình nhiều, vợ vét của quý, dân mọn các làng không được yên sống. Nhân nghĩa lại là thế ư ? »

(Thư số 8, *Quán trung từ mệnh tập*) hoặc là :

« Tắt khô nước Đông-hải, khôn rửa sạch tanh hôi ;

Chê hết trúc Nam-son, khô ghi đầy tội ác.

Thân nhân đều căm giận ;

Trời đất chẳng dong tha.

Ta đây, phát tích đất Lam-son, nương thân nơi hoang dã.

(1) Khổng-tử là người khởi xướng ra đạo Nho của Trung-quốc. Những điều nói về Khổng-tử trong bài này là dựa theo cuốn « Bản về Khổng-tử của Quang-Phong và Lâm Duật-Thời, Nhà xuất bản Sự thật, 1963.

(2) Trích lời của Thủ tướng Phạm-văn-Đồng trong bài « Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc ». (Báo Nhân dân, số 3099, ngày 19-9-1962).

*Nghĩ khó đối trời cùng quân địch ;
Thề không chung sống với giặc thù ».*

(Bình Ngô đại cáo).

Nhưng Nguyễn Trãi không chỉ dừng lại ở mức độ căm thù đối với chiến tranh xâm lược phi nghĩa mà thôi, ông còn có một tinh thần chiến đấu mãnh liệt để chống lại cuộc chiến tranh phi nghĩa đó. Điều đó biểu hiện trong quan điểm sau đây của ông: dùng chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh vệ quốc để chống lại chiến tranh phi nghĩa, chiến tranh xâm lược.

Đối với một dân tộc bị kẻ thù bên ngoài đến xâm lược, nô dịch, dân tộc đó chỉ có thể tự giải phóng, chỉ có thể đập tan mọi hành động và âm mưu xâm lược của kẻ thù, nếu dân tộc ấy đi theo một con đường duy nhất đúng đắn, đó là con đường tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, tiến hành cuộc chiến tranh ái quốc chính nghĩa chống lại cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa. Đó là điều mà lịch sử đã dạy cho tất cả các dân tộc đã và đang đứng lên giải phóng cho tổ quốc mình, cho dân tộc mình khỏi ách xâm lược, nô dịch của bọn gây chiến. Điều đó cũng hoàn toàn đúng đối với hoàn cảnh lịch sử nước ta hồi đầu thế kỷ 15. Muốn giải phóng cho đất nước ta, cho dân tộc ta khỏi ách xâm lược và nô dịch của quân Minh, nhân dân ta không có con đường nào khác là đứng lên cầm vũ khí, tiến hành vũ trang khởi nghĩa, tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước đến thắng lợi cuối cùng. Và những ai thiết tha muốn giải phóng cho tổ quốc, muốn tham gia vào sự nghiệp giải phóng tổ quốc, không thể không thấu hiểu chân lý đó. Nhưng ở Nguyễn Trãi, chân lý đó đến với ông không phải chỉ đơn thuần do thực tế lịch sử đòi hỏi, mà còn do những yếu tố tích cực trong thế giới quan của ông đưa đến nữa.

Nguyễn Trãi về cơ bản là đứng trên quan điểm của Nho giáo, tức là chủ nghĩa duy tâm khách quan. Mà ta biết rằng những người đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy tâm khách quan vẫn có thể xây dựng được cho mình những tư tưởng rất biện chứng (một thí dụ điển hình là nhà triết học nổi tiếng của nước Đức, Hê-gen). Mặt khác, song song với sự truyền bá của đạo Nho sang nước ta, đạo Phật và Đạo giáo cũng được truyền bá từ Trung-quốc vào nước ta, tuy rằng hồi cuối thế kỷ 14, đầu thế kỷ 15, Đạo giáo ở nước ta chưa chiếm địa vị chủ đạo trong ý thức tư tưởng của xã hội như đạo Nho. Và Nguyễn Trãi tuy là một người theo đạo Nho cũng có thể vẫn chịu ảnh hưởng của Đạo giáo. Hơn nữa, Nguyễn Trãi lại là một nhà tư tưởng lớn nên ông rất có thể tiếp thu tư tưởng Đạo giáo từ ngay trong học thuyết của Lão-tử (1). Và khi tiếp thu tư tưởng Đạo giáo, Nguyễn Trãi không thể không tiếp thu những yếu tố biện chứng

trong đó (2). Trong một loạt các bài thơ chữ Nôm cũng như chữ Hán, ta thấy ở Nguyễn Trãi đã có rất nhiều yếu tố của tư tưởng biện chứng. Ông đã nhìn thấy mối liên hệ, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau giữa các sự vật (« Bảo kính cảnh giới » bài 21 trong *Quốc âm thi tập*; « Thu dạ khách cảm » bài 2 trong *Thơ chữ Hán*); ông đã vạch được ra mối liên hệ nhân quả, mối liên hệ tất nhiên, bên trong của các sự vật, các hiện tượng (« Quan hải » trong *Thơ chữ Hán*; « Mạn thuật » bài 3 và « Tự thân » bài 26 trong *Quốc âm thi tập*); và đối với sự phát triển của vũ trụ, Nguyễn Trãi đã nhìn thấy qua cái vẻ yên tĩnh bên ngoài của sự vật một quá trình vận động, biến hóa không ngừng ẩn náu ở bên trong (« Thuật hừng » bài 4 và « Bảo kính cảnh giới » bài 6 trong *Quốc âm thi tập*); tiến xa hơn nữa, ông còn coi quá trình vận động, phát triển của sự vật là sự chuyển hóa lẫn nhau, kế tiếp lẫn nhau, phủ định lẫn nhau giữa các mặt đối lập của sự vật (« Tự thân » bài 15 và 34 trong *Quốc âm thi tập*; « Côn-sơn ca » trong *Thơ chữ Hán*).

Một khi đã có được những quan điểm như vậy về vũ trụ (tuy rằng những quan điểm đó chỉ biểu hiện lẻ tẻ trong từng bài thơ, chứ không được đề lên thành một hệ tư tưởng rõ ràng), Nguyễn Trãi không thể không có được những quan điểm biện chứng, cách mạng trong triết lý về nhân nghĩa, trong quan điểm về chiến tranh và hòa bình. Cái nhân nghĩa của Nguyễn Trãi vừa rộng lớn bao la, vừa sâu sắc, lại vừa chứa đựng một nội dung chiến đấu mãnh liệt, một tinh thần cách mạng kiên cường, trái ngược hẳn với cái nhân nghĩa từ bi một chiều, yếu đuối trong Phật giáo. Cái nhân nghĩa của ông là cái nhân nghĩa dùng để đấu tranh và tiêu diệt cái phản nhân nghĩa, tiêu diệt tất cả mọi sự cường bạo và hung tàn:

*« Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân ;
Quân điều phạt trước là khử bạo.*

*Rút lại : thắng hung tàn bằng đại nghĩa,
Thay bạo tàn lấy chữ nhân ».*

(Bình ngô đại cáo, Thơ chữ Hán)

Bởi vậy, đối với Nguyễn Trãi, « cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phần đấu đến cùng chống

(1) Lão-tử: nhà triết học cổ đại Trung-quốc, người khởi xướng ra Đạo giáo ở Trung-quốc.

(2) Vấn đề Nguyễn Trãi có chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lão-tử hay không, và nếu có thì ảnh hưởng đó đến với Nguyễn Trãi từ thời kỳ nào, điều này cho tới nay vẫn chưa có ý kiến khẳng định dứt khoát của các nhà nghiên cứu về tư tưởng Nguyễn Trãi. Trong bài này tôi cũng chưa dám khẳng định dứt khoát về vấn đề đó, mà chỉ có thể giả định về vấn đề đó mà thôi.

ngoại xâm, diệt thù bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân» (1).

Nguyễn Trãi cũng như toàn thể nhân dân ta rất giàu lòng nhân đạo, rất thiết tha với hòa bình, luôn luôn mong muốn một nền hòa bình cho hai nước Trung — Việt để nhân dân hai nước khỏi chịu bao đau khổ do nạn binh đao khói lửa gây ra. Nhưng khi giặc Minh nô dịch dân ta, thẳng tay đàn áp các cuộc khởi nghĩa cứu nước của dân ta trong máu lửa, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc đối với nhân dân ta, thì Nguyễn Trãi chỉ có một con đường duy nhất để đạt tới mục đích của điều « nhân » của mình, để thực hiện lý tưởng xây dựng một quốc gia thái bình thịnh trị của mình là: cùng toàn thể nhân dân ta anh dũng đứng lên tiến hành cuộc chiến tranh ái quốc để giải phóng đất nước, giành lại độc lập và hòa bình cho dân tộc, một nền hòa bình theo đúng cái nghĩa của nó. Chính điều đó đã làm cho Nguyễn Trãi năm 1417, khi nghe tin Lê Lợi chiêu nạp anh hùng hào kiệt bốn phương, xây dựng lực lượng ở Lam-sơn để chuẩn bị khởi nghĩa đánh giặc cứu nước, đã trốn khỏi thành Đông-quan vượt muôn dặm đường trường để tìm tới Lê Lợi, gia nhập hàng ngũ kháng chiến của nhân dân. Từ đó, Nguyễn Trãi trở thành người cộng tác với Lê Lợi, cùng Lê Lợi và các tướng sủng ở bộ tham mưu bàn mưu tính kế, đề ra đường lối chiến lược, chiến thuật quân sự cùng các chủ trương, chính sách phục vụ cho cuộc kháng chiến. Có thể khẳng định rằng sự nghiệp lớn nhất trong cuộc đời của Nguyễn Trãi là ở chỗ ông đã hiến dâng cả đời mình cho sự nghiệp cứu nước, dựng nước của dân tộc, và chiến thắng vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược không thể tách khỏi chiến công vĩ đại của người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi. Và chính sự nghiệp đó của ông là điều chứng minh hùng hồn nhất, sáng ngời nhất cho tư tưởng lấy chiến tranh ái quốc chính nghĩa chống lại chiến tranh xâm lược phi nghĩa của ông. Hoặc ngay cả trong thơ văn của ông, nhất là trong *Quân trung từ mệnh tập*, ta cũng thấy toát lên lòng tự hào đối với truyền thống chiến đấu bảo vệ tổ quốc rất oanh liệt, vẻ vang của dân tộc, toát lên ý chí quyết chiến đấu đến cùng để đánh đuổi quân Minh xâm lược, sẵn sàng đánh trả lại kẻ thù những đòn sấm sét nếu chúng ngoan cố tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa của chúng.

Trong quan điểm của Nguyễn Trãi về chiến tranh và hòa bình, chúng ta còn thấy một điều đáng đặc biệt chú ý nữa, đó là quan điểm về chiến tranh nhân dân.

Một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chỉ có thể tiến hành thắng lợi, và thậm chí cuộc chiến tranh đó chỉ đúng với cái nghĩa là để

giải phóng dân tộc, khi cuộc chiến tranh đó là cuộc chiến tranh có tính chất nhân dân. Một quốc gia bị kẻ thù bên ngoài xâm lược, nô dịch thì tầng lớp nhân dân bị nô dịch, áp bức tàn khốc nhất nặng nề nhất chính là tầng lớp nhân dân đông đảo nhất, tầng lớp nhân dân chiếm tuyệt đại đa số trong quốc gia đó, tầng lớp nhân dân đó chính là quần chúng lao động của quốc gia đó. Cho nên một tầng lớp xã hội nào, một giai cấp nào muốn đứng ra tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thắng lợi thì tầng lớp xã hội ấy, giai cấp ấy phải lôi cuốn được đại đa số nhân dân trong nước tức là quần chúng nhân dân lao động, vào cuộc chiến tranh ấy, hoặc nói cách khác là phải tiến hành cuộc chiến tranh có tính chất nhân dân. Cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc ta chống quân Minh xâm lược hồi đầu thế kỷ 15 cũng không thể thành công được, nếu bản thân nó không phải là cuộc chiến tranh có tính chất nhân dân. Chính đó là điều mà những lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, trong đó có Nguyễn Trãi, đã thấu hiểu. Mặt khác, chính trong thể giới quan của Nguyễn Trãi cũng đã chứa đựng những yếu tố rất tích cực khiến ông có thể tiếp nhận chân lý đó. Do đứng trên lập trường duy tâm khách quan của Nho giáo, nên tư tưởng của Nguyễn Trãi về cơ bản là tin vào thượng đế, vào « mệnh trời ». Ông cũng như các sĩ phu phong kiến khác đều cho rằng mệnh trời là quyết định tất cả, vận nước thịnh hay suy, các triều đại hưng hay vong, số phận của con người, tất cả đều là do « thiên mệnh ». Xưa kia Mạnh-tử (2) đã từng cho rằng mệnh trời nhất trí với ý dân, trời chịu nhận cũng như là dân chịu nhận, do đó « được thiên hạ cũng có đạo lý, được lòng dân thì được thiên hạ », « Được lòng dân thì được dân. Việc được lòng dân cũng có đạo lý, điều gì dân muốn thì tập hợp lại cho họ, điều gì dân ghét, thì chớ có đem điều ấy ra làm cho họ. Dân đi theo điều nhân, như nước chảy xuống chỗ thấp, như thú chạy ra ngoài đồng rộng ». « Đáng quý trọng nhất là dân, kẻ đó là xã tắc, còn vua là thường. Cho nên được lòng dân thôn dã, thì làm đến ngôi thiên tử, được lòng thiên tử chẳng qua làm vua chư hầu, được lòng vua chư hầu chẳng qua làm đại

(1) Trích lời của Thủ tướng Phạm-văn-Đồng trong bài « Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc ». (Báo Nhân dân, số 3099, ngày 19-9-1962)

(2) Mạnh-tử là một trong những môn đồ của đạo Nho, ông ta kế tục và phát triển thêm đạo Nho của Khổng-tử.

Những điều nói về Mạnh-tử ở đây là dựa theo cuốn *Học thuyết Từ Tư Mạnh-tử* của Hầu Ngoại-Lư, Triệu Kỳ-Bân và Đỗ Quốc-Trường, nhà xuất bản Sự thật, 1960.

phu». Nguyễn Trãi một mặt đã tiếp thu những tư tưởng trong thuyết nhân chính, thuyết vương chính của Mạnh-tử, một mặt khác, do thực tiễn các sự kiện lớn lao liên tiếp xảy ra ở nước ta vào cuối thế kỷ 14, đầu thế kỷ 15 (Sự sụp đổ của nhà Trần, sự bại vong của nhà Hồ, sự thất bại của các cuộc khởi nghĩa do Trần Quý và Trần-quý-Khoảng lãnh đạo đều do nguyên nhân chủ yếu là không được sự ủng hộ của quần đại quần chúng nhân dân, của tuyệt đại đa số nhân dân trong nước, và kinh nghiệm thực tiễn lớn nhất là qua cuộc kháng chiến mười năm chống quân Minh (1417—1427), Nguyễn Trãi đã trực tiếp thấy được lực lượng vĩ đại của nhân dân, trên một mức độ nào đó đã hiểu được vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Trước tiên, ông nhìn thấy ở nhân dân lao động là những người sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, những người đem lại cơm ăn, nhà ở cho mọi người:

« Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày ».

(« Bảo kính cảnh giới »
bài 19, Quốc âm thi tập).

« Thường nghĩ những quy mô lớn lao lộng lẫy, đều là sức lao khổ của quần dân ».

(« Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ »—Văn loại).

Tiến xa hơn nữa, ông đã phần nào thấy được ở quần chúng nhân dân một lực lượng vĩ đại, lực lượng đó có thể quyết định sự hưng vong của một triều đại, một quốc gia:

« Mến người có nhân là dân, mà chớ thuyền và lật thuyền cũng là dân ».

(« Chiếu về việc làm bài « Hậu tự huấn » đề răn bảo Thái-tử »—Văn loại).

« Úp thuyền, mới rõ sức dân như nước ».

(« Quan hải ». Thơ chữ Hán).

Chính từ thực tế hoàn cảnh lịch sử đòi hỏi, chính từ quan điểm tiến bộ đó, về vai trò của

quần chúng nhân dân trong lịch sử, Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, linh hồn của cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống quân Minh, không thể không tiến gần tới tư tưởng về chiến tranh nhân dân. Và trong cả quá trình của cuộc kháng chiến, Nguyễn Trãi đã cùng với các lãnh tụ khác đều luôn luôn quán triệt đường lối chiến tranh nhân dân, tức là tiến hành cuộc chiến tranh để giải phóng cho dân tộc, biến cuộc chiến tranh đó thành cuộc chiến tranh của toàn dân, động viên mọi nhân lực, vật lực, tài lực của toàn dân cho cuộc kháng chiến để xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng kháng chiến: « Nêu hiệu gây làm cờ, tụ tập bốn phương mạnh mẽ » (1) « quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương công đố nhau mà kéo đến » (2), « dọc đường giở câu bầu nước, người kéo đến đông như về (chợ) » (3). Xuất phát từ đường lối chiến tranh có tính chất nhân dân đó mà Nguyễn Trãi đã cùng với các lãnh tụ khác đã đề ra phương châm chiến lược là đánh lâu dài, vì chỉ có trường kỳ kháng chiến thì mới có thời gian để động viên được toàn thể lực lượng nhân dân cho kháng chiến, để xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng kháng chiến. Và thực tế là qua mười năm kháng chiến, lực lượng của địch lúc đầu mạnh hơn hẳn ta thì ngày càng suy yếu, tinh thần của địch ngày càng hoang mang tan rã; còn trái lại, lực lượng kháng chiến của ta thì từ yếu chuyển thành mạnh, ít chuyển thành nhiều, trở thành một lực lượng vô địch, có thể tiêu diệt mọi quân thù (xem *Bình Ngô đại cáo*). Chính do đường lối chiến tranh nhân dân đúng đắn đó, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ khác của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đã đưa cuộc khởi nghĩa của dân tộc ta tới thắng lợi vô cùng vĩ đại, vô cùng vẻ vang.

* *

Trên đây là một vài điểm phác qua về quan điểm của Nguyễn Trãi trong vấn đề chiến tranh và hòa bình. Do hạn chế của điều kiện lịch sử, Nguyễn Trãi chưa thể có được một thế giới quan đúng đắn như những người mácxít, mà về cơ bản ông còn đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy tâm. Nhưng mặt khác do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của nước ta vào cuối thế kỷ 14, đầu thế kỷ 15, do hoàn cảnh gia đình và địa vị xã hội của mình, Nguyễn Trãi đã kết hợp được một cách tài tình những yếu tố tích cực nhất trong Nho giáo, và có thể là cả những yếu tố biện chứng trong Đạo giáo nữa với những đặc điểm dân tộc, với quan điểm nhân dân của mình. Bởi vậy trong đường lối chính trị của mình, khi vận dụng những quan điểm triết học của mình vào thực tế cuộc sống đấu tranh, vào sự

nghiệp kháng chiến, cứu nước và dựng nước của dân tộc, Nguyễn Trãi đã có rất nhiều quan điểm đúng đắn, tích cực và cách mạng, vượt xa những sĩ phu phong kiến khác. Và ba quan điểm trên của Nguyễn Trãi trong vấn đề chiến tranh và hòa bình chính là một biểu hiện của những tư tưởng thiên tài đó của Nguyễn Trãi.

Đối với chúng ta ngày nay, những người sống cách xa Nguyễn Trãi hàng năm, sáu trăm năm, những tư tưởng thiên tài cũng như sự nghiệp cứu nước dựng nước của ông không phải không có ý nghĩa gì, mà trái lại, nó luôn luôn là tấm gương sáng ngời cho chúng ta noi theo, góp phần cổ vũ chúng ta, hướng dẫn chúng ta trong sự nghiệp cách mạng ngày nay.

(1) *Bình Ngô đại cáo*, *Thơ chữ Hán*.

(2) Thư số 30, *Quần trung từ mệnh tập*.

(3) « Chi-linh phú », *Thơ chữ Hán*.

TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM, ĐẾN GIAI ĐOẠN NÀO THÌ RUỘNG TƯ CHIẾM ƯU THẾ?

HỒ-HỮU-PHƯỚC

TRONG lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, đến thời kỳ nào thì ruộng tư chiếm ưu thế? Đối với câu hỏi đó, những người nghiên cứu lịch sử nước ta có nhiều kiến giải và chủ trương khác nhau.

Ông Nguyễn-gia-Phu chủ trương rằng cuối thế kỷ 14, ruộng tư đã át hẳn ruộng công.

Ông Phan-huy-Lê và ông Văn-Tân đều chủ trương rằng đến thời Lê sơ kinh tế địa chủ đã chiếm địa vị ưu thế trong xã hội Việt-nam; nghĩa là dưới thời Lê sơ ruộng tư đã lấn át ruộng công.

Ông Hồ-tuấn-Niêm lại có chủ trương rằng mãi đến thế kỷ 18 «thành phần tư hữu thổ địa đã chiếm địa vị trọng yếu».

Gần đây, ông Vũ-huy-Phúc cũng như ông Nguyễn-khắc-Đạm lại có một chủ trương rất mới là cho rằng đến giữa thế kỷ 19 thì ruộng tư mới vượt hẳn ruộng công về diện tích.

Trong bài «Chính sách công điền công thổ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ 19» đăng ở tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 62, ông Vũ-huy-Phúc viết «Cho đến đầu đời Tự-đức, ruộng công không còn mấy trong khi ruộng tư đã chiếm đại bộ phận diện tích canh tác» (1).

Trong bài «Góp mấy ý kiến về vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt-nam» (*Nghiên cứu lịch sử* số 65) ông Nguyễn-khắc-Đạm viết «phải chờ đến khoảng giữa thế kỷ 19 thì diện tích ruộng tư mới vượt hẳn ruộng công ở Việt-nam» (2).

Trước khi trình bày ý kiến riêng của chúng tôi về vấn đề này, chúng tôi xin phép được trao đổi với ông Nguyễn-khắc-Đạm và ông Vũ-huy-Phúc một vài điểm về chủ trương trên của hai ông.

Có đúng rằng «phải chờ đến khoảng giữa thế kỷ 19 thì diện tích ruộng tư mới vượt hẳn ruộng công ở Việt-nam» không? Chúng tôi thấy, thật ra không đúng như vậy.

Như mọi người đều biết, Nguyễn Ánh sở dĩ đánh bại được nhà Tây-sơn ngoài việc công răn cần gà nhà của y ra, y còn nhờ dựa vào sự ủng hộ của đông đảo giai cấp địa chủ ở Gia-định. Gia-định là Nam-bộ ngày nay. Giai cấp địa chủ Gia-định đã hết lòng ủng hộ y trong việc chống lại nhà Tây-sơn. Ông Nguyễn-phan-Quang đã có nhận xét đúng rằng «Nguyễn

Ánh được sự ủng hộ của địa chủ nói chung, đặc biệt ở Gia-định. Chính bọn này đã ra sức giúp đỡ để Nguyễn Ánh trở về đây mà củng cố căn cứ phản công Tây-sơn» (3).

Vì thế, đối với bọn này, Nguyễn Ánh phải dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc và dung dưỡng chúng. Nguyễn Ánh chẳng những phải tìm cách bảo vệ quyền lợi cho bọn chúng mà y còn phải để cho bọn chúng được tự do lấn chiếm ruộng đất công và cướp đoạt ruộng đất của nông dân tự canh. Hơn thế nữa, Nguyễn Ánh còn tìm cách mở rộng sự phát triển giai cấp địa chủ ở Gia-định về cả số lượng lẫn chất lượng để làm cơ sở xã hội vững chắc cho y tiến công nhà Tây-sơn.

Và, như vậy thì, bộ phận ruộng tư của giai cấp địa chủ Gia-định trong thời gian ấy đã tăng lên một cách ghê gớm.

Những sự việc trên cho chúng ta thấy rằng ngay từ khi chưa đánh đổ được nhà Tây-sơn, ngay từ khi Nguyễn Ánh còn lén lút ở vùng Gia-định thì giai cấp địa chủ ở Gia-định đã lấn dần về số lượng, nghĩa là ruộng tư nằm trong tay bọn chúng ở Gia-định đã chiếm ưu thế so với ruộng đất công rồi.

Sau khi lên ngôi vua, Nguyễn Ánh cũng như các vua kế tiếp của triều Nguyễn lại càng cần đặc biệt phát triển và củng cố giai tầng địa chủ để làm cơ sở xã hội cho triều đại mình. Không có giai cấp địa chủ phản động ủng hộ thì triều Nguyễn không thể đứng vững được. Vì thế, triều Nguyễn, ngay từ buổi đầu, từ Gia-long đến Minh-mạng — đề củng cố quyền vị của mình — đã dung dưỡng giai cấp địa chủ phản động, để cho chúng tha hồ kiêu tinh, cướp đoạt ruộng đất. Gia-long, Minh-mạng cũng như Thiệu-trị, Tự-đức sau này rất sợ động chạm đến quyền lợi của bọn địa chủ vì sợ chúng phản đối; do đó sẽ làm cho triều Nguyễn bị lung lay. Khi Vũ-xuân-Cần tâu xin

(1) Vũ-huy-Phúc — Bài đã dẫn — *Nghiên cứu lịch sử* số 62 tr. 52.

(2) Nguyễn-khắc-Đạm — Bài đã dẫn — *Nghiên cứu lịch sử* số 65 tr. 34.

(3) Nguyễn-phan-Quang — Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây-sơn — *Nghiên cứu lịch sử* số 35 tr. 19.

lấy 5 phần 10 tư điền làm công điền ở tỉnh Bình-định thì Minh-mạng e ngại mà nói rằng «Lời khanh nói cũng tốt. Nhưng nay vô cơ đoạt ruộng dân giàu, chúng Đắc binh thì kêu ca, há có thể yên không nói kia khác à? Nếu lấy tiền giả theo giá thì ruộng nương trong nước có nhiều, giả sao cho khắp? Trẫm nghĩ rằng triều đình làm việc gì như lợi cho nước, hại dân, tổn thiệt dưới, ích người trên, người ta oán thoán thực rất đáng sợ».

Sau đó, Tự-đức lại phát biểu về vấn đề ấy như sau «Ích cho quốc kế không mấy tý mà chiết tư cho vào công, mọi tỉnh đều không, riêng có Bình-định, chưa khỏi thành ra thiên lệch, làm khô kiệt riêng ở đấy. Trẫm muốn trả cả lại thế nào?».

Những việc ấy cho ta thấy rằng không riêng gì Gia-long mà cả đến Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức vẫn không dám đụng chạm đến ruộng đất của địa chủ và phải dung dưỡng nó để dựa vào nó mà giữ ngôi báu. Chính sự dung dưỡng và để cho bọn địa chủ hành hoành cướp đoạt ruộng đất ở nông thôn là nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu làm nổ ra các cuộc khởi nghĩa nông dân của Lê-duy-Lương, Lê-văn-Khoi, Phan-bá-Vành, Nùng-văn-Vân v.v...

Thực tế ấy cũng cho ta thấy rằng với chính sách dựa hẳn vào giai cấp địa chủ của Gia-long, Minh-mạng thì ngay từ hồi ấy ruộng tư đã vượt hẳn ruộng công rồi chứ không phải đợi đến thời Tự-đức hữa!

Câu nói của Nguyễn-công-Trừ trong bài sớ tâu lên Minh-mạng năm 1828 «Chúng nó công nhiên không sợ hãi gì, tự hùng trưởng với nhau, chuyên lợi làm giàu, dối lừa quan lại để làm việc tư của mình. Những nơi có ruộng đất công, thường thường mượn việc cày mướn để làm bờ bèo cho mình; những bọn dân nghèo không biết kêu van vào đâu. Thậm chí ăn lậu đinh điền hàng nghìn mẫu mà không nộp thuế chỉ để bọn điều hào tiêu riêng, đình hàng trăm mà không vào sổ, chỉ để bọn điều hào sai khiến» và câu nói của Hà-duy-Phiên trả lời Tự-đức: «Ở Thừa-thiên, Quảng-bình ruộng công nhiều hơn ruộng tư, Quảng-bình công tư đều bằng nhau; còn các tỉnh khác tư điền nhiều hơn mà công điền thì ít» chỉ có thể chứng minh là triều Nguyễn đã thả lỏng cho giai cấp địa chủ, hoành hành ở nông thôn để xây ra nạn kiềm tinh cướp đoạt ruộng đất rất nghiêm trọng mà thôi. Điều đó quyết không phải rằng «phải chờ đến nửa thế kỷ 19 thì diện tích ruộng tư mới vượt hẳn ruộng công ở Việt-nam».

Thật ra, như trên tôi đã chứng minh là ngay từ khi Nguyễn Ánh còn lên lút ở Gia-định thì ruộng tư đã vượt hẳn ruộng công rồi. Nhưng

như thế phải chăng chỉ đợi đến thời Nguyễn Ánh thì ruộng tư mới bắt đầu vượt hẳn ruộng công? Chúng tôi nghĩ rằng không phải như vậy.

Chúng ta biết rằng Nhà nước Lê sơ là Nhà nước đại biểu quyền lợi duy nhất cho giai cấp địa chủ bình dân. Nhà nước ấy được xây dựng trên cơ sở xã hội là giai cấp địa chủ bình dân. Cho nên quyền lợi của giai cấp ấy phải được bảo đảm triệt để; cụ thể là nó phải được bảo đảm và phát triển về quyền tư hữu ruộng đất. Quyền lợi của giai cấp địa chủ bình dân dưới thời Lê sơ đã được Nhà nước công khai xác nhận bằng pháp luật.

Luật Hồng-đức quy định rất tỉ mỉ về quyền thế nghiệp, chuyển nhượng, mua bán ruộng đất.

Điều 373 luật Hồng-đức ghi «Người chồng lấy vợ trước có con, lấy vợ sau không có con, và những người vợ lấy chồng trước có con, lấy chồng sau không có con khi chết trước không để lại chúc thư mà điền sản chia về cho con vợ trước hay con chồng trước nếu người vợ sau, người chồng sau không theo đúng phép thì xử phạt 50 roi, biếm 1 tư. (Đúng phép nghĩa là nếu vợ trước có 1 con vợ sau không có con thì điền sản của chồng chia làm 3 phần: Con vợ trước 2 phần; vợ sau 1 phần; nếu vợ trước có từ 2 con trở lên thì phần của vợ sau bằng phần chia của mỗi con. Phần chia về vợ sau cho được cung dưỡng một đời, nhưng không được làm của riêng, khi chết hoặc cải giá thì phần ấy phải trả lại cho con chồng...)» (1).

Điều 383 luật Hồng-đức ghi «Những ruộng đất bán đợ, nếu người bán xin chuộc mà không cho hay người bán không muốn chuộc mà bắt ép phải chuộc, người mua đợ đều bị xử 80 trượng. Nếu quá kỳ hạn mà người bán cố đòi chuộc cũng bị xử trượng như thế và không cho chuộc (kỳ hạn là: ruộng mùa hạn chuộc đến ngày 15 tháng 3 là hết, ruộng chiêm đến ngày 15 tháng 9 là hết). Nếu trong kỳ hạn, người bán đợ đã đem đủ số tiền chuộc đến và đã được quan xử rồi mà người chủ mua cố kéo dài cho quá kỳ hạn, thì chủ mua bị xử 80 trượng, phải cho người bán đợ chuộc và trả tiền lãi cho người ấy về những ngày [kéo dài]. Nếu để quá niên hạn mà đòi chuộc thì không cho (niên hạn 30 năm)» (1).

Luật Hồng-đức trừng trị rất nghiêm khắc những người nào xâm phạm đến quyền tư hữu ruộng đất.

(1) *Lịch triều Hiến chương loại chi* (tập III — Hình luật chi) tr. 128 — 129 — Nhà xuất bản Sử học — Hà-nội 1961 và theo Phan-huy-Lê trong sách *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* tr. 202—205.

Điều 381 ghi « Bán trộm ruộng đất của người khác thì xử biếm, bán từ 10 mẫu trở lên thì xử đồ, truy số tiền bán trả lại người mua, nhưng phải gấp 2 phần, trả cho người chủ ruộng và người mua mỗi người một phần. Ruộng đất thì trả lại người chủ. Nếu người mua biết mà cứ mua thì xử 80 trượng mắt số tiền mua » (1).

Điều 378 ghi « Ông bà cha mẹ đều chết mà người thân thuộc đem bán điền sản của cháu hay con ; không có lý do chính đáng, thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, truy số tiền bán trả lại người mua ; nhưng phải gấp 2 phần, trả người mua và con cháu mỗi bên một phần. Điều sản trả lại cho con hay cháu. Người biết mà cứ mua thì mất số tiền mua. Nếu có những món nợ đời trước thì cho phép người thân thuộc trong họ bảo đảm đem bán để trả nợ » (1).

Những điều quy định ấy cho ta thấy rằng Nhà nước Lê sơ là đại diện duy nhất cho quyền lợi của giai cấp địa chủ (bình dân).

Qua đó ta cũng thấy rằng ngay từ thời Lê sơ bộ phận ruộng đất tư hữu của giai cấp địa chủ bình dân cũng đã chiếm ưu thế so với ruộng công rồi ; đó là chưa kể số ruộng tư của nông dân tự canh. Cho nên ông Văn-Tân đã có lý khi viết rằng « Kinh tế thời Lê sơ, chính trị thời Lê sơ, văn hóa thời Lê sơ trên căn bản là kinh tế địa chủ, chính trị địa chủ, văn hóa địa chủ. Với chế độ tư hữu ruộng đất càng ngày càng phát triển, giai cấp địa chủ đến thế kỷ 15 đã giành được địa vị thống trị trong xã hội. Giai cấp địa chủ chỉ có thể duy trì được địa vị thống trị khi chế độ tư hữu về ruộng đất được xây dựng trên một cơ sở pháp lý vững vàng. Luật Hồng-đức đã đáp ứng thỏa đáng yêu cầu bảo vệ chế độ tư hữu về ruộng đất của địa chủ » (Văn-Tân — Thử căn cứ vào bộ luật Hồng-đức để tìm hiểu xã hội Việt-nam thời Lê sơ — *Nghiên cứu lịch sử* số 46 trang 22).

Nhưng cũng phải chăng mãi đến thời Lê sơ thì ruộng tư mới vượt hẳn ruộng công ? Chúng tôi cho rằng cũng không phải như vậy. Chúng tôi xin trình bày ý kiến của chúng tôi như sau :

Hiện nay mọi người đều công nhận ruộng đất tư hữu ở Việt-nam đã xuất hiện rất sớm. Theo ý riêng của chúng tôi thì sau nhiều cuộc chiến tranh liên miên ở xã hội ta dưới thời Bắc thuộc đã tạo điều kiện cho bọn có thể lực ở các địa phương chấp chiếm ruộng đất làm của tư. Cho mãi tới thời Khúc-thừa-Dụ thì bộ phận ruộng đất tư hữu (bao gồm của công hầu quý tộc, của địa chủ và của nông dân tự canh) đã thực sự xuất hiện như một bộ phận cấu thành nền kinh tế Việt-nam lúc ấy.

Chúng ta lại biết rằng trong khoảng thời gian từ thời Khúc-thừa-Dụ cho đến khi Đinh-bộ-Lĩnh thống nhất đất nước, tình trạng chiến tranh cũng thường xảy ra liên miên, đặc biệt là cuộc nội chiến của 12 sứ quân đánh nhau lung tung trong vòng 20 năm trời. Đó cũng là một cơ hội thuận lợi cho việc phát triển ruộng đất tư hữu.

Lợi dụng tình trạng hỗn loạn ấy, bọn có thể lực, bọn võ biên, lưu manh ở các địa phương tha hồ chấp chiếm ruộng đất « biến công vi tư ». Mặt khác, bộ phận ruộng đất tư hữu cũng được phát triển bằng con đường Nhà nước phong cấp ruộng đất cho tướng sĩ. Sau khi đánh thắng quân Nam Hán, Ngô Quyền đã ban cấp thái ấp cho các tướng sĩ như trường hợp Phạm-lệnh-Công được ban cấp cả một vùng ở huyện Nam-sách (Hải-dương) (2). Chúng tôi nghĩ rằng không cứ gì một mình Phạm-lệnh-Công mà thôi đâu mà thực ra có lẽ nhiều tướng sĩ khác cũng được ban cấp như vậy. Số ruộng đất mà Ngô Quyền ban cấp cho tướng sĩ, công thần và binh lính ấy có thể khẳng định rằng nó sẽ biến thành ruộng tư vĩnh viễn. Vì rằng Ngô Quyền chỉ ở ngôi được 6 năm thì mất, sau đó nước ta lại xảy ra tình trạng cát cứ, phân tán. Ruộng đất ấy, vì vậy, khó mà có thể trở lại tay Nhà nước được nữa. Hơn nữa, sau đó ta cũng không thấy sử sách ghi chép gì việc Nhà nước sẽ lấy lại số ruộng đất đã ban cấp ấy.

Thế rồi cuộc hỗn chiến kéo dài 20 năm giữa 12 sứ quân làm cho tình hình nước ta vô cùng hỗn loạn. Như trên đã nói, bọn quyền thế ở các địa phương lại tha hồ chấp chiếm ruộng đất. Bộ phận ruộng đất tư hữu lại có dịp tăng lên. Đinh-bộ-Lĩnh thống nhất đất nước. Nhà Đinh cũng phong cấp ruộng đất cho quan lại, công thần, binh lính v.v...

Bên cạnh đó, Nhà nước còn phong cấp ruộng đất cho các chùa để làm tự viện, tự điền. Những tự viện, tự điền này thực chất cũng chỉ là một loại ruộng đất tư hữu. Người được cấp có quyền sử dụng và giữ mãi mãi, kế truyền, chuyển nhượng cho đời sau số ruộng đất ấy. Còn ruộng đất thái ấp của đại quý tộc thì rất rộng. Ví như Lê Lương ở Ái-châu được Đinh-bộ-Lĩnh phong trước và cấp thái ấp một phạm vi thuộc các huyện Đông-son, Thiệu-hóa và Quảng-xương ngày nay. Con cái được thừa ấm đời đời (3).

(1) *Hiển chương* (tập III — Hình luật chi) trang 128, 129 — Nhà xuất bản Sử học Hà-nội 1961 và theo Phan-huy-Lê (sách đã dẫn) các trang 205, 206.

(2) Đào-duy-Anh — *Lịch sử Việt-nam* — Quyền thượng tr. 89.

(3) Đào-duy-Anh — *Sách đã dẫn* tr. 95.

Từ thời Đinh cho đến suốt triều đại nhà Tiền Lê hầu như không có một sự can thiệp nào của Nhà nước đối với ruộng đất tư hữu nên nhìn chung bộ phận ruộng đất này phát triển một cách thuận lợi và nhanh chóng. Cho đến thời Lý thì nó đã phát triển đến mức mạnh mẽ buộc Nhà nước Lý phải ra những điều lệnh thành văn xác nhận về quyền tư hữu ruộng đất chẳng những đối với vương hầu quý tộc mà ngay đối với cả tầng lớp địa chủ bình dân. Những điều lệnh ấy ghi rất rõ và tỉ mỉ về quyền chuyển nhượng, cầm nợ, mua bán ruộng đất. Chẳng những thế, pháp luật thành văn thời Lý còn có những điều lệnh bảo vệ quyền lợi địa chủ và nghiêm trị những ai xâm phạm đến quyền lợi ấy: « Chiếu rằng bán đoạn hoang điền thực điền đã có văn khế thì không được chuộc lại nữa, ai làm trái bị đánh 80 trượng » (1).

« Những người tranh nhau ruộng ao, cửa cải, không được dựa vào nhà quyền thế, ai làm trái bị đánh 80 trượng, chịu tội đồ » (2).

Mặt khác, Nhà nước Lý đã phải đánh thuế vào cả ruộng tư mỗi mẫu 3 thăng (3). Điều đó chứng tỏ rằng số ngân quỹ của Nhà nước Lý dùng để chi tiêu trong mọi việc phải dựa vào số thuế thu ở bộ phận ruộng đất tư hữu. Có người căn cứ vào việc dưới thời Lý thuế ruộng tư chỉ có 3 thăng thóc một mẫu trong khi đó thuế ruộng công đánh đến 100 thăng thóc một mẫu để nói rằng ruộng tư dưới thời Lý chưa có vai trò quan trọng lắm. Chúng tôi cho rằng ý kiến đó chưa đúng. Vì mấy lý do sau đây.

Thứ nhất là, ruộng công do Nhà nước trực tiếp quản lý cho nên Nhà nước đánh thuế nặng như vậy cũng không phương hại nhiều lắm đến quyền lợi của nhân dân, mà cụ thể là nô tỳ; bởi vì đối với loại ruộng công ấy thì thuế chẳng qua là một loại địa tô mà Nhà nước thu về.

Thứ hai là, Nhà nước Lý phải bảo đảm quyền lợi cho giai cấp địa chủ và cho cả bọn vương hầu quý tộc có ruộng tư nữa. Vì vậy đối với loại ruộng tư cần phải đánh thuế nhẹ để dựa vào sự ủng hộ của 2 tầng lớp ấy (quý tộc và địa chủ) mà xây dựng, củng cố triều đại của mình. Vì nếu không thì bọn chúng sẽ phản ứng. Và, như vậy thì cơ sở xã hội của Nhà nước Lý tất sẽ bị rạn nứt. Có lẽ chính vì nhìn thấy điều đó cho nên Nhà nước Lý phải đặc biệt coi trọng quyền lợi của bọn chúng bằng cách chẳng những có các điều lệnh bảo vệ quyền tư hữu ruộng đất đã đành mà còn phải đánh thuế nhẹ nữa.

Chúng tôi đồng ý với ý kiến cho rằng Nhà nước Lý là đại diện quyền lợi cho cả quý tộc lẫn địa chủ; chứ không phải chỉ đại diện riêng cho một mình quý tộc.

Thứ ba là, có lẽ tỷ lệ ruộng đất tư dưới thời Lý cũng đã chiếm một tỷ lệ khá cao nên dù có đánh thuế mỗi mẫu 3 thăng thóc thì với số ruộng đất tư hữu khá nhiều ấy cũng đủ bù vào số ngân quỹ cũng xấp xỉ với số thu nhập ở ruộng công.

Thứ tư là, nếu quả là ruộng tư dưới thời Lý chưa chiếm địa vị quan trọng thì thực ra Nhà nước Lý chẳng cần phải đánh thuế ruộng tư làm gì; vì như thế càng có lợi, càng được lòng dân và để cho thành phần tiểu nông được phát triển — do đó đẩy mạnh kinh tế hàng hóa — và xã hội tất sẽ được ổn định, thái bình hơn. Nhưng thật ra không phải như vậy; tình hình thực tế dưới thời Lý không thế như thế được. Nhà nước Lý phải đánh thuế cả ruộng tư vì thiếu nó thì ngân quỹ sẽ hao hụt.

Đây là mấy lý do giải thích tại sao Nhà nước Lý lại đánh thuế ruộng tư nhẹ hơn ruộng công như vậy.

Sang thời Trần thì bộ phận ruộng đất tư hữu đã phát triển rất mạnh với xu thế tiến dần lên chiếm địa vị ưu thế so với ruộng công. Dưới thời Trần, ngoài bộ phận ruộng đất tư hữu của vương hầu quý tộc ra, đã hình thành một tầng lớp đại địa chủ bình dân bên cạnh đông đảo trung và tiểu địa chủ. Vì như Nguyễn-trường-Lê năm 1317 đã cúng cho chùa Quỳnh-lâm 75 mẫu ruộng, như Hoa-lưu cư sĩ họ Vũ năm 1318 cũng cúng cho chùa ấy 20 mẫu ruộng (4).

Chúng tôi nghĩ rằng loại đại địa chủ như vậy dưới thời Trần đã có rất nhiều; vì rằng nó đã trở thành một nguy cơ về nạn kiềm tính ruộng đất dễ rồi buộc Hồ-quý-Ly phải ban hành phép hạn điền. Phép hạn điền của Hồ-quý-Ly nói rằng « trừ đại vương và trưởng công chúa, còn thì thứ dân không được quá 10 mẫu » chẳng những đánh một đòn chí mạng vào đầu quý tộc Trần mà còn là một đòn chí mạng đánh vào quyền lợi của loại địa chủ thứ dân này. Sở dĩ sử sách gọi họ là thứ dân vì thời Lý cũng như thời Trần phân biệt rất nghiêm ngặt quý tộc và bình dân; mặc dầu tầng lớp bình dân đó là địa chủ, là nho sĩ hoặc là cùng đinh họ đều gọi chung là thứ dân cả. Điều này cũng cắt nghĩa vì sao chẳng những quý tộc Trần không ủng hộ Hồ-quý-Ly mà đông đảo địa chủ dưới thời Trần cũng không

(1) và (2) Theo Phạm-thị-Tâm — Hà-văn-Tấn : « Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu thời Lý Trần ». *Nghiên cứu lịch sử* số 52 trang 21.

(3) *Hiển chương* tập III trang 54 — Sử học xuất bản — 1961.

(4) Trần-quốc-Vương — Hà-văn-Tấn — *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I tr. 365 và 455 — Nhà xuất bản Giáo dục Hà-nội — 1961.

ủng hộ ông ta. Vì chính sách ấy động chạm nhiều đến quyền lợi ruộng đất của họ. Khi Hồ-quý-Ly ban hành phép hạn điền, hành-khiển Hà-đức-Lân đã bí mật nói với người nhà rằng «Đặt ra phép ấy chỉ để cướp ruộng của dân mà thôi» là một căn cứ tin cậy chứng minh cho nhận xét trên, Hà-đức-Lân có thể là một đại biểu của giai cấp địa chủ ở trong chính quyền cuối thời Trần.

Như vậy là đến cuối thời Trần ruộng tư đã vượt hẳn ruộng công. Một chứng cứ khác chứng tỏ rằng ruộng tư ở thời Trần đã có xu thế vượt ruộng công là ở chỗ bộ phận ruộng tư bành trướng nhiều đến nỗi những công trình đề điều của Nhà nước thường phải đắp lấn vào ruộng của dân. Và khi đề đắp lấn vào ruộng của dân như vậy thì buộc Nhà nước không thể làm ngơ được mà phải đo đạc lại rồi trị giá bằng tiền mà trả cho dân. Nếu không thì họ sẽ phản đối. Vì như năm 1248 khi đắp đê Đĩnh-nhĩ hà lấn vào ruộng của dân, Trần Cảnh đã bắt các quan lấy tiền quỹ đền lại cho dân (1).

Một chứng cứ nữa là giai cấp địa chủ ở thời Trần lớn mạnh đến nỗi họ được tham dự chính quyền bên cạnh quý tộc và có khi nắm những chức vụ trọng yếu trong chính phủ. Ví như trường hợp Đoàn-nhữ-Hải (năm 1303) là một nho sĩ bình dân được làm đến chức Đại-hành-khiển dưới triều Trần Thuyên; ví như các trường hợp hành-khiển Hà-đức-Lân, cha con nhà nho Nguyễn-phi-Khanh, Nguyễn Trãi sau này được tham dự chính quyền là những thí dụ rõ ràng về sự lớn mạnh của giai cấp địa chủ bình dân về kinh tế dẫn họ đến sự lớn mạnh về chính trị vậy.

Bây giờ ta xét xem nguyên nhân gì đã làm cho bộ phận ruộng tư vượt hẳn ruộng công ở Việt-nam khá sớm như vậy? Theo tôi thì có những lý do sau làm cho ruộng tư đã chiếm ưu thế cuối thời Trần:

Một là, chẳng những nhà Trần cũng như nhà Lý trước kia có những quy định thành văn chặt chẽ về quyền tư hữu ruộng đất; mà chính nhà Trần, từ Trần Thái-tôn trở đi, cũng đã chuyển ruộng đất công sang ruộng đất tư bằng cách bán ruộng cho dân. Trần Cảnh cho bán công điền cho dân làm ruộng tư mỗi mẫu giá 5 quan (2).

Đặc biệt là Trần Khâm lại càng phát triển và bảo vệ chặt chẽ quyền tư hữu ruộng đất. Trần Khâm cho phép những người vì đói kém mà bán vợ con làm nô tì thì được chuộc lại; còn như nếu bán ruộng đất thì không được chuộc lại (3).

Hai là, nạn kiềm tinh và cướp đoạt ruộng đất cũng như vợ vét của cải của làng xã, của

nhân dân xảy ra nghiêm trọng và ngày càng nhiều. Sử chép rằng một người cung tần của Trần Thuyên là Trần thị ý thể chiếm ruộng của dân. Trần Minh-tôn bắt Uy-giản-hầu là con rể của Trần thị phải trả lại cho dân (4). Trần-khánh-Dur tham tàn quá bị Thiên-Tướng gọi về triều đề hỏi, Khánh-Dur ngang nhiên trả lời rằng: «Tướng là chim ưng, quân dân là vịt. Lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ?» (5). Như vậy tình trạng dựa vào quyền thế để «chiếm công vi tư» ở thời Trần đã xảy ra một cách phổ biến và liên tục.

Ba là, những loại ban cấp vĩnh viễn (gọi là ruộng thế lộc) cho những người thân tín của nhà vua hay của đại quý tộc như loại ruộng thế lộc (có người làm là thế nghiệp điền — thực ra thế nghiệp điền chỉ có ở Lê sơ) ban cấp cho Đặng Tảo, Phạm Ngộ v.v... chẳng hạn cũng góp phần làm tăng thêm diện tích ruộng tư một cách nhanh chóng.

Theo tôi, đây là mấy lý do làm cho diện tích tư điền tăng lên một cách nhanh chóng và chiếm ưu thế hẳn so với ruộng công hồi cuối thời Trần. Chính vì thế mà đến cuối thế kỷ 14 bộ phận ruộng đất kiêm tinh chấp chiếm này của quý tộc và của cả địa chủ đã trở thành một nguy cơ nghiêm trọng và buộc Hồ-quý-Ly phải thi hành một loạt cải cách trong đó có phép hạn điền. Cho nên chúng tôi rất đồng ý với nhận xét xác đáng của ông Nguyễn-gia-Phu khi ông viết rằng «Nói chung tinh chất của chế độ ruộng đất lúc ấy (tức năm 1397 — năm Hồ-quý-Ly ban hành phép hạn điền — H.H.P.) chủ yếu là ruộng đất tư hữu trong đó đại bộ phận do bọn vương hầu quý tộc và bọn địa chủ khổng chế» (6).

Và chúng tôi cũng xin thêm rằng trong hai bộ phận ruộng tư của quý tộc và của địa chủ thì ruộng của địa chủ chiếm ưu thế hơn vì giai cấp ấy đông đảo hơn và ruộng của chúng cũng khá nhiều, vì như trường hợp Nguyễn-trường-Lễ và Hoa-lưu cư sĩ đã dẫn ở trên. Có công nhận ruộng tư cuối đời Trần đã chiếm ưu thế so với ruộng công thì mới hiểu rõ được phép hạn điền của Hồ-quý-Ly, mới cất nghĩa được sự thất bại của Hồ-quý-Ly trong cuộc

(1) Văn-Tân — « Sự khác biệt về chất giữa xã hội thời Trần và xã hội thời Lê sơ » — *Nghiên cứu lịch sử* số 45 tr. 3.

(2) Đào-duy-Anh — sách đã dẫn — tr. 168.

(3) Đào-duy-Anh — *Đã dẫn* — tr. 168.

(4) Đào-duy-Anh — *Đã dẫn* — tr. 165.

(5) Đào-duy-Anh — *Đã dẫn* — tr. 165.

(6) Nguyễn-gia-Phu — Mấy ý kiến về vấn đề Hồ-quý-Ly — *Nghiên cứu lịch sử* số 31 tr. 51.

kháng chiến chống quân Minh vì tầng lớp quý tộc và đông đảo địa chủ không ủng hộ họ Hồ.

Và cũng có công nhận ruộng tư cuối thời Trần đã vượt hẳn ruộng công thì cũng mới cần nghĩa được tại sao chỉ trong khoảng thời gian ngắn từ năm 1407 là năm cha con Hồ-quý-Ly bị bắt đến năm 1428 là năm Lê-Lợi lên làm vua (21 năm) mà giai cấp địa chủ bình dân đã nhanh tay nắm được chính quyền. Nếu ruộng đất tư hữu trước thời Lê sơ (cụ thể là thời Trần mạt) chưa chiếm ưu thế, nghĩa là giai cấp địa chủ chưa lớn mạnh, thì làm sao vừa mới bước sang thời Lê sơ (trong thời gian quá ngắn ấy) giai cấp ấy lại có thể trưởng thành một cách mau chóng đủ sức nắm lấy chính quyền như vậy? Việc Lê-Lợi xây dựng một chính quyền tập trung vững mạnh ngay từ buổi đầu chứng tỏ rằng trước đó giai cấp địa chủ đã lớn mạnh lắm rồi và chỉ chờ có cơ hội là nổi lên nắm lấy chính quyền. Thực ra thì kinh tế địa chủ trong thời khởi nghĩa Lam-sơn, mặc dầu bị sự bóc lột, khống chế nặng nề của quân Minh vẫn cứ còn lớn mạnh, hướng chi trước thời Trần mạt (đó là chưa nói đến trước khi Hồ-quý-Ly ban hành phép hạn điền). Việc địa chủ các nơi góp của, góp sức để ủng hộ nghĩa quân Lam-sơn là một chứng minh rõ ràng.

Qua những điều trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng đến cuối thế kỷ 14, cụ thể là khoảng thời gian Hồ-quý-Ly đã bắt đầu cầm quyền ở triều đình, thì ruộng tư đã vượt hẳn ruộng công về diện tích.

Ở đây có một vấn đề nữa tức là vấn đề tốc độ phát triển của ruộng tư và những trở ngại đối với quá trình phát triển ấy cũng cần được giải quyết. Về vấn đề này bà Phạm-thị-Tâm, ông Hà-văn-Tấn cũng như các ông Nguyễn-khắc-Đạm, Trương-hoàng-Châu đều thống nhất một điều là tốc độ phát triển của ruộng tư chậm. Riêng bà Phạm-thị-Tâm, ông Hà-văn-Tấn cũng như ông Nguyễn-khắc-Đạm nêu lên sự giằng co giữa sự phát triển tư điền và công điền và nói rằng có nhiều lúc do chính sách của các triều đại nên đã chặn đứng sự phát triển của tư điền lại. Ông Trương-hoàng-Châu viết trong bài « Một số nhận thức về đặc điểm của xã hội thời trung thế ở Việt-nam » (*Nghiên cứu lịch sử* số 47 tháng 2-1963) ở trang 29 như sau: « Trong khoảng những thế kỷ 10; 11..., 16... nhìn chung chúng ta thấy tốc độ thu hẹp của ruộng đất quốc hữu phong kiến (trong đó bao gồm ruộng công của xã thôn) không nhanh chóng lắm ».

Thế nhưng cũng trong bài báo ấy ở trang 32, ông Trương-hoàng-Châu lại viết « Sự ra đời của chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến đánh dấu bước chuyển của xã hội Việt-nam từ chỗ

lấy chế độ quốc hữu ruộng đất phong kiến làm chủ yếu sang chỗ lấy chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến làm chủ yếu. Đây là do chế độ tư hữu ruộng đất ngay từ sau khi xuất hiện liền bắt đầu phát triển lên dần, diện tích của nó ngày một mở rộng không ngừng ».

« Không nhanh chóng lắm » rồi lại « mở rộng không ngừng » phải chăng có cái gì mâu thuẫn!

Bà Phạm-thị-Tâm và ông Hà-văn-Tấn lại cho rằng thời Lê sơ ruộng đất tư hữu ít hơn ruộng đất quốc hữu; nói cách khác là do nhà Lê đã kìm hãm bộ phận ruộng đất ấy lại không cho nó phát triển, lý do là nhà Lê có tái lập được chế độ quốc hữu ruộng đất thì mới thi hành được chính sách quân điền.

Bà Tâm và ông Tấn viết « Chúng tôi cho rằng nhà Lê đã thực hiện được chế độ quân điền là trên cơ sở tái lập được quyền quốc hữu ruộng đất trên diện tích rộng hơn trước. Và như vậy tất nhiên là ruộng đất tư hữu có thu hẹp lại » (1).

Ông Nguyễn-khắc-Đạm lại khẳng định hơn ý kiến đó của bà Tâm và ông Tấn. Thế nhưng như các ông bà đều biết, chính quyền Lê sơ là chính quyền đại biểu quyền lợi duy nhất của giai cấp địa chủ bình dân mà lại có những việc làm đụng chạm đến quyền tư hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ như vậy mà không sợ họ phản đối hay sao? Chúng tôi nghĩ rằng nhà Lê không đại gì mà thi hành một chính sách như vậy. Sự cực thịnh và tình hình ổn định dưới thời Lê sơ cho phép ta nói rằng giai cấp địa chủ đã triệt để ủng hộ chính quyền ấy. Những câu ca dao sau chứng tỏ thời kỳ toàn thịnh ấy và sự ủng hộ của nhân dân đối với nhà Lê sơ:

*« Đời vua Thái-tổ, Thái-lông
Con bễ, con bồng, con đất, con mang.
Bò đen húc lẫn bò vàng
Hai con húc chắc dằm quảng xuống sông.
Thằng bé chạy về mảch ông
Bò đen la ngã xuống sông mất rồi ».*

Và, tình hình thời Lê sơ như vậy thì rõ ràng là Nhà nước thời Lê sơ không đụng chạm đến quyền tư hữu ruộng đất, do đó, không thể nói rằng bộ phận ruộng đất tư hữu thời ấy có bị thu hẹp lại do chính sách kìm hãm của Nhà nước.

Ông Nguyễn-khắc-Đạm còn nói « Chúng tôi cho rằng cho đến thế kỷ 18, chưa bao giờ ruộng tư đã phát triển hơn về số lượng so với ruộng công trong lịch sử Việt-nam. Vì trong cả quãng thời gian dài đó, mặc dầu có

(1) Phạm-thị-Tâm — Hà-văn-Tấn: Bài đã dẫn, trang 30 (*Nghiên cứu lịch sử* số 52).

lúc nó đã phát triển rất nhiều nhưng chỉ đến mức độ nào đó thì nó lại bị chặn lại và giảm bớt» (1).

Chúng tôi cũng thấy rằng trong quá trình phát triển của ruộng tư thì có lúc do chính sách của Nhà nước phong kiến (như của Hồ-Quý-Ly hoặc các vua triều Nguyễn v.v...) nên bộ phận ấy có phát triển chậm đi chút ít chứ không phải bị chặn lại như ông Nguyễn-khắc-Đạm nói. Vì rằng xu thế ruộng tư phát triển là một xu thế tiến bộ của xã hội. Lịch sử không bao giờ lùi trở lại. Cho nên, mặc dầu trên đường phát triển tất yếu của nó nó có gặp vấp vấp trở ngại thật, nhưng không phải vì thế mà bảo rằng có lúc bị chặn lại hoặc thu hẹp lại. Lịch sử xã hội phát triển một cách khách quan, không ngừng, tồn tại ngoài ý muốn của mọi người. Cho nên không phải rằng giai cấp phong kiến muốn nó chặn lại hoặc thu hẹp lại là tự khắc nó bị chặn lại hoặc bị thu hẹp lại đâu. Quan điểm trên của các ông, thực ra, là một quan điểm chưa thật khoa học lắm. Bởi vậy, theo tôi, mặc dầu gặp nhiều vấp vấp trở ngại, nhưng bộ phận ruộng tư vẫn cứ phát triển không ngừng theo xu thế đi lên tất yếu của nó. Đó là về lý luận. Còn về thực tế lịch sử thì tôi vừa chứng minh trên cho cả hai trường hợp thời Lê sơ và suốt triều Nguyễn (kể từ Gia-long trở đi), ruộng đất tư hữu không những không bị chặn lại mà còn được Nhà nước nuôi dưỡng và khuyến khích phát triển. Như vậy thì chỉ còn lại trường hợp dưới triều Tây-sơn bị chặn lại chăng?

Ông Nguyễn-khắc-Đạm viết «Sau khi bình định xong đất Bắc, Nguyễn Huệ một mặt chăm lo đến việc phát triển nông nghiệp nên yêu cầu các thôn xã phải phục hồi mọi ruộng đất bỏ hoang. Ruộng tư vắng chủ, do đó, đã biến thành ruộng công của thôn xã. Mặt khác, rất nhiều ruộng thế nghiệp rải ra trên miền Bắc mà trước kia các chúa Trịnh và Lê Chiêu-thống dùng để phong cấp cho tay chân đều bị triều đình Tây-sơn sung công. Tuy nhà Tây-sơn có đem một số ruộng sung công đó cấp cho các tướng lĩnh của triều đại mới, nhưng nhìn chung việc cấp đó không có tính chất vĩnh viễn. Ruộng cấp nói chung vẫn là ruộng công. Trong điều kiện đó, dưới triều Tây-sơn, khá nhiều ruộng tư đã biến hoặc biến trở lại

thành ruộng công nên diện tích ruộng tư khó có thể vượt diện tích ruộng công được» (2).

Có thể như thế chăng?

Trong quá trình vận động khởi nghĩa (và cả sau này cũng thế), một mặt Quang-Trung đã tạo điều kiện phát triển ruộng tư bằng cách lấy ruộng của ngụy quan và ruộng công xã thôn chia cho binh lính dân cày cùng là tướng sĩ, công thần. Mặt khác, Quang-Trung lại không động chạm đến ruộng đất của bọn địa chủ không chống đối, nghĩa là không động chạm đến quyền tư hữu ruộng đất. Theo ông Nguyễn-hồng-Phong (*Nghiên cứu lịch sử số 1*) thì «ruộng của Nhà nước (tức triều Tây-sơn — H.H.P. chú) trước đây phát cho nông dân lĩnh canh nay trở thành ruộng đất sở hữu vĩnh viễn của nông dân». Và có lẽ chính vì thế cho nên sau khi thống nhất đất nước, Quang-Trung không còn phải giải quyết vấn đề ruộng đất nữa (vì đã được giải quyết trên căn bản rồi) mà chỉ lo tập trung vào việc hồi phục nông nghiệp; nhờ đó mà mùa màng trở lại «phong đăng».

Với lại lời nhận xét của Phan-huy-Chú về tình hình ruộng đất ở thế kỷ 18 nói rằng: «Nước ta duy có trấn Sơn-nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công; còn các xứ khác thì hạng ruộng công không có mấy chỉ đủ để cấp binh lương và ngụ lộc mà thôi» (3) cho chúng ta thấy rằng đến cuối thế kỷ 18 (bao gồm thời gian tồn tại nhà Tây-sơn) ruộng công chỉ còn một tỷ lệ rất nhỏ so với ruộng tư nữa mà thôi.

Như vậy là dưới triều Tây-sơn ruộng tư chẳng những không bị chặn lại như ý kiến ông Nguyễn-khắc-Đạm mà ngược lại còn có phần phát triển thêm so với thời Lê sơ nữa là đằng khác.

Qua những điều trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng trong lịch sử Việt-nam chưa bao giờ ruộng tư bị chặn đứng hoặc bị thu hẹp lại cả. Tóm lại theo chúng tôi thì ruộng tư đã vượt hẳn ruộng công từ cuối thế kỷ 14.

Tháng 8-1964

(1) Nguyễn-khắc-Đạm — Bài đã dẫn.

(2) *Lịch triều Hiến chương*, tập III trang 70. Nhà xuất bản Sử học 1961—Hà-nội.

“TÙ NGỤC TRUNG THU” ĐẾN “PHAN-BỘI-CHÂU NIÊN BIỂU”

TRẦN - MINH - THU

Ở cách mạng Phan-bội-Châu kể theo «Ngục trung thư» (1) và Phan-bội-Châu niên biểu (2) là những bản dịch hai tập tự truyện của Phan-bội-Châu và cả hai tập tự truyện ấy đều được tác giả viết ra trong cảnh giam hãm của bọn quân phiệt và đế quốc: Ngục trung thư ở nhà lao của Long Tế-Quang, Phan-bội-Châu niên biểu trong cảnh giam lỏng tại Bến Ngự, Huế.

Trước khi chấm dứt những dòng chữ cuối cùng ở Ngục trung thư, Phan-bội-Châu viết: «... Dòng dõi Hùng vương chưa chết hết, chuyện cũ Lê hoàng coi mới hoài, phàm là quốc dân ta, ai hoài bão chỉ muốn như ta, tất có ngàn ta, muôn ta, ức triệu ta, nên lấy việc thất bại trước của một ta mà răn mình, để cho được trở nên những người năng ỳ, không đợi chín lần đứt tay mới hay thuốc!» Kết thúc lời tựa cho Niên biểu, Phan-bội-Châu viết: «... Xưa nay những cuộc thay đổi mới, gọi đục khơi trong, mấy khi không thất bại mà thành công được!... Chúng ta nên trông bánh xe đã đổ trước, thay đổi con đường thất bại, tìm kiếm con đường thành công, kiếm cái sống

trong trăm ngàn cái chết, tìm bài thuốc hay sau khi đã bị đứt tay nhiều lần; việc làm cần mật cho khỏi vỡ lở, đồng tâm đồng đức thì nợ máu mới rửa được, một ngày kia đi đến thành công thì lịch sử Phan-bội-Châu này lại không phải là cái xe đi trước hay sao?». Qua đó chúng ta thấy nếu khi viết Ngục trung thư và Niên biểu Phan-bội-Châu có bị thôi thúc vì tâm trạng «Bất tri tam bách dư niên hậu» thì đó cũng không phải là động cơ duy nhất; chúng ta còn thấy cả nỗi lo lắng của Phan đối với những người sẽ nối gót theo mình và mong họ không ngã vào vết xe đổ của mình. Vì thế bất cứ ai muốn tìm hiểu hơi chỉ tiết về Phan-bội-Châu đều không thể bỏ qua hai tác phẩm nói trên.

Nhưng khi đối chiếu Ngục trung thư với phần cùng thời gian trong Phan-bội-Châu niên biểu (3), chúng tôi thấy có một số vấn đề ghi chép không phù hợp giữa đôi bên. Những sai biệt ấy làm cho chúng tôi không thật sự an tâm mỗi khi suy nghĩ về Phan-bội-Châu; vì thế chúng tôi xin phản ánh nó lên với lòng mong mỗi một sự giải quyết thỏa đáng.

I — NHỮNG ĐIỂM KHÔNG PHÙ HỢP GIỮA «NGỤC TRUNG THU» VÀ «NIÊN BIỂU»

a) Thời gian xảy ra sự việc.

Chúng tôi xin lấy một số sự việc chính sau này để làm mốc đối chiếu giữa hai tác phẩm.

Đến Phồn-xương yết kiến Hoàng-hoa-Thâm. Cả Ngục trung thư và Niên biểu đều có thuật lại chuyến đi của Phan-bội-Châu đến Phồn-xương và cả hai tác phẩm đều thống nhất ở những điểm sau này:

— Đến Phồn-xương, Phan-bội-Châu một mình vào đồn, còn những người tùy tùng (4) ở lại ngoài đồn.

— Hoàng-hoa-Thâm ốm nặng ủy cho Cả Trọng, Cả Đình và Cả Huỳnh tiếp đãi long trọng.

— Phan-bội-Châu lưu lại ở Phồn-xương hơn mười ngày.

Nhưng thời gian Phan-bội-Châu đến Phồn-xương, giữa hai tác phẩm có sự sai biệt khá

lớn. Ngục trung thư viết: «Tôi nhớ hôm đó là mùng 8 tháng 8 năm Quý-mão». Qua lời văn, chúng ta thấy tác giả khẳng định khá mạnh về

(1) Đời cách mạng Phan-bội-Châu kể theo «Ngục trung thư» của Phan tiên sinh tự truyện Đào-trình-Nhất, Nippon-bunka-kaikan 1945. Để cho đơn giản trong bài này chúng tôi dùng từ Ngục trung thư để gọi tác phẩm nói trên.

(2) Phan-bội-Châu niên biểu — Phan-trọng-Điền, Tôn-quang-Phiệt dịch, nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957.

(3) Phan-bội-Châu niên biểu từ đầu đến trang 168.

(4) Về số người tùy tùng, kể tên hai ông Kiểm-phong Nguyễn Cừ và Cao-diễn Nguyễn Điền; Niên biểu chỉ kể tên một người là Nguyễn Cừ.

ngày tháng mình đến Phồn-xương. Nhưng trong *Niên biểu*, tác giả lại viết: «Mùa thu năm Nhâm-dần, tôi ủy Tân Quýnh và một học trò của tôi đến Phồn-xương, huyện Yên-thế, Bắc-kỳ để yết kiến tướng quân Hoàng-hoa-Thám, nhưng Hoàng tướng quân thấy đều là người lạ không tin, thành ra đi không lại trở về không. Tháng 11, tôi muốn thân hành đến yết kiến ông; lúc ấy chính phủ Pháp mở hội khánh thành cầu sắt sông Nhị-hà, tôi mới xin với tổng đốc Đào-Tấn cấp cho một giấy thông hành để đi xem hội. Nhân dịp này tôi đi khắp Bắc-kỳ để tìm xem những đảng nhân khởi nghĩa trước có còn sót lại người nào không?... Khi tôi đến Phồn-xương...». Như thế là theo *Niên biểu*, việc Phan-bội-Châu đến Phồn-xương xảy ra sớm hơn khoảng tám tháng so với thời gian nêu ra ở *Ngục trung thư*. Đáng chú ý hơn nữa là theo *Ngục trung thư*, Phan-bội-Châu đến Phồn-xương sau khi đã gặp Nguyễn Hàm và sau cả khi gặp Cường-Đề. *Ngục trung thư* còn chép là sau khi từ Bắc về, Phan-bội-Châu trở vào kinh báo cáo công việc với Cường-Đề. Trái lại, theo *Niên biểu*, việc Phan-bội-Châu đến Phồn-xương xảy ra «vào quãng hai năm Tân-sửu (1901) và Nhâm-dần (1902)» là lúc thực hành kế hoạch thứ nhất đã được bàn bạc giữa Phan-bội-Châu với Ngự-hải và các đồng chí. Kế hoạch đó là:

— Liên kết với dư đảng Cần vương và những tay trắng kiện ở sơn lâm, xướng khởi nghĩa binh, mục đích là đánh giặc phục thù, mà thủ đoạn là bạo động.

Và như thế, theo *Niên biểu*, Phan đến Phồn-xương trước khi Phan gặp Nguyễn Hàm lần đầu, trước khi Phan gặp Cường-Đề. Nói cách khác, Phan đã tiến hành cuộc vận động cách mạng theo hướng: ban đầu ra Bắc, sau mới vào Trung, Nam. Điều ấy trái hẳn với hướng vận động ghi trong *Ngục trung thư* là ban đầu vào Trung, Nam sau mới ra Bắc.

Cuộc họp thành lập Duy-tân hội, tôn Cường-Đề làm hội chủ. Theo *Ngục trung thư*, sau khi Phan-bội-Châu gặp Cường-Đề, đã có một cuộc họp giữa các đồng chí ở nhà Nguyễn Hàm. Đây là lần đầu tiên Cường-Đề tiếp xúc với đồng đảng đồng chí. Cuộc họp «bi mật bàn tính các việc, cùng tôn Kỳ ngoại hầu lên làm Hội chủ, và giao công việc của đảng từ hai tỉnh Nam Nghĩa trở về Nam cho Nguyễn Thành gánh vác, còn từ hai tỉnh Bình Trị trở ra Bắc thì tôi (Phan-bội-Châu) đảm nhiệm». Có thể xem đó là cuộc họp thành lập tổ chức sau này mang tên Duy tân hội. Về ngày tháng cuộc họp, *Ngục trung thư* không nêu rõ nhưng có thể tính vào khoảng tháng 4 hoặc tháng 5 Quý-mão (1903) vì theo *Ngục trung thư*, tháng 3

Quý-mão, Phan gặp Cường-Đề và sau cuộc họp, liền tháng 6 năm đó Phan trở về Nghệ-an.

Theo *Niên biểu*, đầu năm Quý-mão, Phan mới vào Quảng-nam gặp Tiểu-la, sang tháng hai năm ấy Tiểu-la gặp Cường-Đề ở nhà ông Phan bố chánh cũ. Sau đấy Phan viết *Lưu cầu huyết lệ tàn thư* rồi đến cuối năm, theo lời khuyên của Tiểu-la, Phan vào Nam-kỳ và mãi đến tháng hai, tháng ba năm Giáp-thìn mới trở về kinh. Tháng ba năm Giáp-thìn, sau khi thi hội hỏng, Phan vào Quảng-nam gặp Trần Thị ở nhà Tiểu-la và đưa Trần về kinh yết kiến Cường-Đề. Như thế theo *Niên biểu*, trước tháng tư Giáp-thìn (1904) Phan có đến nhà Tiểu-la mấy lần nhưng chưa hề có cuộc họp nào quan trọng ở nhà Tiểu-la có Cường-Đề tham dự. Chỉ mãi đến thượng tuần tháng tư năm Giáp-thìn (1904) theo lời hẹn trước, mới có cuộc họp đồng đảng đồng chí ở nhà Tiểu-la và Cường-Đề đã đến dự. Tại cuộc họp này, Cường-Đề được cử làm hội-trưởng gọi là «ông chủ» và chương trình kế hoạch của hội cũng đã được thảo luận. Có lẽ đây chính là cuộc họp mà *Ngục trung thư* ghi chép lại như trên. Và nếu đồng ý như thế, chúng ta sẽ thấy rằng thời gian họp thành lập tổ chức Duy-tân hội nêu lên trong hai tác phẩm sai biệt nhau khoảng một năm.

Gặp Lưu-vĩnh-Phúc và Nguyễn-thiện-Thuật. *Ngục trung thư* và *Niên biểu* đều ghi chép việc Phan đến yết kiến Nguyễn-thiện-Thuật và Lưu-vĩnh-Phúc sau khi xuất dương. Về thái độ của họ Lưu trong cuộc hội kiến, *Ngục trung thư* và *Niên biểu* đều phản ánh tương tự như nhau. *Ngục trung thư* viết: «Lưu bấy giờ đã già, nhưng cùng tôi nói lại chuyện cũ ở Bắc-kỳ còn võ bản hét lớn». *Niên biểu* viết: «Ông Lưu tuổi ngoài 70 nhưng bộ dạng còn quá thước, nhắc đến giặc Pháp thì ông đập bàn nói: «Tả, tả, tả!!!». Do đấy có thể suy luận rằng chuyển gặp gỡ đầu tiên giữa Phan-bội-Châu với Nguyễn-thiện-Thuật và Lưu-vĩnh-Phúc được ghi chép ở *Ngục trung thư* và *Niên biểu* là một. Nhưng về thời gian xảy ra chuyện gặp gỡ đầu tiên ấy, mỗi bên ghi chép một khác. *Ngục trung thư* chép rằng trong chuyến xuất dương lần thứ nhất, sau khi đến Quảng-đồng (khoảng tháng hai Ất-tị: 1905), Phan đã tìm đến yết kiến Nguyễn-thiện-Thuật và Lưu-vĩnh-Phúc. Tiếp theo việc Phan đến yết kiến Nguyễn-thiện-Thuật và Lưu-vĩnh-Phúc, *Ngục trung thư* chép việc Phan gửi thư cho Tổng đốc Lương Quảng Sầm Xuân-Huyền. *Niên biểu* cũng ghi việc Phan gửi thư cho Sầm Xuân-Huyền nhân chuyến xuất dương lần thứ nhất này, nhưng lại không ghi việc Phan đến yết kiến Nguyễn-thiện-Thuật và Lưu-vĩnh-Phúc xảy ra trước đó như *Ngục trung thư* đã thuật

lại. Việc Phan gặp Nguyễn-thiện-Thuật và Lưu-vĩnh-Phúc theo *Niên biểu* xảy ra vào thượng tuần tháng tám năm Ất-tị (1905) tức là nhân chuyến Phan trốn ra nước ngoài lần thứ hai sau khi từ Nhật về.

Thành lập Việt-nam quang phục hội. *Ngục trung thư* chép: «Mồng 5 tháng 5 Nhâm-tý (1912), anh em trong đảng sửa sang tổ chức lại, thành ra hội Việt-nam quang phục, các đồng chí cử tôi (Phan-bội-Châu) giữ quyền tổng lý; Hoàng-trọng-Mậu thì làm bí thư (1). Theo đó, Việt-nam quang phục hội được thành lập ngày 5 tháng 5 Nhâm-tý. Theo *Niên biểu*, ngày thành lập Việt-nam quang phục hội có sớm hơn mấy tháng: «Thượng tuần tháng hai, chúng tôi mượn từ đường nhà ông Lưu-vĩnh-Phúc làm hội sở, mở toàn thể hội nghị có đông đủ cả người ba kỳ. Kết quả là chủ nghĩa dân chủ được đa số tán thành; hội nghị quyết định thủ tiêu hội Duy-tân mà tổ chức một cơ quan mới thay vào: Việt-nam quang phục hội sinh ra từ đó...» Ngày tháng thành lập Việt-nam quang phục hội, theo đây, có thể khẳng định vào thượng tuần tháng hai năm Nhâm-tý (1912), nhưng không hiểu vì sao tiếp sau đoạn ghi chép trên này mấy trang, Phan lại viết: «Trong quãng hạ thu năm Nhâm-tý là lúc Việt-nam-quang phục hội ra đời».

b) Nội dung sự việc.

Hoãn khởi nghĩa Nghệ Tĩnh. Cả *Ngục trung thư* và *Niên biểu* đều có ghi chép việc Phan cùng các đồng chí mưu đánh úp tỉnh thành Nghệ-an nhưng cuối cùng cuộc khởi nghĩa phải hoãn lại. Theo *Ngục trung thư*: «mưu tính lần hồi chín chắn, gần tới ngày hẹn nhau phát lên rồi», Đặng-thái-Thân khuyên Phan là chưa có thời cơ khởi sự; nếu mạo hiểm làm liều sẽ bị lẻ loi cô độc dễ bị địch đàn áp. Theo ý Đặng-thái-Thân cần phải vận động một cuộc khởi nghĩa ở khắp Trung, Nam, Bắc để chia sẻ lực lượng của địch mới mong thành công được. Nghe lời khuyên ấy, Phan-bội-Châu «mới tỉnh ngộ, liền bàn định trước hết hãy vô Nam Trung rồi sau sẽ ra ngoài Bắc, liên kết với các phe đảng anh em toàn quốc, đề sắp đặt khởi nghĩa sau». Ngoài ra, *Ngục trung thư* không nêu một lý do nào khác. Việc hoãn khởi nghĩa theo đây là một quyết định chủ động xuất phát từ sự phân tích đúng đắn thời cơ và so sánh lực lượng.

Trong *Niên biểu* khi nói đến lý do hoãn khởi nghĩa, không thấy Phan nhắc đến lời bàn của Đặng-thái-Thân mà chỉ thấy nói đến việc cánh nội ứng không nổi lên được do Nguyễn-Điềm, mật thám của Pháp dò biết, mật báo với Công sứ.

Tìm người đồng đội nhà Nguyễn làm minh chủ. Theo *Ngục trung thư*, sau khi hoãn cuộc khởi nghĩa ở Nghệ-an, Phan-bội-Châu bắt đầu thực hiện cuộc vận động cách mạng theo lời bàn của Đặng-thái-Thân. Mùa xuân tháng hai năm Quý-mão, Phan-bội-Châu cùng với Đặng-thái-Thân và Đặng-văn-Bá vào Nam. Đến Huế gặp Lê Võ từ Bình-định trở về. Tất cả mấy người cùng nhau vào Quảng-nam tìm đến nhà Nguyễn Thành (hay Nguyễn Hàm). Trong cuộc đàm luận giữa Phan và Nguyễn Thành, Nguyễn Thành nêu ý: «Không thể nào bắt chước làm theo kiểu châu Âu, mà phải theo tập quán và dân trí của nước nhà «mượn tiếng phò vua giúp chúa» mới được mọi người hưởng ứng». Trong tình hình Hàm-nghỉ mất tin tức, Thành-thái bị kiềm chế, chỉ có cách tìm người đích tự của Hoàng tử Cảnh hiện nay đang còn sống tồn lên làm minh chủ. Về cảm tưởng của mình khi nghe lời bàn của Nguyễn Thành, Phan-bội-Châu đã viết trong *Ngục trung thư*: «Tôi với hai ông Đặng, Lê, ban đầu chúng tôi chưa hề suy tính việc tôn người đồng đội nhà vua. Tới đây nghe Nguyễn quân, chúng tôi cho là phải lẽ lắm». Như thế theo *Ngục trung thư*, việc tôn người đồng đội nhà Nguyễn làm minh chủ là một sự gợi ý của Nguyễn Thành với Phan, chứ không phải là một chủ định sẵn có của Phan trước khi gặp Nguyễn Thành. Hơn nữa, qua đoạn ghi chép sau đây của *Ngục trung thư*, chúng ta sẽ thấy rằng Phan đã suy nghĩ khá nhiều khi tiếp thu ý kiến của Nguyễn Thành: «Than ôi! Trí dân chưa mở, thói cũ chưa chừa, chủ nghĩa gia tộc và chủ nghĩa quốc gia, ở giữa lúc mới bắt đầu tiếp xúc như vậy, mình muốn nó đánh đổ bao nhiêu thói quen cổ thời mà quét đi cho sạch, nào có phải là chuyện dễ dàng. Tuy vậy (2) nghe mấy nhời Nguyễn quân vừa mới bày tỏ, tôi không chịu khuất phục cũng chẳng được nào!»

Về vấn đề này, *Niên biểu* chép khác hẳn. Theo *Niên biểu* ngay từ trước khi gặp Nguyễn Hàm, một trong ba kế hoạch lớn mà Phan cùng với Đặng-thái-Thân và các đồng chí bí mật tru tính là: «Tìm lấy một người trong hoàng thân lập làm minh chủ, rồi ngầm liên kết với những người có thế lực lúc bấy giờ để họ giúp đỡ, lại tập hợp các người trung nghĩa ở Trung, Bắc-kỳ, cùng nhau khởi sự.

(1) *Niên biểu* ghi: Cường-Đề làm Hội trưởng sung bộ trưởng Bộ tổng vụ, Phan làm Tổng lý sung phó bộ trưởng, Hoàng-trọng-Mậu cùng với Lương-lập-Nham là ủy viên về quân vụ trong Bộ chấp hành.

(2) Chúng tôi ngờ hai chữ này dịch không đúng nguyên văn.

Thực hiện kế hoạch ấy, năm Quý-mão (1903). Phan mượn tiếng vào kinh học Giám «ngầm đi lại giao du với những hoàng thân, để tìm người có chí như Lê-trang-Tông, Lưu tiên chúa». Như thế theo *Niên biểu*, việc tìm người dòng dõi nhà Nguyễn tôn lên làm minh chủ là một kế hoạch mà Phan đã dự định từ trước. Điều khác nhau giữa Phan và Nguyễn Hàm không phải là ở chỗ một người có ý «tôn phò cự chủ», một người chưa hề có chủ định gì. Điều khác nhau chỉ là ở chỗ trong khi Phan đặt nó vào kế hoạch thứ hai và đang lần mò tìm người vừa ý thì Nguyễn Hàm đã thu giấu trong nhà từ 5, 6 năm một hoàng thân mưu việc khôi phục bị truy nã là Tôn-thất Toại. Nói theo *Niên biểu*, khác nhau chỉ là ở chỗ Nguyễn Hàm đã trú, tính trước Phan «kế ủng lập Lưu Huyền-Đức».

Gặp Lý Tuệ. Theo *Ngục trung thư*, sau khi xuất dương sang Nhật gặp Lương Khải-Siêu và những chính khách của Nhật, Phan quyết định trở về nước truất phế việc đưa Cường-Đề sang Nhật. Một người thủy thủ Việt-nam đã giúp Phan yên ổn trên đường về từ Bắc-hải đến Hải-phòng. *Ngục trung thư* không nêu tên người thủy thủ nghĩa hiệp ấy mà chỉ chép: «... Lúc tôi (Phan-bội-Châu) đến Bắc-hải, đánh liều đáp xuống một chiếc tàu Tây, nhờ cậy được một người đồng bào đốt than trong tàu cho chớ giùm. Tối lúc người Tây xuống tàu khám xét thời và giấu tôi ở khoang tàu dưới chót, chung quanh chất đầy than đá, tôi nằm lọt vô giữa im lìm không dám hó hé. Nhờ vậy mà người Tây không hay, tôi mới lên về trong nước vắng...» Về đến Nghệ Tĩnh, sau khi cùng đảng hữu bàn bạc công việc, Phan-bội-Châu vội vã trở lại Nhật theo lời khuyên của các đồng chí. Và chính trên đường xuất dương lần thứ hai này, Phan mới gặp Lý Tuệ và được Lý Tuệ «tính giùm cho cái kế thoát

hiềm». Còn trong chuyến xuất dương đầu tiên không thấy nói đến chuyện người thủy thủ Việt-nam nghĩa hiệp vô danh, cũng không thấy nói đến Lý Tuệ.

Trong *Niên biểu*, Phan-bội-Châu gặp Lý Tuệ ngay trên chuyến tàu trốn ra nước ngoài lần thứ nhất. Và cuộc gặp gỡ đầu tiên ấy chỉ là cảnh tri ngộ giữa những người vừa gặp nhau đã thu hút cảm tình của nhau, chứ chưa phải là dịp Lý Tuệ trực tiếp giúp đỡ Phan. *Niên biểu* chép: «Trong khi đi tàu, tình cờ được gặp một người bạn tốt là ông Lý Tuệ. Lý Tuệ là người đầu nhà bếp trong tàu, ông đi lại xem xét hành khách, có ý ngờ ba chúng tôi là người đi trốn, lại thích nói chuyện với tôi; nhưng tôi chưa dám tỏ bày tình thật, chỉ ăn cần hẹn ông khi nào đến Hương-cảng sẽ gặp nhau ở nhà trọ. Một hôm ông Lý Tuệ đến gặp tôi; trong khi nói chuyện thì thấy ông là người hiểu biết đại nghĩa, vả lại rất ghét hành động bạo ngược của giặc Pháp, lúc ấy tôi mới nói rõ thực tình, ông rất cảm động, tự nguyện hết sức giúp đỡ đảng tôi...». Sang đến Nhật, mấy tháng sau, Phan trở về nước, lại gặp Lý Tuệ ở Hương-cảng; Lý Tuệ bí mật cho Phan đi tàu về Hải-phòng.

Như thế là *Ngục trung thư* và *Niên biểu* đều thống nhất ở chỗ từ Nhật về nước lần thứ nhất, Phan đã được một thủy thủ Việt-nam trên tàu Pháp giúp đỡ; nhưng lại khác nhau ở chỗ *Ngục trung thư* ghi chép đây là một thủy thủ nghĩa hiệp vô danh mà Phan chưa hề quen biết; còn *Niên biểu* giới thiệu đây là Lý Tuệ đã từng gặp Phan và hưởng ứng việc làm của Phan.

Trên đây chúng tôi đã phản ánh một số điểm ghi chép không phù hợp giữa *Ngục trung thư* và *Phan-bội-Châu niên biểu*. Từ đó nảy sinh ra vấn đề cần sử dụng những tác phẩm ấy như thế nào.

II. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG «NGỤC TRUNG THƯ» VÀ «PHAN-BỘI-CHÂU NIÊN BIỂU»

Trước nhất chúng ta thử xem những công trình biên soạn về Phan-bội-Châu trước đây đã giải quyết như thế nào. Chúng tôi xin nêu hai tác phẩm: *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III của trường Đại-học Tổng hợp Hà-nội và *Phan-bội-Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam* của Tôn-quang-Phiệt (7).

Về thời gian xảy ra những hoạt động cụ thể của Phan-bội-Châu, cả hai tác phẩm thống nhất ở chỗ hoàn toàn dựa theo *Niên biểu*.

Về nội dung, chúng tôi xin nêu một sự việc mà cả hai bên đều nói đến: vấn đề tìm người hoàng thân làm minh chủ.

Trong *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III, về vấn đề này dưới đề mục được in đậm nét «Tìm

người hoàng thân làm minh chủ — ngầm liên kết với những người có thể lực lúc bấy giờ để họ ủng hộ, tập hợp những người trung nghĩa ở Trung Bắc-kỳ cùng nhau khởi sự», tác giả trình bày như sau:

— Bước vào hoạt động cách mạng, chẳng những Phan thấy cần phải có chút *hư danh* mà còn cần phải có người đồng đội hoàng tộc làm minh chủ để tập hợp lực lượng.

(7) Ông Đặng-thai-Mai viết cuốn *Văn thơ Phan-bội-Châu* và đề cập đến Phan-bội-Châu trong cuốn *Văn thơ cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX*. Vì tính chất của nó, những tác phẩm ấy không đi sâu vào phần lịch sử.

.....

— Phan lại chưa thoát khỏi ý thức hệ phong kiến.

— Chủ trương tìm người hoàng tộc của Phan càng được củng cố vì lời bàn của Tiểu-la, vì hướng cầu viện là Nhật-bản.

Qua đó chúng ta có thể thấy rằng tác giả đã dựa vào *Niên biểu*. Về vấn đề này lối trình bày của ông Tôn-quang-Phiệt có khác và đáng được chú ý. Sau khi thuật lại việc Phan ra Bắc đến Phồn-xương, ông Tôn-quang-Phiệt trình bày tiếp đến việc Phan vào kinh học Giám mà « mục đích của Phan là lấy việc đi học đi thi để che mắt thiên hạ, nhất là che mắt bọn mật thám Pháp, chứ sự thực chí của Phan là tìm kiếm các đồng chí ». Ông Tôn-quang-Phiệt dừng lại ở đây, chỉ nói đến mặt « tìm kiếm đồng chí » của việc Phan vào Nam, còn một mặt khác là « ngầm đi lại giao du với những hoàng thân để tìm người có chí như Lê-trang-Tông, Lưu tiên chúa » được ghi chép trong *Niên biểu*, ông Tôn-quang-Phiệt không nói đến. Tiếp theo ông Tôn-quang-Phiệt trình bày cuộc đàm luận giữa Phan-bội-Châu và Nguyễn Thành gần đúng nguyên văn lời Nguyễn Thành được ghi chép trong *Ngục trung thư*. Sau đấy một đoạn khá dài, ông Tôn-quang-Phiệt mới nhắc đến những kế hoạch được bàn bạc giữa Phan và Ngự-Hải và các đồng chí khác. Cách trình bày của ông Tôn-quang-Phiệt cho ta thấy rằng về nội dung sự việc, tác giả muốn kết hợp cả *Ngục trung thư* và *Niên biểu*, chứ không theo hẳn một bên nào. Cách kết hợp như thế còn biểu hiện ở một số trường hợp khác. Ví dụ: Việc Phan vào Nam-kỳ theo *Ngục trung thư* là do ý muốn của Cường-Đề, theo *Niên biểu* là do ý muốn của Tiểu-la. Ở tác phẩm của mình, ông Tôn-quang-Phiệt ghi đó là do ý muốn của cả Tiểu-la và Cường-Đề. Hoặc như về việc hoãn khởi nghĩa Nghệ-an, sau khi nêu việc cánh nội ứng không hành động được do sự mật báo của Nguyễn Diêm như *Niên biểu* đã ghi chép, ông Tôn-quang-Phiệt dẫn tiếp lời bàn của Đặng-thái-Thân được ghi trong *Ngục trung thư*.

Như thế là qua hai công trình được dẫn ra, các tác giả mặc nhiên đã nêu lên một số qui ước khi sử dụng *Ngục trung thư* và *Phan-bội-Châu niên biểu*. Những qui ước ấy có thể xác định như sau:

— Về thời gian xảy ra sự việc, theo hẳn *Niên biểu*.

— Về nội dung sự việc, theo hẳn *Niên biểu* hoặc kết hợp cả hai bên.

Đối với những qui ước như thế về việc sử dụng *Ngục trung thư* và *Phan-bội-Châu niên biểu*, chúng tôi không tránh khỏi những dẫn đo lường lự như sau.

Ngục trung thư theo dòng chữ cuối tập sách, được viết vào ngày 25 tháng Chạp năm Quý-sử. (đầu 1914), còn *Phan-bội-Châu niên biểu*

theo bài « Nhớ lại ông già bến Ngự » (8) được viết vào quãng 1937 — 1940. Tính theo thời gian, *Ngục trung thư* được viết sớm hơn *Phan-bội-Châu niên biểu* trên hai mươi năm. Ở *Ngục trung thư*, những hoạt động sớm nhất của Phan (chúng tôi tính từ năm Phan 34 tuổi tức năm 1910 khi cụ thân sinh đã mất) cách ngày ghi chép 13 năm, còn ở *Niên biểu* khoảng cách ấy kéo dài gần 40 năm. Phan-bội-Châu lại viết *Ngục trung thư* lúc mình chưa đầy 50 tuổi. Còn *Niên biểu* Phan viết lúc mình đã quá 70. Với những điều kiện như thế, theo ý chúng tôi, khi viết *Ngục trung thư*, trí nhớ của Phan có thể trung thành hơn khi viết *Niên biểu* và do đấy những mốc thời gian hoạt động ghi trong *Ngục trung thư* có lẽ đáng được tin cậy hơn ở *Niên biểu*. Dù sao, đó chỉ mới là một sự suy luận theo cảm tính mà nếu chưa được nhiều tài liệu cụ thể phối hợp xác minh thì chưa thể khẳng định được.

Về mặt nội dung, *Niên biểu* phong phú hơn nhiều so với *Ngục trung thư* và diễn biến sự việc cũng có vẻ hợp lý hơn. *Niên biểu* lại được viết vào lúc Phan đã từng trải nhiều trên đường hôn tâu quốc sự, do đấy mà ở một số sự việc giống nhau lời nhận xét trong *Niên biểu* có phần giả giặn, sắc sảo hơn trong *Ngục trung thư*. Ví dụ:

Sau khi dùng *Lưu cầu huyết lệ tân thư* làm phương tiện vận động bọn quan lại tại triều không thành, ở *Ngục trung thư*, Phan viết: « Loanh quanh hết mấy tháng trường như thế, rồi sau tôi biết rõ bọn cụ lớn kia, mình không cậy nhờ gì được mà trông. Ruột gan của họ, chỉ biết có sự phú quý của thân họ, nhà họ. Trước việc thì họ chỉ ngồi ngó thành bại, sau việc thì họ lựa sống theo chiều »; ở *Niên biểu*, Phan viết: « Tôi lại đến ông Hồ Lê nói chuyện khá lâu. Sau ông thở dài bảo tôi rằng: « Trong lúc công việc còn có thể làm được thì chả ai nghĩ đến, bây giờ mọi việc đều không được tự do, còn nói gì được nữa ». Ông Hồ Lê là người cứng cáp trong quan trường, mà còn nói như thế, thì còn mong gì người khác nữa ».

.....
— Trong *Tám mươi năm chống Pháp* ông Trần-huy-Liệu có nói đến Phan-bội-Châu, tuy mới chỉ là những nét lớn chứ chưa đi vào sự kiện tỉ mỉ.

— Ngoài tác phẩm trên kia, ông Tôn-quang-Phiệt còn viết cuốn: *Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trình* nhưng công trình công phu nhất là tác phẩm đã dẫn.

— Chúng tôi không nhắc đến những tác phẩm trước Cách mạng tháng 8 vì lúc bấy giờ *Phan-bội-Châu niên biểu* chưa được phổ biến.

(8) Trần-huy-Liệu — *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 47. Tháng 2-1963.

Một ví dụ thứ hai là nhân việc Phan gửi thư đến Tổng đốc Lương Quảng Sầm Xuân-Huyền. Phát biểu cảm nghĩ của mình về sự im lặng của Sầm, ở *Ngục trung thư*, Phan viết: Chắc lão sợ người Âu tây như cọp, ấy là thói quen của đám quan lại nhà Thanh, mình không lạ gì»; ở *Niên biểu* Phan viết: «... Chờ đợi đã lâu mà chả có tin tức gì. Tôi mới biết triều đình chuyên chế không có người nào ra gì. Mãn triều Trung-quốc và Nguyễn triều Việt-nam cũng một phường chó chết như nhau mà thôi».

Qua hai ví dụ trên, ở *Ngục trung thư* lẫn *Niên biểu*, tác giả đều từ sự việc cụ thể đi đến khái quát trừu tượng, nhưng mức độ khái quát trừu tượng ở *Niên biểu* cao hơn hẳn so với *Ngục trung thư*. Nhưng mặt khác, *Phan-bội-Châu niên biểu*, theo ý chúng tôi, không thể tránh khỏi một số nhược điểm so với *Ngục trung thư*. Những nhược điểm ấy tồn tại có thể vì từ lúc hành sự đến khi được ghi chép sự việc đã lùi quá xa về dĩ vãng mà cũng có thể do khi viết *Niên biểu*, tình cảm tư tưởng Phan đã trải qua khá nhiều chặng đường diễn biến. Tình hình ấy có thể dẫn đến hiện tượng là ở một số sự việc *Niên biểu* chưa chắc đã phản ánh đúng tâm trạng lúc hành sự bằng *Ngục trung thư*. Chúng tôi xin đơn cử một ví dụ: đó là vấn đề khi giới gắn liền với chủ trương bạo động của Phan. Chúng ta đều biết rằng đường lối hoạt động chủ yếu của Phan với những người chủ não trong Duy-tân hội là bạo động. Với đường lối ấy, tất nhiên vấn đề khi giới không thể không là nỗi lo thường xuyên và cấp bách đối với họ. Đọc *Ngục trung thư*, chúng ta còn cảm thấy nóng hổi sự thôi thúc của vấn đề khi giới đối với những người trong cuộc «Anh em chúng tôi lo quanh tính quần, mất nhiều ngày giờ mà chỉ có vấn đề quân giới, mỗi khi nghĩ đến, ai nấy đều bứt rứt lo âu, cảm cảnh mình thiếu mất một món thứ nhất cần dùng, rồi nhớ lại chuyện Châu lang đời xưa nếu không có ngọn gió đông thì lấy gì mà đánh trận Xích-bích?». Chiến tranh Nga Nhật bùng nổ, chiến thắng của Nhật, ngoài tác dụng cổ vũ về tinh thần, còn thôi thúc Phan và đồng chí gấp rút giải quyết vấn đề khi giới: «Sau lúc Nhật Nga khai chiến giữa khoảng hai năm Giáp-thìn Ất-tỵ, cuộc cạnh tranh phấn đấu giữa người Âu người Á, da trắng da vàng làm cho chúng tôi phải giật mình tỉnh ngủ. Chỉ hướng chúng tôi càng thêm nồng nàn hăng hái. Song chỉ khổ một nỗi là bị vấn đề quân giới ngăn trở khó khăn, cho nên tới đây chúng tôi thấy phải gấp tìm cách nào giải quyết mới xong». Do đấy, tại cuộc đại hội trước khi Phan xuất dương, một trong những vấn đề quan trọng được thảo luận cũng là vấn đề khi giới: «Các lãnh tụ đều nói đến vấn đề quân giới nếu không có

người ngoài giúp mình thì không xong. Chúng tôi bàn định với nhau chỉ có cầu viện Nhật-bản... Ai nấy bàn bạc nhất định như vậy, rồi, bèn tính cử một người làm toàn quyền đại biểu đem bức thư của ông Hội chủ qua lo việc khi giới...». Và theo *Ngục trung thư*, vấn đề khi giới quả là nội dung chủ yếu của chuyến Phan trốn ra nước ngoài lần thứ nhất. Ở *Niên biểu*, chúng ta có thấy mối lo lắng về khi giới qua lời bàn luận của Tiểu-la, qua cuộc hội đàm giữa Phan-bội-Châu với Lương Khải-Siêu và các chính khách Nhật-bản, nhưng cách thể hiện nổi lo lắng ấy ở *Niên biểu* không tác động mạnh mẽ vào tâm tư người đọc như ở *Ngục trung thư*, không làm cho người đọc phải suy nghĩ nhiều như ở *Ngục trung thư*.

Ngục trung thư có khả năng phản ánh chính xác hơn thời gian xảy ra sự việc và tâm trạng của những người trong cuộc lúc hành sự mặc dù *Ngục trung thư* không được phong phú và ở một số sự việc cách nhận xét không thể giả giận sảo bằng *Phan-bội-Châu niên biểu*. Nhưng đối với *Ngục trung thư* vẫn còn có chỗ nghi vấn. Nghi vấn ấy bắt nguồn từ chỗ không hiểu tại sao không thấy Phan-bội-Châu nhắc đến *Ngục trung thư* trong *Niên biểu*. Trong *Niên biểu*, Phan đã nêu lại hầu hết tên những tác phẩm của mình viết ra từng thời kỳ, nhưng *Ngục trung thư* thì tuyệt nhiên không thấy Phan nhắc đến ở phần nào cả. Có thể là dịch giả đã bỏ sót chăng? Hay là Phan đã quên? Hay là theo Phan, một khi *Niên biểu* đã ra mắt đồng bào thì không cần phải chú ý đến *Ngục trung thư* nữa?

Ngục trung thư và *Phan-bội-Châu niên biểu* mỗi bên đều có ưu điểm và nhược điểm. Hoàn toàn dựa vào tác phẩm này hay tác phẩm khác là một giải pháp không hợp lý. Tham khảo, kết hợp cả hai bên là một thái độ thận trọng cần thiết, nhưng tham khảo kết hợp không phải chỉ có tổng cộng những điều ghi chép ở mỗi bên mà còn bao hàm cả việc chọn lọc và loại trừ những điều không phù hợp với sự thật lịch sử. Giải pháp ấy đòi hỏi phải xác minh những điều ghi chép ở *Ngục trung thư* và *Phan-bội-Châu niên biểu* (chú ý những điểm không nhất trí giữa hai tác phẩm). Trong khi việc xác minh chưa tiến hành có kết quả, nếu dựa vào *Niên biểu* phải làm cho độc giả biết qua những điều ghi chép sai biệt ở *Ngục trung thư*; và ngược lại, nếu dựa vào *Ngục trung thư* phải làm cho độc giả biết đến những điều ghi chép sai biệt ở *Phan-bội-Châu niên biểu*. Đó chỉ là một giải pháp tạm thời. Mong rằng những đồng chí cao niên hiểu biết nhiều về Phan-bội-Châu, những bạn chuyên tâm nghiên

(Xem tiếp trang 62)

MỘT SỐ VĂN HÓA PHẨM TỪ VIỆT-NAM TRUYỀN SANG TRUNG-QUỐC TRONG THỜI CÔ ĐẠI

TRẦN TU-HÒA (Trung-quốc)

1. Nông nghiệp. Ở thế kỷ thứ VI, đời Bắc Ngụy, Giả Tư-tư 賈思勰, tác giả *Tế dân yếu thuật* 齊民要術 đã liệt kê ra những thực vật đặc sản của Việt-nam có tới hơn 30 loại (1). Có khá nhiều thực vật di thực ở Trung-quốc, ngày nay ở chúng ta đã trở thành những nông sản phẩm quan trọng của Trung-quốc.

«Lúa» 稻 nguyên là thực vật nhiệt đới. Nhân dân Việt-nam giỏi về việc trồng thủy đạo, nổi tiếng trên toàn thế giới. Đạo mễ 稻米 là lương thực chủ yếu của người Trung-quốc đã có một lịch sử rất lâu đời. Chu-Lễ 周禮 có «đạo nhân» 稻人, văn tự Ân-Khur có chữ mễ 米. Sự truyền nhập của nó đương nhiên phải là từ trước thời Ân. Đạo mễ có thể là truyền nhập vào từ thời truyền thuyết thần nông trong lịch sử Trung — Việt. Theo ghi chép của trước thế kỷ thứ II nói «đạo» là xuất tự Giao-chỉ (2). Nhưng các thứ lúa được truyền vào Trung-quốc đã trải qua một thời gian rất dài. Đầu thế kỷ XI, Triệu-Hằng đời Tống Chân-tông vì vùng Giang Hoài Lương Chiết bị hạn hán, nên ruộng có nước không thu hoạch được, ông đã đem thứ giống lúa chịu hạn được từ Trung bộ Việt-nam (lúc đó gọi là Chiêm-thành) về Phúc-kien chia cho ba lộ gieo trồng (3). Lúa Chiêm hiện nay ở các tỉnh Quảng-đông, Phúc-kien, Hồ-nam... đều có trồng, đó chính là giống lúa từ Chiêm-thành đưa về. Những năm đầu đời Thành-hóa nhà Minh (khoảng 1465 — 1470), nhân dân phủ Chương-thâu tỉnh Phúc-kien còn đưa từ Việt-nam về một giống lúa khác, tháng Năm đã chín, gạo trắng, gọi là «lúa An-nam» (4). Từ những tài liệu này có thể thấy được là sự truyền bá các loại lúa thì sau thế kỷ XI còn tiếp tục phát triển.

«Khoai lang» 甘薯 là một cây lương thực mà điều kiện trồng không cần chọn nơi, không sợ đại hạn, có sản lượng rất lớn. Nó cũng chính từ Việt-nam truyền vào Trung-quốc (5). Ở thế kỷ thứ VI chỉ trồng ở các vùng miền Nam; có lúc đã dùng làm quà chiêu đãi khách. Nhưng khi chưa truyền bá lên miền Bắc, thì được dùng làm lương thực phổ biến như chúng ta ngày nay. Việc truyền bá của loại thực vật này đến toàn Trung-quốc, ở một số địa phương

vẫn bảo tồn được lịch sử của việc truyền bá đó. Như khoai lang ở Quảng-đông là do Lâm Hoài-Lan đưa từ Việt-nam về. Ở huyện Điện-bạch có đền thờ Hoài-Lan đề là «Phiên thủ Lâm công miếu» 番薯林公廟 để kỷ niệm (6).

«Mía» nguyên là thực vật nhiệt đới. Nó được truyền vào Trung-quốc từ thời gian rất sớm. Trước thế kỷ thứ II, mía của Việt-nam sản xuất đã dùng để làm đường, nhất là đường phen kết tinh, lúc bấy giờ gọi là «mật dã» rất nổi tiếng (7). Ở thế kỷ thứ III, Tôn-Lương, chúa nhà Ngô còn dùng đường của Giao-châu hiến dâng (8). Hiện nay, nguyên liệu làm đường ở Trung-quốc, chủ yếu vẫn là mía, tuy khu vực trồng mía chỉ hạn chế ở miền Nam Trung-quốc, nhưng nó chiếm một địa vị quan trọng.

«Nhãn, vải» là các giống hoa quả cũng bắt nguồn từ Cửu-chân, Giao-chỉ. Thế kỷ thứ II trước công nguyên, Hán Vũ đế đã từng lập «phủ lệ cung» ở Trường-an, và trồng những 100 gốc vải. «Cam, quít» của Giao-chỉ sản xuất cũng là những thứ quả thơm, ngọt, đẹp để nổi tiếng đương thời (9). Thế kỷ thứ I, Mã-Viên đem về hạt cây bo bo (ý dĩ), một đặc sản của Giao-chỉ (10). Thời Tam quốc, Sĩ Nhiếp (180 — 226) hàng năm thường tặng Tôn-Quyền những của ngon vật lạ lấy của người Giao-chỉ

(1) *Tế dân yếu thuật*, quyển 10, dẫn của Hậu Hán Dương Phù: *Dị vật chí*.

(2) Như trên.

(3) *Tống sử* quyển 8 và 173.

(4) *Trùng san Phúc-kien thông chí* quyển 59.

(5) *Tế dân yếu thuật* quyển 10. Dẫn từ Nam phương thảo mộc trượng và Dương Phù, *Dị vật chí*.

(6) *Từ nguyên: Phiên thủ điều*.

(7) *Tế dân yếu thuật*, quyển 10. Dẫn từ Dương Phù: *Dị vật chí*.

(8) Kê-Hàm — *Nam phương thảo mộc trượng*, quyển thượng.

(9) Kê-Hàm — *Nam phương thảo mộc trượng*, quyển hạ.

(10) *Hậu Hán thư*, Mã-Viên truyện.

(như chuối, nhãn v.v...) (1). Những hoa quả sản vật trên đều là những danh sản của Việt-nam cổ đại, nhân dân Trung-quốc rất ưa thích, đem về trồng ở Trung-quốc. Tuy có một số giống cây, vì chất đất và khí hậu không thể sống được ở miền Bắc, nhưng nói chung đều đã trở thành những sản vật quý của miền Nam Trung-quốc.

Các thứ giống cây truyền từ Việt-nam vào, tất nhiên đồng thời cũng truyền vào cả những kỹ thuật trồng nữa. Trên đây chỉ nói một số ví dụ nổi bật mà thôi.

2. Công nghiệp. Những trống đồng do Việt-nam chế tạo là những công nghiệp phẩm nổi tiếng thời cổ đại. Thế kỷ thứ I, trống đồng đã truyền sang Trung-quốc. Kỹ thuật chế tạo trống đồng rất phức tạp, hơn nữa đã biểu hiện giá trị nghệ thuật rất cao. Những lễ vật Sĩ-Nhiếp tặng Tôn-Quyền có: tạp hương, tế cát, ngọc châu, hạt trai, lưu li, lông lim chắt, đồi mồi, tê giác, ngà voi v.v... Trong đó ngoài những nguyên liệu chưa gia công như tế cát, lưu li v.v... thì đều là những tinh chế phẩm trong thủ công nghiệp.

Năm 261, Tôn-Tư nhà Đông Ngô đã chọn ở Giao-chỉ hơn 1.000 thợ thủ công đến thủ đô Kiến-nghiệp (Nam-kinh) (2).

Thế kỷ thứ III, người Cửu-chân Việt-nam đã dùng những mảnh trúc. Họ còn dệt sợi tơ trúc thành vải gọi là trúc sơ bố (3).

Nữ công Việt-nam lại dùng sợi tơ chuối dệt thành lụa, gọi là tiêu cát, còn gọi là Giao-chỉ cát (4).

Kỹ thuật chế tạo pha-lê ở thế kỷ thứ III đã truyền sang miền Nam Trung-quốc. Miền duyên hải Trung bộ Việt-nam có rất nhiều nguyên liệu làm pha-lê. Nhân dân Việt-nam, đầu tiên lợi dụng những nguyên liệu đó và dùng phương pháp ngoại lai chế tạo ra cốc pha-lê (thủy tinh). Cát Hồng trong *Bao phác tử*, nội thiên có nói: «Cốc thủy tinh (pha-lê) của nước ngoài đúng là hợp 5 thứ gio để làm, ngày nay phương pháp ấy đã được áp dụng rộng rãi để chế tác».

Theo những ghi chép này thì trước thế kỷ thứ III, thủ công nghiệp Việt-nam đã khá phát triển và có địa vị đặc biệt. Kỹ năng của công nhân thủ công ở thế kỷ thứ III có thể còn vượt những người Trung-quốc ở hạ du Trường-giang, do đó mới được Đông Ngô tuyển dụng hàng loạt, và đem kỹ thuật của họ về Trung-quốc.

Sau thế kỷ thứ X, nước Việt-nam thành một nước độc lập, công nghiệp của Việt-nam vẫn không ngừng phát triển. Những thành tựu của Việt-nam tất nhiên truyền sang Trung-quốc rất

nhiều, nhưng trong các tài liệu không ghi chép hết mà thôi.

Thuốc súng và súng do nhân dân lao động Trung-quốc phát minh ra, mà nguồn gốc của nó là bắt đầu từ sự luyện đan đầu thế kỷ thứ IV, các nhà luyện đan của Trung-quốc đã biết Việt-nam là nơi cung cấp nguyên liệu luyện đan quan trọng. Từ đó về sau, phương pháp luyện đan dần dần phát triển, cuối cùng đạt tới sự thành công chế tạo thuốc súng. Thế kỷ thứ XIV, người Trung-quốc đã biết dùng thuốc súng trong các súng bằng đồng hoặc bằng sắt, coi đó là một vũ khí quan trọng (5).

Kỹ thuật thiên tài của nhân dân Việt-nam trong việc chế tạo súng cũng có sự phát minh sáng tạo. *Đại Việt sử ký, Trần kỷ* viết: «Năm Thuận-lông thứ 3 (1390) tháng giêng mùa xuân, Đô tướng Trần-khát-Chân đánh bại quân Chiêm-thành ở Hải-triều, chúa Chiêm-thành là Chế-Bồng-Nga chết. Lúc bấy giờ Bồng-Nga và hàng tướng, Lập-Diệt lãnh hơn trăm chiếc chiến thuyền để xem tình thế quan quân... Khát-Chân ra lệnh cho hỏa pháo cùng bắn, phi đạn nhằm vào người Bồng-Nga xuyên cả chiến thuyền chết...». *Việt sử thông giám cương mục* viết: «Khát-Chân ra lệnh cho hỏa pháo cùng bắn, phi đạn xuyên người Bồng-Nga, xuyên cả ván thuyền. Bồng-Nga lập tức chết». Đó là hỏa pháo do người Việt-nam chế tạo và lần đầu tiên dùng vào chiến tranh, nó đã phát huy được uy lực, đánh chết được quốc vương kẻ địch. Nó cũng rất gần với thời đại Trung-quốc dùng hỏa pháo tác chiến.

Đầu thế kỷ XV, giai cấp phong kiến thống trị hai nước Trung Việt đã từng gây chiến tranh với nhau. Hồ-nguyên-Trùng, con Hồ-quý-Ly, kế đại diện cho phong kiến thống trị Việt-nam, giỏi việc chế tạo súng đạn. Minh Thành tổ Chu-Lệ đã vứt bỏ ý thù địch của vương triều phong kiến hai nước, đã trọng dụng Nguyên-Trùng. *Đại Việt sử ký, Hậu Trần kỷ* nói: «Năm đầu Giản-dịnh (1407), Trùng con Quý-Ly tiến thần thương pháp, chiếu quan chi...». *Việt sử thông giám cương mục* viết: «Nguyên-Trùng giỏi về binh khí, tiến thương pháp, được trọng dụng». Thành tựu của nhân dân lao động Việt-nam được truyền sang Trung-quốc từ đó. Chu-Lệ được thần cơ thương pháo pháp, đã đặt ra thần cơ doanh

(1) *Tam quốc chí, Ngô thư. Sĩ Nhiếp truyện.*

(2) *Tam quốc chí, Ngô thư, Tôn-Hưu truyện.*

(3) Kê-Hàm — *Nam phương thảo mộc trung*, quyền hạ.

(4) *TZ dân yếu thuật*, quyền 10. Dẫn của Dương-Phù Dị vật chí.

(5) Phùng Gia-Thăng — *Sự phát minh thuốc súng và Tày truyện.*

đề chế tạo hỏa khí, do đó ta thấy được tính chất quan trọng của phát minh này.

Thế kỷ thứ III trước công nguyên, Trung-quốc đã có thuyền bè qua lại trên vùng biển miền nam Trung-quốc. Trung Bắc bộ Việt-nam là nơi thủy bộ giao tiếp. Do đó kỹ thuật đóng thuyền của Trung-quốc tất nhiên vào được Việt-nam. Sự trao đổi kỹ thuật lâu đời của nhân dân hai nước Trung Việt đã giúp cho nghề đóng thuyền của Việt-nam tiến bộ nhảy vọt. *Đại Việt sử ký* và *Việt sử thông giám cương mục* nói: « Năm 1404, Hồ-hán-Thương ra lệnh chế tạo thuyền đinh gọi là « tải lương cỡ lâu thuyền », phía trên mái có đường đi lại, dưới thì hai người một tay chèo, dễ tiện chiến đấu ». Năm 1413, nhà Minh đã chiêu mộ thợ đóng thuyền Việt-nam sang Trung-quốc. *Đại Việt sử ký* nói: « Hoàng-Phúc chọn thợ và cho vợ con họ sang Yên-kinh đóng thuyền ». Đó là một sự thực lịch sử về việc công nhân Việt-nam đem kỹ thuật đóng thuyền của họ sang Trung-quốc.

3. Quân sự. Trong nước Việt-nam có rất nhiều dân tộc thiểu số. Chung quanh thường có kẻ địch đến xâm phạm. Do tri tuệ và lòng dũng cảm của nhân dân Việt-nam, nên từ xưa họ đã có một năng lực tổ chức cao và vận dụng thiên tài. Do đó, Bắc thì đánh được Mông-cổ, Nam thì đánh bại Chiêm-thành. Binh pháp đời Lý (1009—1224) của Việt-nam truyền sang Trung-quốc từ thế kỷ thứ XI và đã được nhà Tống bắt chước.

Việt sử thông giám cương mục đã dẫn chuyện Thái-Diên-Khánh người Tống rằng: « Diên - Khánh bắt chước cách hành quân của An-nam: bộ đội chia ra chín tướng, gồm có các binh chủng như chính binh, tay cung tên, đoàn người ngựa. Mỗi tướng, từ quân bộ đến quân kỵ và khi giới, đều như nhau. Lại chia ra bốn bộ là tả, hữu, tiền, hậu gộp lại là 100 đội. Mỗi đội đều có quân trú chiến và quân thác chiến. Còn người và ngựa của quân Phiên thì chia riêng làm đội khác, không cho lẫn lộn với quân khác để phòng sự biến loạn, gần đâu thì cho họ lệ thuộc vào đó. Hạng quân già yếu thì cho đóng ở thành trại. Diên-Khánh đem binh pháp ấy trình bày tường tận trong bức thư dâng lên vua Tống. Tống Thần-tông khen là hay. Binh pháp triều Lý được Trung-quốc phỏng theo là như vậy ». Thái Diên-Khánh là một văn nhân của thời Tống, học tập binh pháp An-nam, thực hành như vậy, đã nhiều lần lập công ở biên cương. Ông đem binh pháp An-nam tâu lên Tống Thần-tông là Triệu-Húc, Triệu-Húc cũng rất tán đồng » (1). Thành tựu của nhân dân Việt-nam về quân sự sau khi sáng tạo ít lâu đã được Trung-quốc ứng dụng.

NGUYỄN-DĨNH-LŨ trích dịch
trong quyển « *Trung Việt lương quốc
nhân dân dịch hữu hảo quan hệ hòa
văn hóa giao lưu* ».

(1) *Tống sử, Thái Diên-Khánh truyện.*



PHONG TRÀO N'TRANG LƠNG⁽¹⁾

1912 - 1935

NGUYỄN-HỮU-THÁU

TRONG cuộc đấu tranh yêu nước từ một thế kỷ nay, đồng bào Thượng đã luôn luôn nêu cao một truyền thống bất khuất. Một trong những tiêu biểu cho truyền thống vẻ vang đó là cuộc khởi nghĩa do N'Trang Lơng lãnh đạo từ năm 1912 đến năm 1935.

* * *

Đồng bào Thượng dân số 80 vạn người, sống rải rác trên Tây-nguyên và trong vùng núi các tỉnh đồng bằng miền Nam Trung-bộ và Nam-bộ. Vùng Thượng là một vùng giàu có, có nhiều khả năng phát triển nông nghiệp, nhất là trồng cây công nghiệp và chăn nuôi. Vùng Thượng cũng là một vùng núi rừng hiểm trở. Riêng Tây-nguyên là một vùng chiến lược quan trọng của Việt-nam, nó gần liền miền Nam Việt-nam với hai nước bạn Lào và Căm-pu-chia.

Đồng bào Thượng gồm nhiều dân tộc khác nhau song đều có chung một nguồn gốc tổ tiên, có chung một vận mệnh lịch sử. Cho đến thời kỳ Pháp thuộc, nền kinh tế của đồng bào nói chung vẫn còn là một nền kinh tế tự nhiên chậm phát triển, cơ sở chủ yếu là làm rẫy. Xã hội của đồng bào Thượng nói chung vẫn còn là xã hội thị tộc bộ lạc đương thời kỳ tau rã, giai cấp xã hội chưa phân hóa, trong nội bộ dân tộc quan hệ tương thân tương trợ vẫn còn chặt chẽ.

Đồng bào Thượng có truyền thống sống tự do, thiết tha yêu quê hương đất nước. Trước khi bị Pháp thống trị, các dân tộc Thượng nói chung vẫn sống độc lập trong mảnh đất quê hương của mình. Hầu hết các dân tộc, chưa một dân tộc nào đã phải trải qua ách nô dịch trực tiếp của một ngoại tộc.

Vì vậy, ngay từ khi Pháp mới xâm lăng Việt-nam, đồng bào đã luôn luôn nêu cao một tinh thần đoàn kết đấu tranh anh dũng chống bọn xâm lược. Trong cuộc chống Pháp xâm lăng cho đến cuối thế kỷ 19, đồng bào Thượng đã sát cánh cùng những người dân tộc Kinh, Chăm, Khơ-me anh em đấu tranh trong các cuộc khởi nghĩa của Trương-Quyền — Pô-cum-bô (1864—1875) ở Tây-ninh và Thủ-dầu-một,

của Mai-xuân-Thưởng (1885—1886) ở Bình-định và An-khê, của Võ-Trứ (1900) ở Bình-định và Phú-yên và của Gia (1887) ở Khánh-hòa (Ninh-hòa).

Thực dân Pháp sau khi rảnh tay ở miền xuôi đã bắt đầu tiến quân lên đánh chiếm vùng Thượng từ những năm 1890. Cho đến đầu thế kỷ 20 thì chúng đã tạm dẹp yên được một số vùng núi và cao nguyên thấp. Kể từ đó, chúng ngày càng ráo riết bắt xâu bắt phu và bắt lính để phục vụ cho hai âm mưu lớn và lâu dài của chúng ở vùng Thượng là: bóc lột đồn điền và xây dựng căn cứ chiến lược Tây-nguyên.

Khai thác đồn điền cao-su, chè, cà-phê là phương thức bóc lột chủ yếu của Pháp ở vùng Thượng. Phần lớn số đồn điền cao-su, chè, và cà-phê của Pháp có ở Đông-dương, đều tập trung trong vùng Thượng, nhất là ở Tây-nguyên. Trong các kế hoạch khai thác Tây-nguyên lần thứ 2 và lần thứ 3, số được đồn điền tăng từ vài cái sau 1914—1918, lên 27 cái năm 1932 rồi hàng trăm cái năm 1939. Riêng một tỉnh Đắc-lắc, năm 1926, đã nhận 27 lá đơn của bọn thực dân Pháp xin lập đồn điền, âm mưu chiếm đoạt 17 vạn éc-ta rừng của đồng bào Ê-dê (2).

Từ khi đang còn chuẩn bị, xâm lược Việt-nam, thực dân Pháp đã thấy rõ tầm quan trọng chiến lược của vùng Thượng, nhất là của Tây-nguyên. Cho nên một khi chiếm được Tây-nguyên, chúng đã bắt tay ngay vào việc xây dựng vùng này thành căn cứ chiến lược an toàn của chúng ở miền Nam Đông-dương.

(1) Nhân dịp kỷ niệm cuộc kháng Pháp của đồng bào Thượng do N'Trang Lơng lãnh đạo, chúng tôi đăng bài này để cung cấp một số tài liệu tham khảo. Cho đến nay người ta vẫn gọi sai N'Trang Lơng là M'Trang Lơng hay Ama Trang Lơng. Một số tài liệu Pháp cũng gọi miệt thị là Pu Trang Lơng... N'Trang là tên của lãnh tụ cuộc khởi nghĩa. Lơng là tên vợ của N'Trang. Theo tập tục người M'ông, khi gọi tên một người nào đó thì trước tiên gọi tên họ, rồi gọi tiếp theo tên vợ hoặc tên chồng, tùy trường hợp.

(2) *Monographie du Darlac*, 1930, Monfleur.

Cho đến năm 1930, chúng chủ yếu làm những con đường cần thiết cho việc hành quân và cho việc khai thác đồn điền. Nhưng từ năm 1930—1931 trở đi, khi cuộc chiến tranh thế giới đã có dấu hiệu bắt đầu thì chúng liền dốc sức vào việc làm mới và mở rộng hệ thống đường chiến lược Tây-nguyên: các con đường 19, 21..., nhất là 14. Cũng từ đó, cộng với việc đi phu đồn điền, việc đi xâu làm đường ngày càng trở thành một gánh nặng chồng chất trên lưng đồng bào Thượng.

Vùng Thượng đất rộng người thưa. Thực dân Pháp lại thi hành chính sách « đóng cửa » vùng Thượng, hạn chế đến mức tối thiểu việc đưa người Kinh, người Khơ-me cũng như người Lào vào Tây-nguyên. Ngay từ khi mới bắt tay vào khai thác vùng Thượng, chúng đã vấp phải một khó khăn lớn và lâu dài: vấn đề nhân lực. Cũng vì vậy, trong hơn 40 năm thống trị ở vùng Thượng, chúng đã hường mọi chính sách thuế của chúng vào việc giải quyết vấn đề khó khăn nhưng là mấu chốt đó, dùng chính sách thuế khóa làm công cụ để bắt nhân công.

Năm 1898, năm mở đầu nền thống trị của Pháp ở vùng Thượng, tên toàn quyền Đông-dương Đu-me (Doumer) đã tiến hành sửa đổi chế độ thuế thân, bãi bỏ chế độ thuế hiện vật đặt ra năm 1895, thay thế vào đó bằng chế độ thuế tiền có thể chuộc lại bằng công đi phu. Âm mưu của Đu-me là lợi dụng hoàn cảnh nền kinh tế tiền tệ còn chưa phổ biến trong đồng bào Thượng để bắt nhân công trong đồng bào. Chế độ thuế thân mới này mà thực chất là một thuế lao dịch, đã duy trì suốt cả thời kỳ Pháp thuộc; và đi đôi với mức thuế ngày càng tăng, dần dần nó đã trở thành là một nguồn cung cấp nhân lực quan trọng cho bọn thực dân, đồng thời cũng là một trong những xiềng xích đã cột chặt đồng bào Thượng vào các đồn điền và các công trường làm đồn bốt và làm đường sá của Pháp.

Để tăng khả năng bắt nhân công người Thượng đến mức độ tối đa, ngoài việc cải tổ chế độ thuế thân, thực dân Pháp cũng đem áp dụng ở vùng Thượng chế độ xâu gọi là « công ích », « tư ích » thi hành ở miền xuôi. Ngoài ra, chúng đã đặt ra nhiều thứ thuế mới (như thuế voi, thuế nóc nhà...) và nhiều khoản tiền phạt kỷ quắc (phạt đốt rẫy, phạt chống lại nhà cầm quyền Pháp, phạt làm hư hỏng đường xá, phá hoại đồn điền v.v...) mà đồng bào phải trả bằng công. Do chính sách bắt phu bắt xâu chống chọi và tràn lan của bọn thực dân, cho nên cả vùng Thượng đã dần dần trở thành một trại « cu-li » đồn điền và phu làm đường thường trực. Từ năm 1934, khi thực dân Pháp đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống đường chiến lược và khôi phục cùng

phát triển đồn điền, mỗi người dân Thượng từ 18 đến 60 tuổi phải đi xâu đi phu trong 5, 6 tháng một năm. Ấy là chưa kể có lúc chúng cũng bắt phu cả trong phụ nữ.

Để có thể thắng tay nô dịch và bóc lột đồng bào Thượng, ngay từ đầu, bọn thực dân Pháp đã thi hành những chính sách nhằm kìm hãm đồng bào trong vòng lạc hậu và đói rách. Năm 1898, chúng xóa bỏ chế độ sơn phòng, gạt triều đình Huế ra ngoài vùng Thượng, cướp lấy độc quyền kiểm soát vùng Thượng. Năm 1923, gọi là đề « bảo vệ » và « phát triển mỗi chủng tộc » Thượng, nhưng thực chất là đề đóng cửa và chia rẽ các dân tộc Thượng với người Kinh, tên khâm sứ Trung-kỳ P. Pa-xkiê (P. Pasquier) đã ra thông tư chính thức thiết lập chế độ trực trị của Pháp ở vùng Thượng, « đóng cửa » vùng Thượng đối với người Kinh, cả với người Lào và người Khơ-me. Trong hơn 40 năm độc quyền thống trị đồng bào Thượng, bọn thực dân Pháp đã dùng nhiều phương pháp giả tạo nhằm gây thù hằn và đổ máu giữa các dân tộc, phục hồi và củng cố chế độ thị tộc bộ lạc, ngăn cản sự phát triển văn hóa, nhất là đã kìm hãm và phá hoại nền sản xuất gia đình của đồng bào với chính sách bắt xâu bắt phu đã man của chúng. Tất cả những âm mưu và chính sách của Pháp, cuối cùng, đã dẫn đến kết quả là đồng bào Thượng đã bị chúng « nhốt bật ra khỏi nương rẫy, đẩy đến cảnh bần cùng, — nhiều khi là nạn đói, và nguy cơ của một sự diệt vong dân tộc » (1).

Từ cuối thế kỷ 19, ngay khi mới bị thực dân Pháp xâm lược, cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, đồng bào Thượng đã không ngừng đứng lên đấu tranh chống Pháp. Hình thức đấu tranh của đồng bào có nhiều, song chủ yếu là dựa vào núi rừng hiểm trở và các truyền thống chiến đấu sẵn có, vũ trang nổi dậy đánh Pháp. Các cuộc nổi dậy đánh Pháp bùng lên, dập đi, rồi lại bùng lên liên tiếp khắp nơi. Cho đến những năm 1929—1930 thời kỳ thực dân Pháp khủng bố đã man nhất ở vùng Thượng để chuẩn bị cho kế hoạch làm đường chiến lược của chúng thì: ở phía Bắc, Pháp vẫn bị đồng bào Thượng chặn đứng lại ở Đắc Tô — Đắc Ha, ngưỡng cửa của vùng Xơ-đang; ở phía Nam, cả vùng Stiêng — Mnông và một phần vùng Mạ vẫn nằm ngoài vòng kiểm soát của Pháp, và ở phía Đông, các vùng Ka-tu, Gié ở Quảng-nam, Kor và Chăm Rê ở Quảng-ngãi, Ba-nar A-la-công và Bơ-nâm ở An-khê và Kơ-ho ở Lâm-Đồng cũng đều chưa khuất phục.

Các cuộc nổi dậy của đồng bào Thượng đều có tính chất tự phát. Phần lớn thường chỉ đóng khung trong một địa phương nhỏ, hạn chế trong một thời gian ngắn trong chừng mực mà đất đai và quyền sống của đồng bào địa phương còn bị giặc trực tiếp uy hiếp. Người cầm đầu các cuộc nổi dậy thường là người tù trưởng hoặc « đầu làng » (1) có uy tín ở địa phương. Tuy nhiên, khi mà ách áp bức bóc

lột của bọn thực dân đã trở thành tràn lan và khốc liệt thì phong trào cũng lan ra nhanh chóng, liên kết rộng rãi không chỉ trong nội bộ mỗi dân tộc mà cả với những dân tộc anh em. Cuộc đấu tranh, trong những điều kiện đó, cũng trở thành liên tục, bền bỉ và anh dũng. Cuộc kháng Pháp do N'Trang Long đứng đầu là một trong những phong trào đã diễn ra trong những điều kiện đó.

* *

Cuộc kháng Pháp của N'Trang Long bùng nổ năm 1912 kéo dài cho đến năm 1935.

Trước tiên, nó nổi dậy ở bộ lạc Mnông Nong, nơi sinh sống của N'Trang Long, người lãnh tụ của phong trào. Về sau, khi phong trào đã lan rộng khắp các bộ lạc Mnông thì ba bộ lạc Nong, Rơ-hong và Biết (dân tộc Mnông) trở thành là những lực lượng chủ yếu của phong trào. Từ năm 1914, nhất là từ năm 1930 trở đi, từng lúc, từng nơi, một số đồng bào Stiêng và Mạ cũng hưởng ứng đứng lên đấu tranh.

Địa bàn hoạt động chính của nghĩa quân N'Trang Long là cao nguyên Mnông thuộc Tây nam tỉnh Đắk-lắc. Cao nguyên Mnông là một cao nguyên nhỏ nhưng quan trọng về mặt chiến lược, là vùng « Ba ranh giới » gắn liền Tây-nguyên với Nam-bộ và với Cămpu-chia, cũng là vùng cửa ngõ duy nhất ở phía Nam của Tây-nguyên với hai xứ này. Từ năm 1915, khi phong trào lan rộng, địa bàn hoạt động của nghĩa quân cũng mở rộng, bao trùm cả vùng rừng núi phía Tây Lâm-Đồng, phía Bắc Biên-hòa — Thủ-dầu-một, còn bao trùm cả vùng thượng du của tỉnh Kra-tiê thuộc Cămpu-chia. Cao nguyên Mnông núi rừng hiểm trở. Tại đây trước đã là căn cứ địa chống Pháp của nghĩa quân Trương Quyền—Pô-cum-bô (1864—1875) và của Va-thas (1877).

Thực dân Pháp chính thức tiến quân vào đánh chiếm Cao nguyên Mnông năm 1908, sau nhiều lần đã âm mưu xâm nhập bằng con đường từ Ban-mê-thuôt nhưng đều thất bại, nay phải mượn con đường từ Kra-tiê. Quá trình thực dân Pháp đánh chiếm cao nguyên Mnông thực ra đã được chuẩn bị từ giữa thế kỷ 19. Từ thời kỳ này, chúng đã lần lượt tung vào cao nguyên và các vùng phụ cận một số gián điệp đội lốt thầy tu: Bui-ơ-vô (Bouilleveaux, 1851), Phông-ten (Fontaine, 1852), rồi A-dê-ma (Azémar, 1857—1866). Từ năm 1898 đến năm 1905, dần dần chúng cũng đã kiểm soát được các vùng xung quanh. Khi Pháp kéo quân vào đánh chiếm cao nguyên Mnông thì thực tế cao nguyên đã nằm trong một vòng vây của hàng chục đồn bốt của Pháp.

Đề có lương thực và xâu phụ làm đồn bốt và cung cấp cho các cuộc hành quân, trong 3

năm 1909—1911, thực dân Pháp tiến hành cướp bóc vơ vét lúa gạo của đồng bào Mnông, và bắt đồng bào đi xâu phu liên tiếp. Hăng-ri Mết (Henri Maitre), tên quan cai trị Pháp chỉ huy cuộc bình định cao nguyên Mnông, một mặt thì giở trò dụ dỗ, lừa phỉnh, nhưng mặt khác thì chúng đàn áp khùng bố các làng nổi dậy đấu tranh chống cướp bóc lương thực và chống bắt xâu bắt phu. Cuối năm 1911, một cánh quân tuần tiễu của Hăng-ri Mết đốt phá làng Bu N'Trang, làng của N'Trang Long và hãm hiếp vợ con của N'Trang Long. Chính tội ác này chồng chất thêm vào tội ác khác đã trực tiếp châm ngòi cho phong trào N'Trang Long bùng nổ.

N'Trang Long tên thực là N'Trang, nguồn gốc bộ lạc Biết, sinh năm 1870 (2). Quê ông đến nay chưa rõ, song khi ông nổi dậy đánh Pháp thì ông đang sống ở Bu N'Trang, một làng Mnông Nong thuộc lưu vực sông Đak Rút và là « đầu làng » của làng ấy. Ngoài những đức tính mà mỗi người « đầu làng » ở vùng Thượng đều phải có như sản xuất giỏi, am hiểu dân tộc, có tài xử sự, có quan hệ quần chúng tốt, được quần chúng kính yêu và tin cậy, ông còn là một người có uy thế lớn trong vùng. Từ khi đứng lên đánh Pháp, ông đã tập hợp được nhiều người « đầu làng » và tù trưởng trong và ngoài dân tộc của ông. Là một người có mưu cơ quyền biến, ông là người đã tổ chức và chỉ huy hầu hết các cuộc chiến đấu đánh Pháp. Những năm cuối cùng của đời ông, cũng là của phong trào do ông lãnh đạo, mặc dù đã già (trước 65 tuổi), ông vẫn lanh lẹ, xông xáo, và gan dạ trong chiến đấu.

Như đã nói, từ khi đứng lên đánh Pháp, N'Trang Long đã tập hợp chung quanh ông nhiều người « đầu làng » và tù trưởng trong và ngoài dân tộc của ông. Trong đó có:

— Xing, R'Ding và R'Ông Leng, người bộ lạc Nong, « đầu làng » của các làng Bu Jeng Chet,

(1) Người đứng đầu mỗi làng, sáng lập làng, thuộc tầng lớp đủ ăn hay giàu trong xã hội Thượng.

(2) Ước tính dựa theo tài liệu của báo *Le Populaire d'Indochine* số 385 ngày 24-5-1935.

Bu Mê-ra và Bu Nor, tổng Đắc Rút, huyện Đắc Mĩ tỉnh Đắc-lắc.

— Bu Heng Reng người bộ lạc Bunor, « đầu làng » làng Bu Pu Krôch, huyện Đắc Đam tỉnh Kra-tiê, thuộc Căm-pu-chia.

— Bu-luk Am-prah, người bộ lạc Rơ-hong, một « đầu làng » hay tù trưởng trong lưu vực sông Đắc Hôch tỉnh Thủ-dầu-một ở gần vùng biên giới Việt — Căm-pu-chia ;

— Và Mnang, Sir, NNgloh, NKrông v.v...

R'Đing vốn là một thủ lĩnh Stiêng ở Bu Koh thuộc Thủ-dầu-một, sau về ở Bu Nor.

Căn cứ tài liệu hiện có thì trong các thủ lĩnh nghĩa quân, R'Đing, R'Ông Leng và Bu-luk Am-prah là những người hoạt động nhất, có nhiều công lao nhất trong phong trào thời kỳ đầu (1). R'Ông Leng là cánh tay đắc lực nhất của N'Trang Lơng. Chính ông là người đã tổ chức nên chiến thắng Bu Mê-ra nổi tiếng ngày 2-8-1914. Còn Bu-luk Am-prah là người đã kế tục N'Trang Lơng (2), tiếp tục hoạt động trong hai năm 1912—1913 khi mà N'Trang Lơng vì bị Pháp lừa đánh rảo riết phải tạm thời rút quân vào rừng sâu ở phía Tây Gi-ring (trong vùng trung lưu sông Đa Đơng) để bảo toàn lực lượng.

Quá trình chiến đấu của nghĩa quân N'Trang Lơng kéo dài 24 năm, có thể chia làm ba giai đoạn.

Giai đoạn đầu 1912 — 1915. Hồi giặc Pháp mới đến, chúng cướp bóc và đàn áp dã man đồng bào Mnông. Đồng bào liên tục nổi dậy đánh Pháp, cuối cùng chúng phải rút ra khỏi khu vực này.

Đầu năm 1912, một trận đánh mở màn cho phong trào : trận đánh đồn Pu Sra, chỉ huy sở của Pháp đặt ở chân núi Nam Lyr. Nghĩa quân gồm có 150 hay 170 người bộ lạc Mnông do N'Trang Lơng chỉ huy, đã tấn công và tiêu diệt đồn Pu Sra. Sau đó là trận tập kích của cánh quân người bộ lạc Rơ-hong của Bu-luk Am-prah vào Ka-nom và một số trận phục kích đánh các đoàn tiếp tế của Hăng-ri Mết trên đường từ Kra-tiê đến, cũng do N'Trang Lơng chỉ huy.

Từ giữa năm 1912 đến cuối năm 1913 là thời kỳ thực dân Pháp trở lại khủng bố trả thù nghĩa quân của N'Trang Lơng dữ dội. Hăng-ri Mết liên tục hành quân càn quét các làng khỏi nghĩa, thi hành chính sách đốt sạch phá sạch. Trong một trận càn quét, Mết đã giết hại vợ và con của N'Trang Lơng sau khi đã tra tấn hai người. N'Trang Lơng sau một thời gian cầm cự với giặc, đã buộc phải rút quân vào rừng sâu thuộc lưu vực sông Đa Đơng ở Tây Gi-ring để bảo toàn lực lượng. Trong khi đó, trừ ở phía biên giới thuộc lưu vực sông Đắc Hôch, Bu-luk Am-prah vẫn dựa vào núi rừng để hoạt động, nhiều lần đánh vào Bu Pu-la.

Từ đầu năm 1914, nghĩa quân Mnông dần dần giành lại chủ động, liên tiếp đánh địch nhiều trận lớn có ảnh hưởng vang dội, cuối cùng địch đã phải rút khỏi cao nguyên Mnông cũng như tất cả các vùng Mnông khác.

Tháng 1-1914, Bu-luk Am-prah tập kích vào Bu Mđum, đánh một cánh quân dẫn đường của tên công sứ Kra-tiê, Ga-li-en (Gallien) đi tuần tiểu vùng này.

Từ tháng 2 đến tháng 6-1914, trong lưu vực sông Đắc Hôch, Bu-luk Am-prah vẫn tiếp tục hoạt động. Phong trào trên Cao nguyên Mnông cũng đã dần dần hồi lại. Theo một báo cáo của Pháp thì đời sống của đồng bào Mnông trên cao nguyên đến lúc này đã rất là khổ cực. Nhiều làng mạc, nương rẫy bị đốt phá, nạn đói trầm trọng, nhân dân ly tán trong rừng. Nhưng chính lúc này, đồn Bu Mê-ra mà Pháp đang xây dựng để làm chỉ huy sở, cũng đang bị nhân dân uy hiếp, nó « có thể san bằng trước khi hoàn thành, như số phận của Pu Sra, nếu ta [Pháp] không đề phòng... » (3). Bu Mê-ra lực lượng gồm có hai trung đội khố xanh do Hăng-ri Mết trực tiếp chỉ huy, là đồn lớn nhất của Pháp ở vùng Mnông. Trong hai năm 1912 — 1913, đây là căn cứ xuất phát của tất cả các cuộc hành quân càn quét của Mết ở cao nguyên Mnông.

Đầu tháng 8-1914, một trận thắng lớn đã diễn ra do N'Trang Lơng lãnh đạo, nghĩa quân đã hạ đồn Bu Mê-ra. Vì lực lượng địch mạnh, ông chủ trương dùng kế trá hàng, dụ Hăng-ri Mết và một số lính của hắn ra khỏi đồn để tiêu diệt, sau đó sẽ tiêu diệt số còn lại.

Ngày 2-8-1914, một lễ « đầu thú » được tổ chức tại Bu Nor (cách Bu Mê-ra ước 15km) do R'Ông Leng và R'Đing đứng triệu tập có 4,5 trăm nghĩa quân và các thủ lĩnh khởi nghĩa tham dự. Về phía Pháp, Hăng-ri Mết có mặt với 40 lính khố xanh. Mặc dù đã đánh nhau với N'Trang Lơng trong hai năm, nhưng cho đến lúc này, H.Mết vẫn chưa biết mặt ông, do đó N'Trang Lơng đã trà trộn trong hàng ngũ những người thủ lĩnh « ra đầu thú ». Khi làm lễ « cúng vũ khí » theo tập tục Mnông, nhân một cơ hội đã tính trước, ông đã xông vào giết chết Hăng-ri Mết, đồng thời nghĩa quân

(1) Trong những thời kỳ sau, vì không có tài liệu, nên không rõ tình hình hoạt động của các thủ lĩnh khác ngoài N'Trang Lơng (N.H.T).

(2) Báo cáo « Tình hình chung của Đại lý Bu Mê-ra tháng 6-1914 », viết từ Gi-ring ngày 7-7-1914, do Baudrit công bố.

(3) « Báo cáo về việc xây dựng tòa đại lý Bu Mê-ra », viết ngày 1-2-1914 của Ga-li-en, do Baudrit công bố.

đánh bắt ngờ vào số lính khổ xanh có mặt, tiêu diệt toàn bộ số địch đến dự buổi lễ.

Tiếp theo đó, tối ngày 4-8-1914, N'Trang Long và nghĩa quân dùng kế hóa trang thành lính Pháp đột nhập đồn Bu Mê-ra, tiêu diệt số lính địch còn ở lại giữ đồn và phóng hỏa đốt đồn (1).

Trong hai trận đánh nổi tiếng Bu Nor và Bu Mê-ra, nghĩa quân của N'Trang Long đã tiêu diệt 50 lính và chỉ huy Pháp, thu 2.000 viên đạn, 50 ca-ra-bin và 1 súng lục. Hăng-ri Mét, tên thực dân có nhiều nợ máu với nhân dân Mnông và là tên thủ phạm đã giết vợ và con của N'Trang Long, đã đền nợ máu. Sau chiến thắng Bu Nor và Bu Mê-ra, thanh thế của N'Trang Long vang dội khắp miền Nam Tây-nguyên. Các bộ lạc Mnông chạy theo nghĩa quân của ông đông đảo.

Trong những tháng tiếp theo, các đồn Pu Klia, Pet Sa, rồi Pu Thống cũng lần lượt bị nghĩa quân tấn công và tiêu diệt. Tên huyện trưởng tay sai của địch ở Pu Klia bị giết.

Cuối năm 1914, đến lượt đồn Pu Sra mới dựng lại cũng bị nghĩa quân tập kích tiêu diệt.

Giữa tháng 1-1915, một trận đánh nổi tiếng khác nổ ra: trận Bu Tiên. Từ sau vụ Hăng-ri Mét bị giết, Pháp cũng lần lượt thua thêm nhiều trận khác. Đầu tháng 1-1915, tên phó sứ tỉnh Kra-tiê là Tô-ru-phô (Truffot), dẫn một đạo quân xuất phát từ Srey Chis đi đàn áp đồng bào Mnông, với sự tham gia của tên thiếu úy Pháp Mác-găng (Margand) và tên đồn trưởng kiểm lâm Cuốc-săng (Coursange). Nghĩa quân của N'Trang Long theo dõi và đánh quấy rối Pháp nhiều lần ở dọc đường. Ngày 14-1-1915, Pháp đến trú quân trong một eo núi thuộc làng Bu Tiên. Sáng tinh mơ ngày 15-1-1915, nghĩa quân trườn theo sườn núi đánh xuống quân Pháp, chiếm lấy vũ khí của giặc còn để chum, xông tới giết chết Tô-ru-phô, Mác-găng và một số lớn lính đi theo, thu toàn bộ vũ khí và quân trang quân dụng. Cuốc-săng là người duy nhất thoát chết trong trận đánh này.

Chiến thắng Bu Tiên là một đòn mạnh thứ hai, sau Bu Mê-ra, đã đánh vào đầu bọn thực dân Pháp. Sau chiến thắng Bu Tiên, phong trào đồng bào Mnông nổi dậy đánh Pháp càng dữ dội. Nghĩa quân tiến quân đánh cho đến Ko-ky cách bờ sông Mê-công không xa, Pháp buộc phải rút hết số đồn còn lại, trong đó có cả đồn đại lý Srey Khtum (thành lập năm 1908). Từ sau chiến thắng Bu Tiên của nghĩa quân Mnông, quân Pháp co hẳn về vùng châu thổ tỉnh Kra-tiê, lập một hành lang an toàn gồm 5 đồn khổ xanh Srey Chis, Srey Ê, Srey Ping, Snul và Mil, mỗi đồn có một hay hai trung đội khổ xanh để chặn đường nghĩa quân đánh xuống vùng châu thổ. Cả vùng Mnông rộng lớn

hàng mấy vạn cây số vuông được hoàn toàn giải phóng khỏi ách thống trị một thời gian dài.

Giai đoạn thứ hai: 1916—1930. Trong giai đoạn giằng co giữa giặc với đồng bào Mnông này, từng lúc từng nơi ở ngoại vi vùng Mnông vẫn xảy ra những cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân với giặc. Quân Pháp nhiều lần âm mưu lấn chiếm lại vùng Mnông, nhưng đều bị nhân dân Mnông đánh bật trở lại.

Cuối năm 1915 đầu năm 1916, ở Bu Đốp (Thủ-dầu-một), Srey Khtum và Srey Chis (Căm-pu-chia), phong trào vũ trang đánh Pháp của đồng bào Mnông và Stiêng vẫn tiếp diễn. Từng lúc, bọn thực dân Pháp ở các vùng này mở những cuộc càn quét quanh địa phương, nhưng đều không thu được kết quả.

Trong hai năm 1916—1917, ở phía Ban-mê-thuột, tên công sứ Xa-ba-chiê (Sabatier) cũng tiến hành nhiều cuộc hành quân tuần tiễu trong vùng Mnông ở phía Bắc, nhưng đều bị đồng bào Mnông đánh bật về Ban-mê-thuột.

Tháng 10-1922, trong một cuộc hành quân càn quét xung quanh Srey Lô-vi thuộc đại lý Chlong thượng, Lu-nek một tên tri huyện tay sai bị giết với toàn số lính đi theo tại Srey Lô-vi.

Một số tài liệu Pháp chứng thực là từ năm 1915 trở đi, các đồn bót của Pháp đóng giữ các vùng ngoại vi khu vực Mnông nói chung không có tác dụng gì trong việc kiểm soát nhân dân Mnông. Khi Pháp càn quét lung lộn thì nghĩa quân Mnông lần tránh. Khi Pháp nằm yên thì nghĩa quân lại tấn công. Binh lính Pháp đã đau ốm nhiều, lại bị nghĩa quân không ngừng khuấy rối sinh ra một mối hoang mang. Tình hình không yên đó đã buộc Pháp phải rút hai đồn còn lại là Srey Chis và Srey Khtum. Năm 1927, Pháp quay lại thành lập đồn đại lý Chlong Phlas; đồn dựng ngay dưới chân Cao nguyên Mnông, cách đường hành lang an toàn 40 cây số về phía Đông, song đồn này cũng tỏ ra không có tác dụng gì trong việc đặt lại ách thống trị của Pháp ở vùng Mnông.

Một số tác giả Pháp cũng cho biết là từ năm 1916 trở đi, quân Pháp ra sức bao vây triệt đường tiếp tế muối vào vùng Mnông, gây nên nạn lụt nghiêm trọng trên vùng Mnông. Một số «đầu làng» thủ lĩnh của phong trào, sinh ra dao động trước khó khăn, chạy ra đầu hàng và nạp cho giặc một số súng đã thu được (như trường hợp của «đầu làng» làng Mê-sik và «đầu làng» làng Pu Tung). Những tên phản bội đã bị nghĩa quân xử tử. Để giữ vững phong trào, giữ vững tinh thần chiến đấu của nhân dân.

(1) Về diễn biến của chiến thắng Bu Nor — Bu Mê-ra, có nhiều cách kể lại khác nhau. Ở đây, tôi viết theo cách kể lại đáng tin cậy hơn cả (N.H.T.).

nghĩa quân cũng đã thanh trừng những người « đầu làng » mà thời kỳ bị chiếm đã hợp tác với giặc.

Giai đoạn thứ ba : 1930—1935. Giai đoạn của những cuộc hành quân đàn áp có qui mô của Pháp nhằm bình định cao nguyên Mnông, đẩy mạnh việc làm đoạn đường chiến lược 14 qua cao nguyên. Đồng thời phong trào kháng Pháp do N'Trang Long dẫn đầu cũng thu hút cả một số nhân dân ở vùng Stiêng và Ma đứng lên chống Pháp. N'Trang Long chiến đấu rất quyết liệt, nhưng cuối cùng ông đã bị bắt, đến đây, phong trào N'Trang Long cũng bị dập tắt.

Như trên đã nói, năm 1927, giặc Pháp đã thành lập tại Chlong Phlas một đồn đại lý. Sự thành lập đồn đại lý này là dấu hiệu Pháp chủ trương quay lại muốn lần chiếm cao nguyên Mnông.

Năm 1928, thực dân Pháp chính thức quyết định đẩy mạnh việc hoàn thành con đường chiến lược 14. Ga-ti (Gatille), đại lý Pháp ở Snul, được giao nhiệm vụ làm đoạn đường Palklei—Srey Khtum, đoạn đường 14 chạy dưới chân cao nguyên Mnông. Công trường làm đường của Ga-ti có nhiều đội khổ xanh bảo vệ.

Ngày 26-1-1931, Ga-ti bị nghĩa quân của N'Trang Long phục kích giết chết ở một đoạn đường 14, cách Srey Khtum 17 cây số. Cuộc phục kích này chính do N'Trang Long chỉ huy. Việc giết Ga-ti đã làm cho bọn thực dân đầu sỏ Pháp ở Đông-dương rất lo lắng và càng thúc chúng đẩy mạnh việc bình định cao nguyên Mnông. Sau vụ giết Ga-ti, một phong trào chống Pháp bùng lên khắp khu vực « Ba ranh giới ».

Từ tháng 2 đến tháng 12-1931, P.Pa-xkiê (P.Pasquier), toàn quyền Đông-dương và tướng tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông-dương là Bi-ốt (Billote) nghiên cứu một kế hoạch đối phó với phong trào của đồng bào Mnông. Từ tháng 5-1931, chúng đã cho một đội khổ đỏ do một quan ba chỉ huy tiến từ Ban-mê-thuật sang phía Đà-lạt để chặn không cho phong trào lan về phía Đà-lạt. Cuối 1931, thực dân Pháp quyết định phương châm chiến lược của chúng là tập trung lực lượng một mặt vây cả khu vực có phong trào chạy từ Ban-mê-thuật qua Gi-ring, Võ Đất, Núi Ba-rá, Bu Đốp và Srey Khtum (Cầm-pu-chia), mặt khác chúng liên tục càn quét vùng cao nguyên Mnông, trung tâm của phong trào bằng những hoạt động phối hợp giữa 3 quân đội của chúng ở Nam-kỳ và Trung-kỳ và ở Cầm-pu-chia. Một bộ phận của lực lượng không quân cũng tham gia cuộc bình định.

Từ đầu năm 1932, thực dân Pháp thực hiện kế hoạch bình định lần thứ I. 500 lính khổ đỏ có nhiều khổ xanh giúp sức, từ ba mặt Ban-mê-thuật (Trung-kỳ), Srey Khtum (Cầm-pu-chia)

và Bu Đốp (Nam-kỳ) liên tục càn quét khu vực Ba ranh giới. Đồng bào Mnông trên Cao nguyên làm vườn không nhà trống và rút vào rừng sâu. Cánh quân của Pháp từ Ban-mê-thuật tới Bu Jeng Đơm ngày 12-2-1932 do tên quan ba May-a (Maillard) chỉ huy đã vấp phải một sự chống trả kịch liệt của đồng bào Mnông ở Bu Jeng Đơm và ở Bu Jeng Chet-Mêra. Cánh quân của Pháp ở Srey Khtum do tên quan ba Ghi-ô (Guillot) chỉ huy tiến rất chậm chạp, phần vì đau ốm, phần bị nhân dân chặn đánh dọc đường, chết 45 tên, bị bệnh và bị thương 200 tên. Cánh quân xuất phát từ Bu Đốp nhằm Bu Mê-ra cũng không nhích lên được. Cho đến cuối năm 1931, Pháp chỉ dựng được hai đồn mới trong vùng Mnông: Bu Jeng Đơm và Lơ Rô-lăng (Le Rolland).

Đến tháng 1-1933, để giành lại chủ động, N'Trang Long bắt đầu phản công Pháp. Tăng sáng ngày 6-1, 200 nghĩa quân trang bị bằng tên nỏ và súng cướp được từ mấy năm trước, dưới sự chỉ huy của N'Trang Long một mặt đánh vào đồn 65 của Pháp, mặt khác bố trí đánh quân tiếp viện. Được báo trước về cuộc nổi dậy, tên đại úy chỉ huy quân khu Lơ Rô-lăng, Bru-nê (Brunet) lúc này đã cho thêm lính tăng cường các đồn chốt trong quân khu. Từ đồn 65, với một lực lượng 60 khổ đỏ, tên đồn trưởng Ca-xten (Castel) bắn ra rất dữ dội. Nghĩa quân rút vào những công sự đã đào sẵn, nổi lửa đốt cỏ gianh xung quanh đồn, đánh hỏa công. Pháp rút vào hầm cố thủ và phản công kịch liệt bằng lựu đạn bắn bằng súng (tromblon V. B.). Cánh quân tiếp viện của Pháp bị nghĩa quân chặn đánh ở cách đồn 65 20 cây số, phải bỏ ô-tô, hành quân qua rừng. Trước sự tiếp viện của địch, sau khi đã bắn chết và làm bị thương một số trong đó có tên chỉ huy quân tiếp viện Lê-công-tơ (Leconte), nghĩa quân tạm rút vào rừng vào lúc xế chiều, đến tối lại ra đánh đồn 65 một lần thứ 2. Bị nghĩa quân uy hiếp mạnh, sau ngày 6-1, Pháp phải rút đồn 65, đến đóng ở một cao điểm và xây dựng kiên cố có hầm và dây thép gai bao quanh.

Cuối tháng 2 đầu tháng 3, Pháp tiến hành một cuộc càn quét qui mô núi Nam Nung, căn cứ địa của nghĩa quân bằng 3 cánh quân do các tên đại úy Bru-nê, Hu-a (Huard) và Giéc-be (Gerber) chỉ huy và xuất phát từ Bu Jeng Đơm ở phía Bắc, Lơ Rô-lăng ở phía Tây và Bu Đốp ở phía Nam. Trong cuộc càn quét lớn này, để đồn nghĩa quân và nhân dân vào cảnh đói rét phiêu bạt, Pháp đã thi hành một chính sách phá hoại kinh tế triệt để: đốt phá làng mạc, thiêu hủy lương thực, bắn giết trâu bò của đồng bào. Ngoài ra ngày 20-3 chúng đã bắt được một số thủ lĩnh quan trọng của nghĩa quân trong đó có R'Đing, một cánh tay phải

của N'Trang Long. Nhiều đồn bốt Pháp mọc lên như đồn Hăng-ri Mét ở « Ba ranh giới », đồn Bu Koh ở Thủ-dầu-một. Nhưng từ đó, một phong trào chống Pháp cũng dâng lên như chưa từng có. Trên hàng vạn cây số vuông, các làng Mnông, Stiêng, Ma đều được rắp rừng, rải chông, lập làng chiến đấu, làm tê liệt mọi hoạt động của Pháp. Cuối năm 1933 đầu năm 1934, nhiều cán bộ của N'Trang Long đi hoạt động trong vùng Mnông Biêt và trong vùng Stiêng nhằm liên minh các thủ lĩnh nghĩa quân địa phương, và vận động phối hợp tác chiến. Đồng thời, nhiều cuộc tiến công của nghĩa quân Biêt, Stiêng và Nong vào các đồn của Pháp cũng liên tiếp nổ ra.

Ngày 20-10-1933, nghĩa quân Stiêng phục kích giết tên đại lý đồn trưởng Mô-re-rơ (Morère) ở núi Ba-rá, sau đó tiến công tiêu diệt đồn Ba-rá. Để dụ Mô-re-rơ vào ổ phục kích, nghĩa quân đã lập mưu gây ra một vụ xung đột giữa một số làng và đến yêu cầu Mô-re-rơ đi giải quyết, tạo cơ hội để phục kích hấn dọc đường.

Đồng thời với Mô-re-rơ, nghĩa quân cũng tiến công hoặc uy hiếp tên đại lý Giéc-be, đồn trưởng Bu Đốp và tên đại lý đồn trưởng đồn Chlong Phlas.

Ngày 1-1-1934, 4, 5 trăm nghĩa quân Nong từ một khu rừng thuộc Bắc Thủ-dầu-một tiến đánh đồn Lơ Rô-lăng với sự phối hợp tham gia của nghĩa quân Biêt ở địa phương. Vì được tin trước, tên đại lý Chlong Phlas đã bố phòng kiên cố. Sau mấy đợt tấn công không kết quả, nghĩa quân rút lui.

Ngày 2-1-1934, giữa trưa, 300 nghĩa quân Stiêng và Mnông có trang bị ít nhiều bằng súng và lựu đạn, đánh vào đồn Bu Koh thành lập năm 1933 đặt dưới quyền chỉ huy của Giéc-be ở Bu Đốp. Đêm trước cuộc tấn công, để cắt đường tiếp viện của địch, nghĩa quân đã hạ hàng mấy trăm cây lớn dọc đường từ đồn Bu Nart tới để làm chướng ngại vật. Tiếp theo trận đánh Bu Koh, phong trào rắp rừng, lập làng chiến đấu càng lan rộng, bao trùm toàn bộ vùng Mnông — Stiêng và lưu vực sông Đồng-nai của đồng bào Ma, rộng gần 3 vạn cây số vuông.

Tình hình đã trở thành khẩn trương nghiêm trọng. Đến đây, kế hoạch bình định lần thứ I của Pháp xem như đã kết thúc thất bại. Để đối phó với tình hình, ngay trong tháng 1-1934, giặc Pháp quyết định thay đổi phương pháp hành động tác chiến, cũng thay đổi chỉ huy và tăng cường thêm lực lượng chiến đấu của chúng trong vùng. Một tên quan tư được giao quyền chỉ huy thống nhất cả quân sự lẫn chính trị của 5 đại lý. Đại bản doanh của Pháp đóng ở Bu Krak (Thủ-dầu-một). Một đại đội khố đỏ được điều thêm đến núi Ba-rá. Và từ cuối tháng 11-1934, chúng mở một cuộc hành quân càn quét qui mô từ vùng Bắc Biên-hòa —

Thủ-dầu-một cho đến bờ sông Srê-pôk gần sá Ban-mê-thuột. Cuộc càn quét do tên quan ba Sê-rê đơ Ri-vi-e-rơ (Séré de Rivière) chỉ huy và có không quân tham dự. Lúc đầu nghĩa quân tạm lánh địch. Nhưng khi Pháp vừa nằm yên thì nghĩa quân liền chuyển sang phản công kịch liệt. Phong trào rắp rừng, rào làng lại bùng lên. Cuối tháng 2 và trong tháng 3-1935, nghĩa quân do N'Trang Long trực tiếp chỉ huy liên tiếp tấn công đồn Lơ Rô-lăng 2 lần vào ngày 20-2, 5-3. Trận đánh ngày 5-3 kịch liệt nhất. Mục tiêu của nghĩa quân là tiêu diệt toàn bộ lực lượng của Pháp ở Lơ Rô-lăng, trước hết là những tên chỉ huy người Pháp. Trước 4 giờ sáng ngày hôm đó, tên lính gác cổng đồn của Pháp vừa thấy có bóng người chưa kịp bắn thì đã bị nghĩa quân đánh chết ngay. Nghĩa quân xung phong ồ ạt vào đồn. Giặc pháp không kịp dùng súng mà chỉ đánh bằng lưỡi lê. Chúng chết 2 khố đỏ, 1 thư ký; viên quan ba Lơ Cre-vơ Cơ (Le Crève Coeur) và tên đội Lơ-vi-li (Levilly) và 3 khố đỏ khác bị thương nặng. Để cứu đồn Lơ Rô-lăng, ngày 5-3 và những ngày sau đó, thực dân Pháp cho tàu bay thường xuyên bay trong vùng nhằm theo dõi các hoạt động của nghĩa quân, ngăn ngừa nghĩa quân mở những cuộc tấn công mới.

Nhìn chung lại tình hình một năm qua, thực dân Pháp dùng một lực lượng quân đội mạnh hơn trước để tiến hành càn quét nghĩa quân thì trận ngày 5-3 là một thắng lợi lớn của nghĩa quân, và là một thất bại nghiêm trọng của Pháp. Do đó, từ sau 5-3, thực dân Pháp càng đàn áp khốc liệt hơn nữa. Về phía nghĩa quân, N'Trang Long với hàng chục thủ lĩnh khác càng thêm quyết tâm và dũng cảm tiêu diệt địch. Nhưng vì lực lượng địch mạnh hơn gấp bội, các cuộc chiến đấu của nghĩa quân ngày càng ít thu được kết quả, và thường diễn ra gay go ác liệt.

Sau thất bại ngày 5-3-1935 ở Lơ Rô-lăng, một lần nữa thực dân Pháp lại tăng viện thay chỉ huy và điều thêm nhiều lính. Thiếu tá Ni-ô (Nyo), một tên chỉ huy có nhiều kinh nghiệm đàn áp các phong trào đấu tranh của đồng bào Thượng, được đưa đến thay thế tên thiếu tá bất lực cũ. Riêng số lính khố đỏ tăng lên hơn một tiểu đoàn. Từ ngày 20-3 đến ngày 10-6, Ni-ô liên tiếp càn đi quét lại vùng Mnông nhằm tiêu diệt N'Trang Long và các thủ lĩnh nghĩa quân Mnông khác, đồng thời cũng nhằm dập tắt toàn bộ phong trào đấu tranh của đồng bào Mnông, Stiêng và Ma ở ngay nơi trung tâm trong khu vực của phong trào.

Về phía nghĩa quân, sau chiến thắng ngày 5-3-1935, 50 làng Mnông Biêt với hơn 500 nghĩa quân nổi dậy chống Pháp. Cuộc đấu tranh vũ trang của bộ lạc Rơ-hong trong lưu vực sông Đắc Hôch bùng lên từ năm 1934, nay càng sôi

sục và đã trở thành một mối lo sợ lớn cho Pháp. Ngày 30-3, một lần nữa N'Trang Lơng tiến công đồn Lơ Rô-lăng, nhưng Pháp được báo trước, đã phòng thủ cẩn mật, nên cuộc tiến công không có kết quả. Trong tháng 4 và tháng 5, hai lần ông đánh vào đồn Ga-ti. Trong trận đánh ngày 29-4, nghĩa quân rất đông, và một bộ phận đã lọt được vào đồn uy hiếp rất mạnh quân địch. Song các trận đánh này cũng đều nửa chừng thất bại. Cho đến lúc này, nghĩa quân vẫn chiến đấu rất anh dũng. Chính kẻ thù của N'Trang Lơng, tên quan tư Ni-ô cũng đã buộc phải nhìn nhận N'Trang Lơng « tuy đã già nhưng còn rất mạnh », « hơn mười thủ lĩnh nghĩa quân khác cũng không kém ngoan cường và dũng cảm »... « Tất cả đều quyết tâm một lần nữa đánh đuổi ta [Pháp] ra khỏi Cao nguyên trung tâm [Cao nguyên Mnông] » (1).

Nhưng đến đây một sự biến đau xót xảy ra. Trong một trận chiến đấu ác liệt với quân

thù, một ngày mữa tầm tã giữa tháng 5-1935, N'Trang Lơng đã bị giặc Pháp bắn trọng thương và bị chùng bắt. Ông mất ngày 23-5-1935, lúc này ước 65 tuổi. Cùng với ông hoặc tiếp theo ông, hàng chục thủ lĩnh quan trọng của cuộc khởi nghĩa cũng bị bắt. N'Trang Lơng mất đi và những người đồng chí kiên quyết nhất của ông đã bị bắt, phong trào chống Pháp do các ông lãnh đạo cũng kết thúc.

Trong 24 năm chiến đấu liên tục với Pháp, nhất là từ sau chiến thắng Bu Nor và Bu Mè-ra năm 1914, ảnh hưởng của N'Trang Lơng đối với các dân tộc Tây-nguyên rất lớn. Ông là người đã tổ chức và chỉ huy tất cả các cuộc chiến đấu lớn trong những năm 1912, 1914, 1915, 1931, 1935, là người đã « tổ chức tất cả những cuộc diệt Pháp... tính số ít ra cũng có 5 chục tên », gây rất nhiều khó khăn tổn thất cho bọn thực dân. Ông mất, nhưng truyền thống chống Pháp bất khuất của ông vẫn tiếp tục.

* * *

Cuộc đấu tranh của đồng bào dân tộc Mnông từ năm 1912 đến năm 1935 do N'Trang Lơng lãnh đạo cũng như các cuộc đấu tranh chống Pháp khác của đồng bào Thượng dưới thời Pháp thuộc một khi mà lãnh tụ mất đi thì nó cũng tạm thời chấm dứt. Diêm lại toàn bộ các phong trào, tuy nhiên phong trào N'Trang Lơng đã có những ảnh hưởng và ý nghĩa vô cùng to lớn. Nó không chỉ nêu cao một tinh thần đấu tranh vô cùng anh dũng, xứng đáng là tiêu biểu chung cho truyền thống bất khuất của đồng bào; nó còn có thành tích rất đáng tự hào là đã dẫn đầu cuộc đấu tranh yêu nước chống Pháp của cả một nửa miền Thượng trong một phần tư thế kỷ, kéo dài gần như suốt cả thời gian ách thống trị thực tế của bọn thực dân Pháp trên vùng Thượng.

Nhìn lại phong trào N'Trang Lơng và các phong trào chống Pháp khác của đồng bào Thượng thời kỳ Pháp thuộc, chúng ta thấy nổi lên những đặc điểm sau đây :

Đồng bào Thượng, mặc dù là những dân tộc ít người sống trong những điều kiện xã hội riêng, song rất giàu lòng yêu đất nước quê hương, yêu dân tộc. Vốn có truyền thống sống tự do và căm thù quân xâm lược, dưới thời Pháp thuộc, đồng bào Thượng không ngừng đứng lên đấu tranh để tự giải phóng mình, đồng thời cũng là để góp phần giải phóng chung Tổ quốc Việt-nam. Phong trào N'Trang Lơng là một phong trào kiểu mẫu mang rõ tính chất giải phóng dân tộc của đồng bào, cũng nói rõ lên khả năng tự giải phóng dân tộc của đồng bào trong cuộc đấu tranh chống bọn đế quốc thực dân. Cuộc kháng Pháp của N'Trang Lơng chính là sự kế tục của truyền thống yêu nước vẻ vang của đồng bào Thượng từ thời kỳ bị Pháp xâm lược.

Một đặc điểm khác là truyền thống đoàn kết chống kẻ thù chung. Phong trào N'Trang Lơng không chỉ đoàn kết được nhân dân trong nội bộ dân tộc mình, mà cũng đoàn kết được cả nhân dân các dân tộc anh em.

Một đặc điểm quan trọng cuối cùng của đồng bào Thượng trong các phong trào đấu tranh chống Pháp, đó là truyền thống vũ trang đấu tranh dựa trên cơ sở của một chiến thuật đánh du kích tài tình và linh hoạt, và của một tinh thần tự lực cánh sinh, trường kỳ gian khổ không gì lay chuyển nổi. Phong trào N'Trang Lơng, mặc dù vũ khí thô sơ, mặc dù bị kẻ thù dồn vào cảnh đói lạt và ly tán trên miền trong nhiều năm, nhưng cũng trong khoảng nhiều năm đó, đồng bào không ngừng ngoan cường chống giặc, bẻ gãy mưu tri và dũng cảm vốn có của dân tộc mình, đã nhiều lần thắng giặc những trận oanh liệt, làm cho quân Pháp phải lao đao thất bại nhiều phen.

TỪ NGỤC TRUNG THƯ ĐẾN...

(Tiếp theo trang 51)

cửu về Phan-bội-Châu sẽ nhiệt tình góp sức vào công tác xác minh những điều ghi chép ở *Ngục trung thư* và *Niên biên*. Việc làm có kết quả nhất định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng lại một cách chính xác hơn nữa cuộc đời hoạt động của Phan-bội-Châu, một nhà ái quốc chân thành mà trong một thời gian khá dài cả dân tộc chúng ta đã hồi hộp theo dõi từng bước đi, ngóng chờ tin tức.

Tháng 9-1964

(1) La pénétration française, Nyo, B.S.E.I. Nouvelle série N° 2. T.XII 1937.

Những phát hiện khảo cổ học mới ở miền đồng bằng ven biển Bắc-bộ

TRONG thời gian gần đây, lòng đất đồng bằng gần biển ở Bắc-bộ đã để lộ ra nhiều di tích và di vật khảo cổ học quan trọng, soi sáng nhiều vấn đề của khoa học và lịch sử. Từ Hưng-yên, Hải-dương ra tới Hải-phòng, Thái-bình, Nam-định, nhờ những hoạt động của nông dân làm thủy lợi, của công nhân làm công trường, của cán bộ các Ty văn hóa làm bảo tồn bảo tàng..., nhiều dấu vết của người xưa ở trên miền đất này đã được phát hiện.

Trong số những di tích mới phát hiện được, đáng chú ý nhất là ở những mộ táng cổ.

Ở *Hưng-yên*, tại huyện Tiên-lữ, đầu năm nay, khi đào đất ở một quả gò thấp thuộc xã Ai-quốc, đồng bào địa phương đã gặp được nhiều ngôi mộ khá đặc biệt. Dựa trên những tài liệu thu thập được sau khi các mộ đã bị đào phá, theo sự kể lại của nhân dân, có thể đoán định rằng đây là những ngôi mộ thuộc thời đại đồ đồng, có niên đại tuyệt đối là khoảng trên dưới 2 nghìn năm. Những ngôi mộ này có chứa đựng một số di vật với những đặc trưng khá điển hình và quen thuộc của nền văn hóa Đông-sơn, như lưỡi dao, lưỡi rìu... bằng đồng. Đặc điểm quan trọng nhất ở đây là những ngôi mộ đều có áo quan hoặc quách (?) làm bằng các dóng tre ghép lại (1). Đây là một loại hình mộ táng đặc biệt, từ trước đến nay chưa từng thấy ở nước ta.

Một hình thức mộ táng đặc biệt khác của thời đại đồ đồng là loại mộ có áo quan làm bằng những thân cây lớn khoét rỗng. Ở huyện Thủy-nguyên, *Hải-phòng*, tại địa điểm Việt-khê, năm 1961 đã phát hiện được nhiều ngôi mộ có niên đại khoảng thế kỷ III-V trước công nguyên thuộc loại này, trong đó có một ngôi mộ chứa đựng tới gần 100 di vật (2). Gần đây, tại hai huyện Kinh-môn và Nam-sách thuộc *Hải-dương*, nhiều ngôi mộ bằng thân cây khoét rỗng tương tự cũng đã được phát hiện. Trong một ngôi mộ thuộc loại này ở La-đôi, huyện Nam-sách, đã tìm thấy cả lưỡi rìu đồng, mái chèo gỗ và đồ gốm (3).

Nhiều mộ táng có niên đại muộn hơn, vào quãng đầu thời Bắc thuộc (khoảng trước sau công nguyên) gần đây cũng đã được phát hiện ở *Hải-phòng* (huyện Thủy-nguyên), *Thái-bình* (huyện Quỳnh-côi, huyện Thụy-anh) và đặc biệt là ở *Hải-dương* (huyện Tứ-kỳ). Đó là những ngôi mộ bằng gạch xây cuốn. Ở địa

phận xã Ngọc-sơn, huyện Tứ-kỳ, số lượng những mộ táng thuộc loại này có thể lên tới hàng trăm. Đặc biệt, ở đây đã tìm được một số mộ táng có quách làm bằng những súc gỗ lớn, giống như những ngôi mộ thuộc thời Tây Hán tìm được ở Trung-quốc.

Những di tích khác thuộc thời đại đồ đồng cũng rất đáng chú ý. Đó là những nơi chôn giấu các di vật đồ đồng phát hiện được vào năm 1961 ở xã Quỳnh-xá, huyện Quỳnh-côi, tỉnh *Thái-bình* (4) và vào năm 1963 ở núi Mai-độ, huyện Ý-yên, tỉnh *Nam-định* (5). Những di vật đồ đồng được chôn giấu ở đây gồm có lưỡi rìu, dao găm, mũi lao, mũi tên, nhạc..., mang đầy đủ những đặc trưng của văn hóa Đông-sơn.

Nhiều di vật khảo cổ học khác, như trống đồng đã được phát hiện vào năm 1961 ở Hữu-chung (*Hải-dương*) (6), vào năm 1964 ở Cửu-cao (*Hưng-yên*); dáo đồng ở Thụy-anh (*Thái-bình*); lưỡi rìu, lưỡi dao... bằng đồng và bằng đá năm nào cũng tìm được ở Núi Voi, huyện An-lão, *Hải-phòng* (4).

Những phát hiện như thế, chỉ mới trong vòng vài ba năm gần đây, cho thấy rằng miền đồng bằng gần biển ở Bắc bộ là nơi mà, ít ra cũng từ hơn hai nghìn năm về trước, đã có nhiều người ở, chứ không còn là biển nước như có người đã chủ trương. Những di tích và di vật tìm được ở miền này đặt ra cho khảo cổ học và sử học nhiều vấn đề nghiên cứu mới. (Những hình thức mộ táng bằng tre và bằng cây gỗ khoét rỗng, những địa điểm tập trung các ngôi mộ ở đầu thời Bắc thuộc... là những gợi ý nghiên cứu khoa học quan trọng). Chú trọng hơn nữa hướng nghiên cứu khảo cổ học ở miền đồng bằng gần biển ở Bắc bộ này, chắc chắn sẽ biến miền địa bàn khảo cổ học mới trở thành quan trọng này trở thành một nơi có nhiều triển vọng nghiên cứu khoa học lớn trong tương lai.

L.V.L

(1) Tài liệu ở Ty văn hóa Hưng-yên.

(2) *Nghiên cứu lịch sử*, số 49, 1963.

(3) Tin của các đồng chí Thìn, Xộc (Ty văn hóa Hải-dương).

(4) *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam*, 1963, trang 93, 94.

(5) *Nghiên cứu lịch sử*, số 61, 1964.

(6) *Nghiên cứu lịch sử*, số 37, 1962.

Lại tìm thấy

XƯƠNG SỌ NGƯỜI VƯỜN Ở TRUNG-QUỐC

Vừa qua, đoàn công tác khoa học Trung-quốc đã tìm thấy một xương sọ người vượn ở vùng Công-vương lĩnh, huyện Lam-diễn cách thành phố Tây-an tỉnh Thiểm-tây khoảng hơn 60 cây số về phía Đông nam.

Đây là lần thứ hai, những người công tác khảo cổ Trung-quốc tìm thấy xương sọ người vượn.

Xương sọ người vượn này được tìm thấy trong đồng di vật hóa thạch lớn khai quật ở Lam-diễn vào Tháng Năm năm nay. Ngoài phần đỉnh sọ còn hoàn chỉnh ra, xương lỗ mắt và xương mũi ở phía trước còn được giữ lại phần lớn, xương cửa tai ở bên trái và bên phải xương đầu cũng còn giữ lại một phần. Ở bộ phận đã được tu sửa, người ta thấy ở chỗ phía trên xương lỗ mắt của chiếc xương sọ này có gờ xương to thô nối liền với nhau ở phía trên xương mũi, xương đầu tương đối thấp, thành xương đầu rất dày. Những cái đó đều mang tính chất nguyên thủy.

Cùng tìm thấy với xương sọ người vượn, còn có rất nhiều hóa thạch động vật có vú, trong đó có voi răng kiếm, gấu nhỏ cổ đại, hổ

răng kiếm, hươu to gạc, bò rừng cổ đại v.v... Căn cứ vào vị trí của lớp đất trong đó đã phát hiện được xương sọ người vượn và tình hình động vật hóa thạch cổ đại v.v..., qua sự phân niên đại của lớp đất chứa đựng hóa thạch thuộc về sơ kỳ thời cánh tân trong đệ tứ kỷ. Điều đó chứng tỏ niên đại của xương sọ người vượn tìm thấy lần này có thể sớm hơn niên đại của hóa thạch người vượn Châu-khẩu-điểm, cách đây khoảng 5, 60 vạn năm.

Xương sọ người vượn ở Châu-khẩu-điểm trước kia được tìm thấy trong hang núi, còn xương sọ người vượn Lam-diễn thì được tìm thấy trong đồng di vật ngoài hang. Qua đó, các nhà công tác khoa học Trung-quốc suy ra rằng trong những đồng di vật ngoài hang ở miền Bắc Trung-quốc cũng có thể tìm thấy được người vượn hóa thạch.

H. L.

Theo tài liệu đăng trên
Quang minh nhật báo Trung - quốc,
số ra ngày 4-11-1964.

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 70 — Tháng 1 - 1965

GỒM NHỮNG BÀI :

— MỘT NĂM QUA.

Trần-huy-Liệt

— VỀ BÀI «CHUNG QUANH VẤN ĐỀ: AI ĐÃ THỐNG NHẤT VIỆT-NAM?

NGUYỄN HUỆ HAY NGUYỄN ÁNH?» CỦA NGUYỄN PHƯƠNG (SÀI-GÒN)

Văn - Tân

— PHAN-CHU-TRINH, TƯ CÁCH CON NGƯỜI VÀ CHỦ TRƯỞNG CHÍNH TRỊ.

Tôn-quang-Phiệt

— VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở VIỆN ĐÔNG
VÀ ĐÔNG NAM Á.

Huỳnh - Lửa

Và một số bài mục khác

目 錄

南方民族解放陣綫在我國目前反對美帝國主義及其走狗的

愛國戰爭中的作用

關於提高史學著作質量的問題

對潘朱楨的評價

對潘朱楨的幾點評價意見

潘朱楨與越南革命的反對帝國主義的任務

再論阮薦關於戰爭與和平的觀點

在越南史上，私田在哪個階段佔優勢？

從“獄中書”到“潘佩珠年表”

在古代時從越南傳入中國的一些文化品

1912年——1935年那絲郎、郎運動

外國歷史科學動態

陳輝燎	1
潘加紆	3
維明	15
兩溪	20
阮德事	29
青波	34
胡有福	39
陳明書	46
陳修和	52
阮友透	55
	63

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Роль Национального Фронта освобождения южного Вьетнама в нынешней патриотической войне против американских империалистов и их лакеев на Юге нашей страны. 1

ФАН-ЗА-БЭН — Некоторые размышления о вопросе новышения научного уровня исторического исследования. 3

ЗУЙ-МИНЬ — К оценке Фан-Чу-Чиня. 15

ЛЫОНГ-ХЭ — Некоторые мнения к оценке Фан-Чу-Чиня. 20

НГУЕН-ДЫК-ШЫ — Фан-Чу-Чинь и антиимпериалистическая задача во вьетнамской революции. 29

ТХАНЬ-БА — Еще раз о взгляде Нгуен-Чая в вопросе о войне и мире. 34

ХО-ХЫУ-ФЫОК — В какой период истории Вьетнама частная собственность на землю занимала преобладание. 39

ЧАН-МИНЬ-ТХЫ — От «писем из тюрьмы» к «Хронике» Фан Бой Чау. 46

ЧАН ТУ-ХОА — Некоторый культурный материал Вьетнама, перемещенный в Китай в древность. 52

НГУЕН-ХЫУ-ТХАУ — Движение Нчанг-Льонга (1912 — 1935 г.г.). 55

НОВОСТЬ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ 63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Le rôle du Front national de libération du Sud-Vietnam dans la guerre patriotique menée actuellement contre les impérialistes américains et leurs valets. 1

PHAN-GIA-BÈN — Quelques réflexions à propos de l'élévation de la qualité des travaux historiques (1). 3

DUY-MINH — Pour une appréciation de Phan-chu-Trinh. 15

LƯỠNG-KHÈ — Quelques remarques supplémentaires sur Phan-chu-Trinh. 20

NGUYỄN-ĐỨC-SỰ — Phan-chu-Trinh devant la lutte anti-impérialiste, tâche de la révolution vietnamienne. 29

THANH-BA — A propos du point de vue de Nguyễn-Trãi sur le problème de la guerre et de la paix. 34

HỒ-HỮU-ƯỚC — Depuis quand le régime de la terre privée est-il prépondérant au Vietnam? 39

TRẦN-MINH-THU' — Sur Phan-bội-Châu: des «Lettres écrites en prison» (Ngục trung thư) aux «Annales» (Phan-bội-Châu niên biểu). 46

TRẦN TU-HÒA — La présence en Chine au cours de l'antiquité d'objets vietnamiens: produits agricoles, produits industriels,... (documents). 52

NGUYỄN-HỮU-THÂN — L'insurrection menée par N'Trang-Long en 1912-1935. 55

ĐÓN ĐỌC

★ MIỀN NAM GIỮ VỮNG THÀNH ĐỒNG

Tập 1

của TRẦN - VĂN - GIÀU

★ NGỌN CỜ CHIẾN THẮNG CỦA MIỀN NAM
ANH HÙNG

của NGUYỄN - CÔNG - BÌNH

CAO - VĂN - LƯỢNG

BÙI - HỮU - KHÁNH

★ CÁC DÂN TỘC MIỀN NÚI BẮC TRUNG-BỘ

của MẠC - ĐƯƠNG

★ TÌM DẤU VẾT NGƯỜI XƯA

của LÊ - VĂN - LAN

PHẠM - VĂN - KÍNH

★ TỪ CÂY GẬY ĐẾN NHÀ MÁY TỰ ĐỘNG

của URGEN KUCXINXKI

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngô Quyền, Hà-nội
